

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS NGUYỄN HỒNG SƠN

Các Ủy viên

TS. NGUYỄN ĐỨC HIỂN

THS. LÊ THANH TÙNG

THS. BÙI QUỐC DŨNG

TS. ĐẶNG ĐỨC LONG

TS. NGUYỄN TÚ ANH

THS. NGUYỄN VĂN TIẾN

THS. HÀ HẢI AN

TS. ĐOÀN NGỌC XUÂN

PGS.TS NGÔ TRÍ TUỆ

GS.TS. LÊ QUỐC HỘI

PGS.TS. PHAN CHÍ ANH

Tổng Biên tập:

PGS.TS. Ngô Trí Tuệ

Thư ký Tòa soạn:

Đặng Việt Dũng

Tòa soạn:

Tầng 9, tòa nhà A3,
phố Nguyễn Cảnh Chân,

quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080 44754

Mỹ thuật:

Mai Văn Bình

Thư Tòa soạn,

Quý bạn đọc kính mến!

Trên tay quý bạn đọc là Tạp chí Kinh tế số 67 - ấn phẩm được xuất bản trong bối cảnh đất nước ta đang thực hiện những giải pháp đồng bộ nhằm phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và thích ứng với những diễn biến mới trên thế giới sau đại dịch Covid-19.

Trong số này, Tạp chí Kinh tế xin trân trọng giới thiệu những nội dung cốt lõi trong bài Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng bế mạc Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, nêu bật những kết quả quan trọng của Hội nghị sau 7 ngày (từ 3-9/10/2022) làm việc khẩn trương, nghiêm túc và đầy tinh thần trách nhiệm.

Trong số 67, Ban Biên tập xin giới thiệu đến quý bạn đọc các bài viết của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý trong chuyên mục về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh tại các địa phương thuộc vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, nêu các đề xuất đáng chú ý trong quá trình tổng kết các nghị quyết của Bộ Chính trị. Chuyên mục cũng giới thiệu khuyến nghị của chuyên gia về hợp tác đầu tư nước ngoài trong giai đoạn 2022-2030.

Chuyên mục Nghiên cứu và trao đổi giới thiệu với bạn đọc các bài nghiên cứu của các chuyên gia, nhà quản lý về kinh tế Việt Nam năm 2022 và triển vọng năm 2023 trước tác động khó lường của tình hình thế giới, về những giải pháp thúc đẩy quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Tạp chí Kinh tế rất mong nhận được sự quan tâm đóng góp của quý bạn đọc để có thể phục vụ ngày càng tốt hơn.

Trân trọng.

TẠP CHÍ KINH TẾ



TRONG SỐ NÀY

- 04.** Phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 6 của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

- 14. ĐẶNG HOÀNG AN**
Phát triển lĩnh vực logistics vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
- 18. PHẠM ĐÌNH NGHỊ**
Phát triển vùng kinh tế ven biển - Tiềm năng, lợi thế để Nam Định phát triển nhanh và bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
- 22. TRẦN NGỌC CHÍNH**
Định hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới đô thị và nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- 28. PHAN HỮU THẮNG**
Một số vấn đề cần đặc biệt chú ý trong hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2022-2030

- 33. BÙI TIẾN DŨNG**
Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0 tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng

PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI TRUNG BỘ

- 41. PHAN NGỌC THỌ**
Một số giải pháp nhằm bảo tồn, phát huy giá trị di sản Cố đô Huế để phát triển du lịch
- 47. TRẦN DU LỊCH**
Định hướng và giải pháp liên kết phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045



Ảnh bìa 1: Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã diễn ra thành công tốt đẹp, hoàn thành toàn bộ nội dung chương trình đề ra và bế mạc vào sáng 9/10.

Tác giả: TTXVN



ISSN 1859-1493

54. NGUYỄN CHU HỒI

Phát triển bền vững kinh tế biển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

61. TRẦN ĐỨC VIÊN VÀ NHÓM NGHIÊN CỨU

Giải pháp xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa dựa trên lợi thế các địa phương vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

69. TRẦN QUỐC PHƯƠNG

Tổng quan kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2022 và triển vọng năm 2023

73. NGUYỄN MẠNH HÙNG

Một số kiến nghị về giải pháp thúc đẩy quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp

78. PHẠM VŨ THĂNG LONG

Kinh tế Việt Nam 2022: Triển vọng và thách thức



Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 6 (khóa XIII).

Ảnh: TTXVN

PHÁT BIỂU BẾ MẠC HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 6 CỦA TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG

Sau 7 ngày (từ 3-9/10/2022) làm việc khẩn trương, nghiêm túc và đầy tinh thần trách nhiệm, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã hoàn thành toàn bộ nội dung chương trình đề ra và bế mạc sáng 9/10. Tạp chí Kinh tế xin trân trọng giới thiệu những nội dung cốt lõi trong bài Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng bế mạc Hội nghị.

“Kính thưa Trung ương,

Thưa các đồng chí tham dự Hội nghị,

Sau 7 ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc và đầy tinh thần trách nhiệm, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII của chúng

ta đã hoàn thành toàn bộ nội dung chương trình đề ra. Các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng và các đại biểu tham dự Hội nghị đã phát huy dân chủ, trí tuệ, thẳng thắn thảo luận, đóng góp nhiều ý kiến tâm huyết, sâu sắc vào các tờ trình,

báo cáo, đề án. Bộ Chính trị đã tiếp thu tối đa và giải trình đầy đủ những vấn đề còn có ý kiến khác nhau; Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thống nhất cao thông qua các Nghị quyết và Kết luận của Hội nghị.

Để bế mạc Hội nghị, tôi xin

thay mặt Bộ Chính trị, phát biểu, làm rõ, nhấn mạnh thêm một số vấn đề và khái quát lại những kết quả quan trọng mà Hội nghị của chúng ta đã đạt được.

1. Về tình hình kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023

Hội nghị đã thống nhất nhận định: Trong bối cảnh, tình hình thế giới và trong nước có những diễn biến mới, nhanh chóng và phức tạp, gây ra không ít khó khăn, thách thức lớn hơn so với dự báo, nhưng do có sự lãnh đạo sáng suốt, sát sao, kịp thời của lãnh đạo Đảng và Nhà nước; sự đồng hành và giám sát có hiệu quả của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, bài bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự đoàn kết, phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành; sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, chúng ta đã thực hiện thắng lợi, khá toàn diện mục tiêu, nhiệm vụ: *Vừa tập trung phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, vừa thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ gắn với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và hiệu quả.* Nổi bật là: Trong 9 tháng đầu năm, tăng trưởng GDP đạt hơn 8,83%; thu ngân sách nhà nước đạt 94% dự toán, tăng 22%; vốn đầu tư toàn xã hội tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt hơn 558,5 tỉ đô la Mỹ (USD), trong đó, kim

ngạch xuất khẩu đạt 282,52 tỉ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ, tiếp tục duy trì xuất siêu gần 7 tỉ USD. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định; lạm phát được kiểm soát; các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm; thị trường tài chính, tiền tệ, tỉ giá, lãi suất cơ bản ổn định.

Các ngành, các lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế đều phục hồi, có bước phát triển mạnh. Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm tăng 9,63% so với cùng kỳ; sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển ổn định, tăng 2,99% so với cùng kỳ; xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản chủ lực được đẩy mạnh. Khu vực du lịch, dịch vụ phát triển sôi động trở lại, nhất là từ sau khi kiểm soát được dịch bệnh, tăng khoảng 10,57%. Phát triển doanh nghiệp có nhiều khởi sắc; từ đầu năm đến nay đã có hơn 163 nghìn doanh nghiệp được thành lập mới và hoạt động trở lại, tăng 38,6%, cao nhất từ trước đến nay. Nhiều vấn đề tồn đọng kéo dài, nhất là việc xử lý các ngân hàng thương mại yếu kém, những doanh nghiệp, dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả được tập trung tháo gỡ, xử lý, bước đầu đạt được kết quả tích cực.

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được chú trọng đầu tư phát triển. An sinh xã hội được bảo đảm; đời sống nhân dân được cải thiện; đã triển khai thực hiện kịp thời các chính sách xã hội, nhất là chính sách đối với người có công với cách mạng, chính sách bảo trợ xã hội và các chính sách, biện pháp hỗ trợ doanh

nh nghiệp, người lao động, người dân bị ảnh hưởng nặng bởi đại dịch COVID-19. Ngành giáo dục tiếp tục có nhiều đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học; kịp thời nghiên cứu, điều chỉnh chương trình giáo dục phổ thông. Nhiều sự kiện văn hoá, thể thao, giải trí quy mô lớn, đặc biệt là SEA Games 31 đã được tổ chức rất thành công. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại được tăng cường, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Công tác kiểm tra, thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và Chế độ. Dự báo đến hết năm 2022, chúng ta có thể hoàn thành và hoàn thành vượt mức 14/15 chỉ tiêu kế hoạch đề ra (chỉ còn 1 chỉ tiêu về tốc độ tăng năng suất lao động xã hội là có thể không đạt).

Dự báo thời gian tới, kinh tế thế giới nói riêng và tình hình quốc tế nói chung sẽ còn có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Ở trong nước, bên cạnh những thời cơ, thuận lợi, chúng ta cũng còn tiếp tục phải đối mặt với không ít những hạn chế, yếu kém và khó khăn, thách thức, như tôi đã đề cập trong bài phát biểu khai mạc Hội nghị. Vì vậy, trong những tháng còn lại của năm 2022 và năm 2023, chúng ta phải tiếp tục nêu cao cảnh giác, chủ động kiểm soát có hiệu

quả hơn nữa dịch COVID-19 và các dịch bệnh mới phát sinh, tuyệt đối không được chủ quan, không được để bị động, bất ngờ; bảo đảm năng lực khám, chữa bệnh, phòng, chống dịch bệnh của hệ thống y tế. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, đặc biệt là cân đối về tài chính - ngân sách nhà nước. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực nội tại, tính tự chủ, khả năng chống chịu và tính thích ứng của nền kinh tế; củng cố, phát huy và tạo lập các động lực tăng trưởng mới trong trung hạn và dài hạn. Nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện pháp luật; đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp, tinh giản bộ máy, biên chế. Quyết liệt và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các đột phá chiến lược, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, 3 Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là các dự án quan trọng, trọng điểm quốc gia. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, đổi mới sáng tạo. Chú trọng phát triển văn hoá, xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân. Quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí



hậu. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phát huy sức mạnh tổng hợp, tạo sự đồng thuận xã hội. Đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

2. Về định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Ban Chấp hành Trung ương đã dành nhiều thời gian để nghiên cứu, thảo luận, tạo sự thống nhất cao về sự cần thiết phải ban hành và tổ chức thực hiện thật tốt *Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trung ương coi đây

là nhiệm vụ chính trị rất quan trọng có ý nghĩa chiến lược, cơ bản, lâu dài, nhưng cũng là vấn đề rất rộng lớn, rất mới, rất khó, rất nhạy cảm và chưa có tiền lệ.

Để xây dựng được một Quy hoạch tổng thể quốc gia có chất lượng và tính khả thi cao, đáp ứng được mục tiêu, yêu cầu đề ra thì cần phải nhận thức thật sâu sắc và quán triệt thật đầy đủ những nội dung của Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận của Hội nghị lần này về *Định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* và thực tế phát triển, tổ chức không gian phát triển quốc gia thời gian qua, nhất là 10 năm gần đây, thấy rõ những kết quả, thành tựu đã đạt được, những hạn chế, yếu kém còn tồn tại và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm được tổng kết.

Việc xây dựng và từng bước hoàn thiện Quy hoạch tổng thể quốc gia cho từng thời kỳ phải dựa trên *nguyên tắc*: Không gian

phát triển quốc gia phải được tổ chức một cách hiệu quả, thống nhất trên phạm vi cả nước, bảo đảm liên kết nội vùng, liên vùng và khai thác lợi thế so sánh của từng vùng, nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số địa bàn có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và nhiều tiềm năng lợi thế cho phát triển, nhất là về nguồn nhân lực chất lượng cao, để hình thành vùng động lực, hành lang kinh tế, cực tăng trưởng thúc đẩy kinh tế cả nước phát triển nhanh, bền vững và có hiệu quả cao. Sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và các loại khoáng sản; bảo đảm an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức không gian phát triển quốc gia, các vùng lãnh thổ, các hành lang kinh tế và hệ thống đô thị phải gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; gắn kết giữa hệ thống đô thị và nông thôn; khu vực đất liền với không gian biển; khai thác và sử dụng vùng trời; tham gia có hiệu quả vào các hành lang kinh tế quan trọng trong khu vực và quốc tế; gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ chủ quyền, quyền

chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất và hiệu quả.

Nội dung chủ yếu của Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là phải xác định rõ và đúng những quan điểm, tư tưởng chỉ đạo; những mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu cần phấn đấu để đạt được; và các định hướng lớn về phát triển và phân bố không gian phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu; định hướng tổ chức không gian phát triển theo vùng, lãnh thổ; định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn; định hướng phát triển hệ thống của khẩu biên giới đất liền quốc gia...

Trong việc quy hoạch lần này, cần tập trung ưu tiên cho việc hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia; tập trung vào hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, năng lượng, hạ tầng số, hạ tầng bảo vệ môi trường, thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn, gắn với không gian phát triển mới. Phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng quốc gia quan trọng để hình thành các “đầu tàu” lôi cuốn sự phát triển của quốc gia. Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế theo trục Bắc - Nam và trục Đông - Tây; kết nối các cảng biển, cửa khẩu quốc tế, đầu mối giao thương lớn, các đô thị, trung tâm kinh tế, cực tăng trưởng.

3. Về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thảo luận sôi nổi và thống nhất cao với những nhận định, đánh giá về kết quả, thành tựu đã đạt được; những hạn chế, yếu kém còn tồn tại và nguyên nhân; những bài học kinh nghiệm được rút ra từ thực tế đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thời gian qua; cũng như những quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trên cơ sở đó, đã quyết định ban hành Nghị quyết chuyên đề đầu tiên của Trung ương về vấn đề đặc biệt quan trọng này.

Trung ương nhất trí cao cho rằng, để thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ Đại hội XIII của Đảng đã đề ra trong bối cảnh tình hình trong nước và trên thế giới đã, đang và sẽ có nhiều thay đổi trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, toàn Đảng, toàn dân ta cần phải tiếp tục đổi mới tư duy, nhận thức và hành động quyết liệt, đúng đắn, đồng bộ hơn trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Cần phải nhận thức rõ: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội ngày càng dựa nhiều hơn vào sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới

sáng tạo và những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; là phương thức quan trọng để Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự cường, phát triển kinh tế nhanh và bền vững, trở thành nước phát triển, có thu nhập cao.

Tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là một yêu cầu tất yếu khách quan trong tình hình mới; là nhiệm vụ trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước; là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị; lấy con người là trung tâm, doanh nghiệp là chủ thể; bảo đảm sự hài hoà giữa mục tiêu *phát triển kinh tế đi đôi với yêu cầu giữ gìn tiến bộ và công bằng xã hội*, bồi đắp và phát huy *giá trị văn hoá của dân tộc*, bảo vệ tài nguyên, môi trường; gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với quá trình đô thị hoá, xây dựng nông thôn mới, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động.

Cần phải khai thác và phát huy tốt nhất tiềm năng, lợi thế của đất nước, của từng vùng, từng địa phương trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; tận dụng và phát huy lợi thế của nước đi sau và đang trong thời kỳ “dân số vàng”; kết hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả giữa phát triển tuần tự với đi tắt đón đầu, thúc đẩy chuyển dịch nhanh từ *gia công, lắp ráp sang sáng tạo, thiết kế và sản xuất tại Việt Nam*; công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu; chú trọng “dịch vụ hoá” các ngành



công nghiệp. Coi chuyển đổi số là phương thức mới có tính đột phá để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải trên cơ sở *nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan* của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; có lộ trình và bước đi cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên nguồn lực và có các cơ chế, chính sách đột phá, đặc thù để phát triển các cực tăng trưởng, các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên gắn với công nghệ thông minh, các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; tăng cường liên kết ngành và liên kết vùng để tạo không gian phát triển mới; coi nguồn lực trong nước là cơ bản, chiến lược, lâu dài và quyết định; nguồn lực bên ngoài là quan trọng, đột phá; doanh nghiệp trong nước (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân) là động lực chính, chủ đạo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có vai

trò quan trọng.

Trong quá trình tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phải chú ý bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, hiệu quả; khơi dậy khát vọng phát triển, tinh thần khởi nghiệp quốc gia, đổi mới sáng tạo; phát huy giá trị văn hoá, bản lĩnh con người Việt Nam; vai trò xung kích, đi đầu của lực lượng doanh nghiệp, đội ngũ doanh nhân và đội ngũ trí thức, giai cấp công nhân hiện đại.

Trên cơ sở đó, quán triệt, tổ chức thực hiện thật tốt các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu mà Trung ương đã nhất trí cao đề ra tại Hội nghị lần này.

4. Về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Ban Chấp hành Trung ương nhất trí cao việc ban hành Nghị quyết về “*Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*” với mục tiêu tổng

quát là: “Hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; có hệ thống pháp luật hoàn thiện, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán; thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ có hiệu quả quyền con người, quyền công dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, được phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ, phân cấp, phân quyền và kiểm soát hiệu quả; nền hành chính, tư pháp chuyên nghiệp, pháp quyền, hiện đại; bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực, thực sự chuyên nghiệp, liêm chính; quản trị quốc gia hiện đại, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh, bền vững, trở thành nước phát triển, có thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào năm 2045”.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu nêu trên đây, Trung ương yêu cầu, trong quá trình thực hiện Nghị quyết, phải luôn luôn bám sát và nắm vững Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng, Hiến pháp năm 2013 của Nhà nước và Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng để tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước ta theo các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo sau đây:

Một là, kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; bảo đảm sự lãnh đạo, cầm

quyển của Đảng và bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân, tính dân tộc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị; phải đặt trong tổng thể công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Hai là, thực hiện nhất quán nguyên tắc: Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ, kiểm soát hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và sự giám sát của Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Ba là, bảo đảm yêu cầu: Thượng tôn Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật; đồng

thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức xã hội chủ nghĩa; thể chế hoá kịp thời, đầy đủ và tổ chức thực hiện có hiệu quả đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng. Con người là trung tâm, mục tiêu, chủ thể và động lực phát triển đất nước; tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân.

Bốn là, bám sát thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại, kế thừa những thành tựu đã đạt được, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế; bảo đảm cao nhất lợi ích của quốc gia - dân tộc, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Năm là, bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, liên thông giữa đổi mới lập pháp, cải cách hành chính, cải cách tư pháp; kết hợp hài hòa giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển; tiến hành khẩn trương, nhất quán, có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình và bước đi vững chắc. Những vấn đề thực tiễn đòi hỏi, đã đủ rõ, chín muồi, được thực tiễn chứng minh là đúng, có sự thống nhất cao thì kiên quyết thực hiện; những vấn đề chưa đủ rõ, chưa chín, còn nhiều ý kiến khác nhau thì khẩn trương nghiên cứu, thực hiện thí điểm, tổng kết thực tiễn để làm rõ, từng bước hoàn thiện, mở rộng; những chủ trương đã thực hiện, nhưng thực tiễn khẳng định là không phù hợp thì nghiên cứu



điều chỉnh, sửa đổi kịp thời. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị với quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, kiên trì, hiệu quả.

Ban Chấp hành Trung ương cho rằng, xây dựng và kiện toàn bộ máy Nhà nước theo những phương hướng nói trên là một quá trình, với những bước đi tích cực, vững chắc, *đặt trong tổng thể đổi mới hệ thống chính trị, gắn với đổi mới và xây dựng, chỉnh đốn Đảng.*

Trước mắt, cần tập trung sức thực hiện một số chủ trương và nhiệm vụ quan trọng: 1) Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội; nâng cao hơn nữa chất lượng của công tác lập pháp; 2) Cải cách nền hành chính Nhà nước; 3) Đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án và các cơ quan Tư pháp; 4) Phát huy vai trò và quyền làm chủ của Nhân dân; 5) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

Trong đó đặt trọng tâm vào

việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thực hiện nghiêm pháp luật; cải cách nền hành chính Nhà nước, nhằm xây dựng một nền hành chính trong sạch, có đủ năng lực, sử dụng đúng quyền lực và từng bước được hiện đại hoá để thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng; sự quản lý có hiệu lực và hiệu quả cao công việc của Nhà nước; phục vụ đắc lực đời sống nhân dân, xây dựng nếp sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; thúc đẩy tiến trình đổi mới, phát triển, thực hiện bằng được mục tiêu: *Dân giàu, Nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.*

5. Về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị

Ban Chấp hành Trung ương thống nhất cao cho rằng: Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng là *một nội dung quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng.* Trong 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khoá X về tiếp tục

đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị, chúng ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần nâng cao vai trò, hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy tốt hơn vai trò, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước theo quy định của pháp luật; nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, *có nhiều đóng góp tích cực vào những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, làm cho đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay.*

Nổi bật là: Công tác tổng kết lý luận và thực tiễn được chú trọng, tăng cường, đã góp phần tích cực cho việc kế thừa, bổ sung, phát triển chủ trương, đường lối của Đảng và hoàn thiện luật pháp, chính sách của Nhà nước. Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã từng bước được bổ sung, hoàn thiện qua các kỳ Đại hội, ngày càng sát hợp, hiệu lực, hiệu quả hơn. Cơ chế hợp Lãnh đạo chủ chốt hàng tháng đã trở thành nền nếp, rất có hiệu quả, góp phần làm cho sự lãnh đạo của Đảng tập trung, thống nhất, thông suốt hơn.

Việc lập lại Ban Kinh tế, Ban Nội chính, chuyển Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng về trực thuộc Bộ Chính trị, do đồng chí Tổng Bí thư trực tiếp làm Trưởng Ban; thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực cấp

tỉnh; ban hành và sát sao chỉ đạo thực hiện các Nghị quyết, chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và đổi mới xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện,... đã góp phần tích cực cho việc đổi mới, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả, thành tựu quan trọng đã đạt được vẫn còn không ít những hạn chế, yếu kém; tình hình đất nước, khu vực và quốc tế đã, đang và sẽ có nhiều diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường, đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ mới, cao và phức tạp hơn. Do vậy, trên cơ sở tổng kết 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khoá X, *Hội nghị Trung ương lần này đã nhất trí cao ban hành Nghị quyết mới về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong tình hình mới*. Trong đó, Trung ương đặc biệt nhấn mạnh: Việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phải bảo đảm giữ vững, tăng cường vai trò lãnh đạo, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, cầm quyền của Đảng; nâng cao vai trò, trách nhiệm, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước; chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, đáp ứng yêu cầu

của thời kỳ phát triển mới.

Thực tế vừa qua cho thấy, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của các cấp uỷ, tổ chức đảng, gắn với thực hiện Cương lĩnh, Điều lệ và các chủ trương, đường lối của Đảng, được đặt trong tổng thể nhiệm vụ đổi mới, xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo, bảo đảm thực hiện đúng cơ chế “*Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ*”.

Trong quá trình này, cần kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, đặc biệt là nguyên tắc tập trung dân chủ; đẩy mạnh phân công, phối hợp, phân cấp, phân quyền, gắn với nêu cao trách nhiệm của tổ chức và cá nhân, nhất là người đứng đầu; giữ vững sự lãnh đạo tập trung, thống nhất, kỷ luật, kỷ cương; bảo đảm nguyên tắc quyền lực đi đôi với trách nhiệm, mọi cán bộ, đảng viên phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật, cơ chế, chính sách, nguyên tắc và kỷ luật của Đảng.

Để tiếp tục đổi mới thành công phương thức lãnh đạo của Đảng phải chủ động, tích cực, có quyết tâm chính trị cao, đồng thời cẩn thận trọng, có bước đi vững chắc, vừa làm vừa tổng kết, rút kinh nghiệm; vấn đề đã rõ thì kiên quyết đổi mới, vấn đề cần thiết nhưng chưa rõ, còn ý

kiến khác nhau thì phải nghiên cứu, thí điểm, không nóng vội nhưng cũng không bỏ qua hoặc để quá chậm, ảnh hưởng đến sự phát triển; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; kế thừa, phát huy những thành tựu, kết quả, kinh nghiệm tốt trong phương thức lãnh đạo của Đảng đã được thực tiễn chứng minh là đúng. Ở mỗi cấp, mỗi lĩnh vực phải vừa quán triệt các nguyên tắc chung, vừa phải phù hợp với đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ lãnh đạo của từng cấp, từng lĩnh vực và của từng loại hình cơ quan nhà nước, từng tổ chức chính trị - xã hội.

Trên cơ sở thống nhất cao về nhận thức, cần phải có quyết tâm cao, nỗ lực lớn trong tổ chức thực hiện, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, sâu sắc nhận thức về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới, triển khai thực hiện đồng bộ cả 5 phương thức lãnh đạo của Đảng trên cơ sở đẩy mạnh đổi mới, nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các nghị quyết của Đảng; đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức, cán bộ; đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động; phát huy vai trò, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên; đồng thời, đẩy mạnh cải cách hành chính; đổi mới phong cách lãnh đạo, phương pháp công tác, lề lối làm việc của các cơ quan lãnh đạo của Đảng từ Trung ương tới cơ sở.” ...

Theo TTXVN

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kết luận số 13-KL/TW ngày 28/10/2011

SAU 17 NĂM, CẦN MỘT NGHỊ QUYẾT MỚI CHO VÙNG VỚI NHIỆM VỤ ĐI ĐẦU CẢ NƯỚC TRONG THỰC HIỆN NHỮNG CHỈ TIÊU QUAN TRỌNG



Đồng chí Trần Tuấn Anh, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Kinh tế Trung ương, Trưởng Ban Chỉ đạo phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị tổng kết Nghị quyết

Ảnh: Thành Trung

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Kinh tế Trung ương chủ trì phối hợp các bộ, ngành và các địa phương triển khai tổng kết thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW và Kết luận số 13-KL/TW. Trong quá trình tổng kết, Ban Kinh tế Trung ương đã thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ Biên tập, ban hành Kế hoạch triển khai,

đề nghị 20 bộ, ngành và 11 địa phương trong vùng tiến hành tổng kết theo Đề cương của Ban Chỉ đạo, đặt hàng nghiên cứu chuyên sâu các viện, trường đại học, trung tâm nghiên cứu, các chuyên gia, nhà khoa học và tổ chức khảo sát thực tế tại một số địa phương trong vùng. Ban Chỉ đạo và Tổ Biên tập đã khẩn trương làm việc với nhiều

cơ quan bộ, ban, ngành và địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng. Ban Kinh tế Trung ương với vai trò là cơ quan thường trực cũng đã tích cực chủ trì, phối hợp với các cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện nhiều hội nghị, hội thảo, toạ đàm có chất lượng, chất lượng nhiều ý kiến giá trị đóng góp vào tổng kết Nghị quyết.

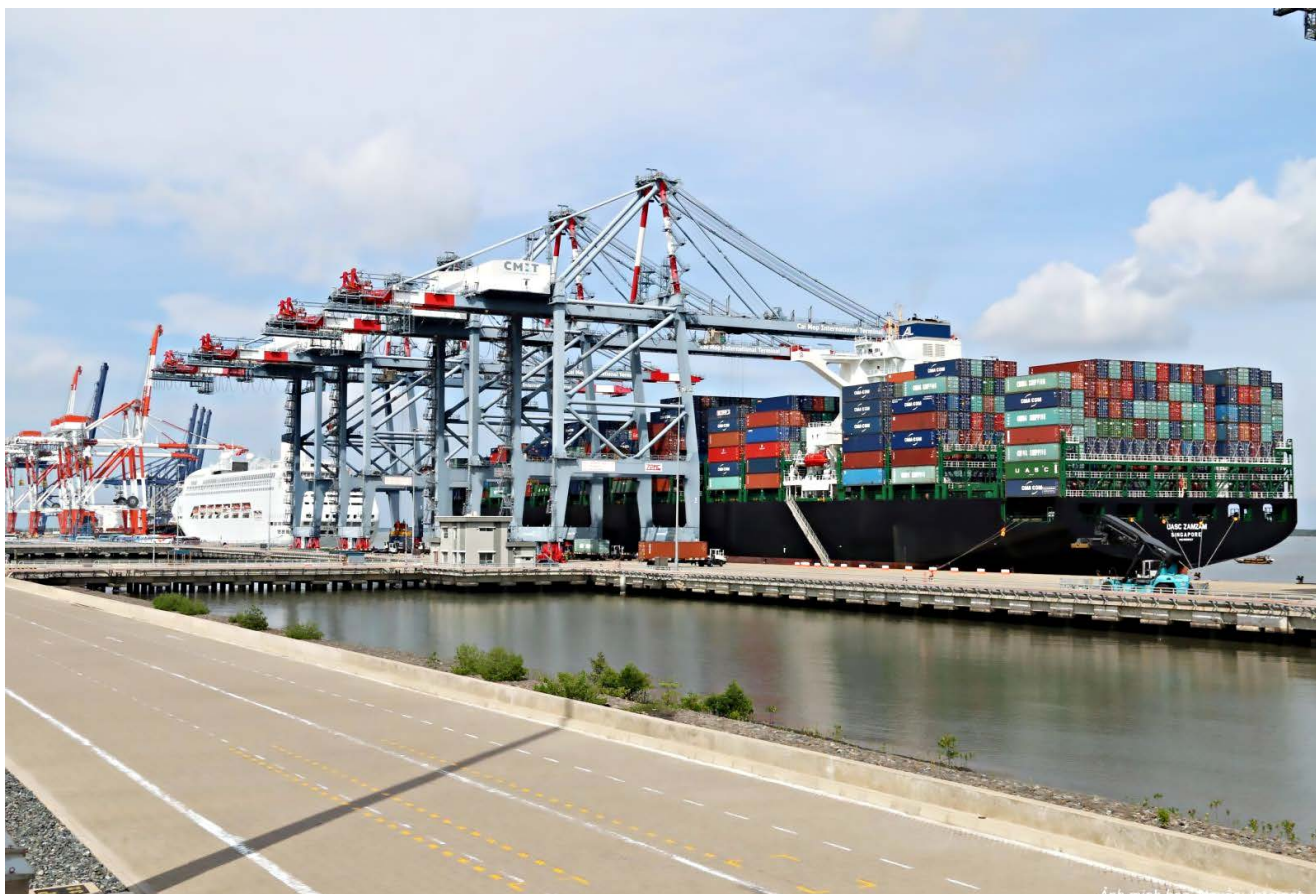
Trên cơ sở các Báo cáo tổng kết của 20 ban cán sự đảng các bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương và Báo cáo tổng kết của 11 địa phương vùng đồng bằng sông Hồng, kết quả các hội thảo, khảo sát thực tế và ý kiến của các viện, trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, Thường trực Tổ Biên tập đã tiến hành chất lọc, tổng hợp, xây dựng Dự thảo Báo cáo tổng kết. Ngày 14/9 tại Hải Phòng, Ban Chỉ đạo Tổng kết Nghị quyết số 54-NQ/TW đã phối hợp với Thành ủy Hải Phòng tổ chức Hội nghị “Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội

và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kết luận số 13-KL/TW ngày 28/10/2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW” nhằm xin ý kiến trực tiếp các Tỉnh ủy, Thành ủy, lãnh đạo các bộ, ngành và các đại biểu tham gia Hội nghị về một số vấn đề trong Dự thảo Báo cáo tổng kết, nhất là những đề xuất, kiến nghị về nhiệm vụ, giải pháp đột phá cho vùng.

Tại Hội nghị, các đại biểu đã thống nhất cao với các kiến nghị, đề xuất được nêu trong Dự thảo Báo cáo, nhất là các kiến nghị về ban

hành Nghị quyết mới của Bộ Chính trị đối với vùng. Trong đó, có các chỉ tiêu cụ thể của vùng cao hơn bình quân chung của cả nước, vùng có nhiệm vụ phải đi đầu cả nước trong thực hiện nhiều chỉ tiêu quan trọng; Thống nhất đề nghị Bộ Chính trị chỉ đạo Chính phủ cần khẩn trương hoàn thiện quy hoạch vùng để định hướng cho các địa phương và trở thành công cụ quản lý vùng, địa phương; Kiến nghị sớm hoàn thiện thể chế, mô hình tổ chức, bộ máy, nguồn lực đủ mạnh để tăng cường liên kết phát triển vùng, để liên kết vùng trở thành động lực tăng trưởng cho vùng...





PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC LOGISTICS VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

● **ĐẶNG HOÀNG AN(*)**

Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 đã đề ra mục tiêu, định hướng “Tập trung đầu tư, xây dựng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển”. Trong 17 năm qua, hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội của Vùng đồng bằng sông Hồng đã được tập trung đầu tư, xây dựng tương đối đồng bộ, hiện đại, bước đầu đáp ứng được nhu cầu phát triển của Vùng; trong đó, phải kể đến sự đóng góp của hệ thống hạ tầng logistics của Vùng.

(*) Ủy viên Ban cán sự Đảng, Thứ trưởng Bộ Công Thương

Một số kết quả phát triển hạ tầng logistics

Hệ thống trung tâm logistics đang được hình thành và phát triển. Cả nước có 75 trung tâm logistics tập trung tại 16/63 tỉnh thành phố (Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nam, Quảng Ninh, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Giang, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hậu Giang, Cần Thơ), trong đó tại đồng bằng sông Hồng có 26 trung tâm, chiếm gần 35% tổng số trung tâm logistics trên toàn quốc. Việc phát triển kết cấu hạ tầng gắn với kết cấu hạ tầng logistics trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực, nhiều công trình lớn, hiện đại đã được đưa vào khai thác. Hệ thống hạ tầng giao thông có những bước phát triển mạnh mẽ, có trọng tâm, trọng điểm đã tạo sự kết nối hiệu quả hơn giữa hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông giữa các vùng miền, các loại hình giao thông, góp phần tái cơ cấu hợp lý lĩnh vực vận tải, đảm bảo kết nối hài hòa các phương thức vận tải, phát huy thế mạnh của từng phương thức, làm giảm chi phí vận tải, nâng cao hiệu quả, chất lượng dịch vụ vận tải, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh, gắn kết chặt chẽ kết cấu hạ tầng với kết cấu hạ tầng logistics.

Cơ sở hạ tầng logistics trong Vùng có sự phát triển vượt bậc trong thời gian qua do hệ thống hạ tầng giao thông nội vùng và liên vùng được đầu tư, phát triển nhanh chóng, tạo thành mạng lưới giao thông

liên hoàn, hiện đại của vùng, rút ngắn thời gian lưu thông giữa các tỉnh tới cảng biển, các cửa ngõ giao thông của vùng. Tuyến đường cao tốc Hải Phòng - Hạ Long có vai trò là mắt xích quan trọng kết nối 3 cực tăng trưởng của tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh khiến kết nối hạ tầng giao thông giữa các tuyến được đồng bộ, giúp giảm thời gian nhưng đồng thời tăng lưu lượng hàng hóa vận chuyển, từ đó tạo đòn bẩy cho sự phát triển của dịch vụ logistics Việt Nam trong những năm tới.

Hạ tầng kho, bãi, dịch vụ hậu cần cảng phục vụ trực tiếp đến hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa tại các khu vực cửa khẩu được quan tâm đầu tư như: khu vực cảng cạn ICD Thành Đạt (Móng Cái) diện tích gần 100 ha; Trung tâm Logistics thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Hoàn Mô - Đồng Văn (huyện Bình Liêu) diện tích 27,3 ha; Hệ thống kho, bến, bãi bốc xếp hàng hóa phục vụ kinh doanh tạm nhập tái xuất, thực phẩm đông lạnh trên địa bàn tỉnh chủ yếu do doanh nghiệp đầu tư với tổng diện tích 571.466 m² (trong đó: diện tích bãi là 478.195 m²; kho hàng thường có tổng diện tích: 72.617m²; kho lạnh có tổng diện tích 20.654m²). Các Khu kinh tế cửa khẩu có 32 kho bãi do doanh nghiệp đầu tư đủ yêu cầu để lưu giữ bảo quản hàng hóa thực phẩm đông lạnh và 19 kho ngoại quan, mỗi kho ngoại quan diện tích tối thiểu 5.000m² (bao gồm nhà kho, bãi

và các công trình phụ trợ, trong đó: thành phố Hạ Long có 02 kho, thành phố Móng Cái có 17 kho). Hà Nội hiện đang duy trì hệ thống kho, bãi container phục vụ hàng hóa xuất, nhập khẩu tại 02 cảng ICD (cảng cạn) là cảng ICD Mỹ Đình và cảng ICD Gia Lâm, trong đó cảng ICD Gia Lâm được hình thành từ năm 1996.

Trung tâm logistics ICD Tiên Sơn được xây dựng trên diện tích 10 ha đặt tại Bắc Ninh có vị trí chiến lược với khả năng kết nối với các khu công nghiệp năng động của Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên và Vĩnh Phúc qua các tuyến đường quốc gia. Trung tâm logistics được kết nối với hệ thống các cảng biển tại Hải Phòng (qua Quốc lộ 5) và Quảng Ninh (qua Quốc lộ 18) tạo lợi thế để giúp tối đa hóa hai chiều vận tải container từ cảng biển về Hà Nội đảm bảo tối đa chất lượng dịch vụ vận tải hàng hóa đa phương tiện kết hợp với chức năng ICD (cảng cạn) và hệ thống dịch vụ logistics chất lượng cao. Theo thiết kế tổng thể sẽ có 40.000 m² diện tích kho hiện đại loại A và 37.300 m² khu bãi khu container được quản lý bởi hệ thống quản lý hiện đại WMS (Warehouse Management System) và YMS (Yard Management System) có khả năng tìm kiếm và truy xuất đạt độ chính xác đến 99,9%. Tại Hải Phòng, trung tâm logistics Yusen Đình Vũ được khánh thành và đưa vào hoạt động năm 2014 với quy mô diện tích đất 100.000 m². Trong đó,

khu nhà kho chất lượng cao có diện tích 12.000 m²; khu văn phòng làm việc hiện đại 2 tầng diện tích 1.800 m²; khu bãi để container, phương tiện vận tải và các công trình phụ trợ, hạ tầng, cây xanh có diện tích 87.000 m²...

Dự án kho, bãi lớn, gắn với cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu chính trọng điểm về xuất nhập khẩu, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu lưu giữ, bảo quản hàng hóa của các doanh nghiệp trong vùng trong thời gian chờ xuất khẩu và tái xuất hàng hóa, góp phần khai thác lợi thế biên mậu, đẩy mạnh hoạt động kinh tế, thương mại, dịch vụ hướng đến mục tiêu xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái trở thành cửa ngõ giao thương quan trọng giữa ASEAN và Trung Quốc.

Về cảng biển của Vùng, việc đưa vào khai thác Cảng quốc tế Lạch Huyện giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống cảng biển Việt Nam. Đây là cảng tổng hợp đáp ứng nhu cầu bốc xếp hàng hoá vận tải bằng đường biển ngày càng tăng của các tỉnh, thành phố trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, đặc biệt là vùng tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Từ Cảng Lạch Huyện, hàng hóa xuất, nhập khẩu đi thẳng tới thị trường châu Âu, châu Mỹ mà không phải trung chuyển qua các cảng tại khu vực như Singapore, Hồng Kông. Điều này góp phần giảm đáng kể chi phí vận tải, tăng năng lực cạnh tranh đối với hàng hóa xuất

khẩu. Trong 38 cảng đang hoạt động tại Hải Phòng, Nam Đình Vũ có khả năng tiếp nhận được 500.000 TEU/năm, cảng có chiều dài cầu bến (450 m) và độ sâu luồng cũng như vùng quay tàu rộng, cùng với hệ thống trang thiết bị hiện đại (cầu dàn 6RTG và 4QC có tầm với 15 hàng container), sử dụng phần mềm Catos hiện đại giúp quản lý và điều hành khai thác cảng theo thời gian thực, xe cẩu, xe nâng chuyên dụng cùng hệ thống kho bãi rộng, đồng bộ...

Một số tồn tại, hạn chế

Hệ thống logistics của Vùng đồng bằng sông Hồng hiện phải đối mặt với một số khó khăn và hạn chế sau:

i) Quỹ đất để xây dựng kho hàng, kho bãi, trung tâm trung chuyển hàng hoá, trung tâm logistics không nhiều, vốn đầu tư của các doanh nghiệp không lớn. Hệ thống kho cơ bản có cơ sở vật chất lạc hậu vì xây dựng đã lâu và không được đầu tư sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên.

ii) Huy động vốn đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng logistics còn hạn chế, thiếu đồng bộ.

iii) Hệ thống kho hàng, bến bãi trên địa bàn một số tỉnh vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ, thiếu liên kết và gần như chưa có chuyển biến rõ rệt nhằm hỗ trợ lưu thông hàng hóa. Các cảng cạn ICD trong Vùng còn ít về số lượng, diện tích và quy mô khai thác nhỏ, chưa có các trang thiết bị xếp dỡ chuyên dụng.

iv) Việc kết nối các loại hình giao thông với nhau còn hạn chế, các cảng cạn (ICD) mới chỉ sử dụng đường bộ, chưa kết nối được với đường sắt và đường sông. Phạm vi khai thác còn hạn chế, chủ yếu chỉ cung cấp dịch vụ vận tải đường bộ, cho thuê kho bãi và một số dịch vụ có liên quan. Hiệu quả về chi phí vận tải từ kho chủ hàng tới cảng biển còn thấp, chưa có sự gắn kết chặt chẽ với cảng biển và các công ty vận tải biển.

v) Vận tải container đường thủy nội địa chưa phát triển, thiếu các giải pháp đồng bộ để khuyến khích dịch chuyển lượng hàng vận chuyển bằng đường bộ xuống đường thủy từ cảng Hải Phòng, Quảng Ninh nổi bật là vấn đề tỉnh không cầu Đuống, thiếu cảng container đầu mối tại khu vực Hà Nội, thiếu bến đỗ cho phương tiện thủy nội địa tại khu vực cảng biển, luồng tuyến bị khan cạn thời gian dài trong năm. Vận tải thủy khu vực phía Bắc vốn kết nối truyền thống với cụm cảng biển vùng duyên hải, tuy nhiên, tuyến từ Hải Phòng - Quảng Ninh đi Hà Nội là tuyến chủ yếu nhưng điều kiện luồng tàu chưa thuận lợi.

Trao đổi về một số đề xuất, giải pháp

Để kịp thời khắc phục các tồn tại, hạn chế nêu trên, tiếp tục phát huy có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của Vùng để đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ logistics, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của Vùng đồng bằng sông Hồng phát triển nhanh và bền vững, Bộ

Công Thương đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Một là, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch, sớm hoàn thành các quy hoạch tỉnh, quy hoạch Vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 bám sát Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh, bảo đảm cân đối Vùng, địa phương và phù hợp với các Quy hoạch cấp quốc gia, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cũng như mục tiêu, chiến lược phát triển Vùng theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc. Trong đó, cần xác định rõ việc ưu tiên phát triển ngành logistics là một trong những cơ sở quan trọng, xu thế tất yếu để bảo đảm phát triển nhanh và bền vững.

Hai là, tiếp tục tổ chức thực hiện tốt Phương án quy hoạch hệ thống trung tâm logistics Vùng đồng bằng sông Hồng theo Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Tập trung đầu tư, xây dựng, nâng cấp các trung tâm logistics ứng dụng khoa học công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại để nâng cao tính cạnh tranh và chất lượng dịch vụ, giảm chi phí...

Ba là, chủ động xây dựng chương trình/kế hoạch, tạo lập

các chính sách phù hợp với đặc điểm, lợi thế riêng của từng địa phương và Vùng để xúc tiến, thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội từ các quốc gia và đối tác lớn đang có xu hướng dịch chuyển đầu tư về Việt Nam. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương xã hội hóa nguồn lực, đa dạng hóa các hình thức đầu tư để đẩy mạnh phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông (cả đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không) và hạ tầng các khu, cụm công nghiệp bảo đảm kết nối đồng bộ, thuận tiện cho lưu thông, trao đổi hàng hóa; đồng thời, chủ động thiết lập quỹ đất sạch để tạo điều kiện thuận lợi, sẵn sàng thu hút các công ty, tập đoàn kinh tế lớn, xuyên quốc gia có uy tín, năng lực về tài chính, công nghệ và quản trị, có khả năng tham gia vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu; thu hút các doanh nghiệp logistics hàng đầu quốc tế đầu tư vào phát triển hạ tầng logistic, góp phần đưa Vùng trở thành trung tâm dịch vụ logistics của khu vực Đông Nam Á và thế giới.

Bốn là, chú trọng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao từ nguồn tại chỗ, có khả năng tiếp nhận và làm chủ công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế trong tình hình mới, đặc biệt là ngành dịch vụ logistics.

Năm là, tiếp tục khai thác có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, đặc biệt là từ các Hiệp định

CPTPP, EVFTA và RCEP; thực hiện đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Vùng, nhất là các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU... Bên cạnh đó, cần tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển dịch vụ logistics, bảo đảm đồng bộ, khả thi. Trong đó, sửa đổi, bổ sung một số quy định về dịch vụ logistics tại Luật Thương mại và các văn bản dưới luật; tạo cơ chế đột phá để xây dựng các tập đoàn mạnh về logistics, xác định các loại hình logistics mũi nhọn có tiềm năng phát triển và đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ, chuyển đổi số; đánh giá việc tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo quy hoạch tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Sáu là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, rà soát cắt giảm các điều kiện về đầu tư kinh doanh không còn phù hợp và đơn giản hóa thành phần hồ sơ trong các thủ tục nhằm rút ngắn thời gian giải quyết và giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của các địa phương trong Vùng.

Bảy là, xây dựng cơ chế, chính sách liên kết Vùng với cơ chế điều phối đủ mạnh, phân định trách nhiệm của các địa phương rõ ràng, làm cho hoạt động liên kết đi vào thực chất, khai thác và tận dụng được tiềm năng và các nguồn lực của Vùng và từng địa phương trong Vùng ■



PHÁT TRIỂN VÙNG KINH TẾ VEN BIỂN - TIỀM NĂNG, LỢI THẾ ĐỂ NAM ĐỊNH PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

● PHẠM ĐÌNH NGHỊ(*)

Thời gian qua, tỉnh Nam Định đã bám sát chỉ đạo của Trung ương theo Nghị quyết 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kết luận số 13-KL/TW, ngày 28/10/2011 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 để ban hành các chủ trương, định hướng lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ đẩy mạnh phát triển vùng kinh tế ven biển. Đến nay, vùng kinh tế ven biển đang dần trở

(*) Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định

thành động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hàng năm đóng góp trên 25% tổng giá trị sản xuất trên địa bàn tỉnh; thu nhập bình quân đầu người năm 2021 đạt trên 60 triệu đồng/người cao hơn bình quân chung của tỉnh. Tuy nhiên, vùng kinh tế ven biển của tỉnh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của vùng; hệ thống kết cấu cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội chưa hoàn thiện, chưa tạo được sự kết nối đồng bộ với các địa phương khác trong tỉnh và khu vực; ngành công nghiệp, vận tải biển và các loại hình dịch vụ biển còn nhiều dư địa để phát triển; công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng gặp nhiều khó khăn...

Nhằm phát huy tối đa thế mạnh, tiềm năng vốn có cũng như khắc phục những hạn chế đã được nhận diện, tạo tiền đề đẩy mạnh phát triển kinh tế vùng ven biển, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XX đã ban hành Nghị quyết chuyên đề số 05-NQ/TU ngày 18/6/2021 về xây dựng, phát triển vùng kinh tế ven biển tỉnh Nam Định giai đoạn 2021 - 2025 và những năm tiếp theo. Trong đó, đề ra định hướng xây dựng vùng kinh tế ven biển trở thành vùng kinh tế động lực, có bước phát triển nhanh, bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, trọng tâm là phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại dịch vụ, du lịch, kết hợp với phát triển các ngành nông nghiệp, thủy sản; chú trọng phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao mức sống người dân; bảo vệ bền vững môi trường; bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội; phấn đấu đến năm 2030, vùng kinh tế ven biển là cực tăng trưởng phía Nam của tỉnh, đóng góp quan trọng để hoàn thành mục tiêu Nam Định là tỉnh phát triển khá của cả nước.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu nêu trên, tỉnh Nam Định tập trung triển khai một số định hướng, giải pháp chủ yếu như sau:

1. Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền các cấp trong phát triển kinh tế vùng ven biển. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều nội dung, hình thức đa dạng và phong phú để tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của vùng ven biển đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

2. Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế vùng ven biển. Hoàn thành Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó tích hợp đồng bộ quy hoạch không gian biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và các

quy hoạch chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế biển của tỉnh, cũng như tăng cường tính liên kết vùng. Tổ chức lập và sớm hoàn thành Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Ninh Cơ.

Chủ động phối hợp chặt chẽ với các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Hồng và Bộ, ngành Trung ương trong việc xây dựng Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch vùng và triển khai các dự án động lực của vùng đảm bảo tính kết nối, liên kết vùng nhằm phát huy lợi thế của từng địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội, nhất là vùng ven biển.

3. Huy động tối đa mọi nguồn lực để phát triển nhanh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm vùng ven biển, bao gồm: hạ tầng giao thông; hạ tầng khu đô thị; hệ thống đê điều, thủy lợi; cảng biển...

- Tập trung xây dựng, hoàn thiện hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối vùng kinh tế biển của tỉnh với các trục giao thông trọng điểm quốc gia và với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng như: đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển của tỉnh với đường cao tốc Cầu Giẽ

- Ninh Bình, tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn tỉnh Nam Định, tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển; đường cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình; các cầu Bến Mối, Đồng Cao, Ninh Cường và các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ.

- Xây dựng và phát triển các khu đô thị ven biển như Thịnh Long, Quất Lâm, Rạng Đông, Đại Đồng, hình thành thành phố Thịnh Long - Rạng Đông trở thành trung tâm phía Tây Nam của tỉnh.

- Tập trung đầu tư xây mới, nâng cấp các công trình đê điều, thủy lợi. Xây dựng lộ trình từng bước nâng cấp hệ thống đê biển của tỉnh đảm bảo khả năng chống chịu được bão trên cấp 12 trong điều kiện triều cường.

Nâng cấp hệ thống thủy lợi theo quy hoạch để vừa đảm bảo phục vụ phát triển sản xuất, đồng thời đáp ứng yêu cầu về khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, triều cường và nước biển dâng.

4. Xây dựng và phát triển các ngành kinh tế vùng ven biển toàn diện, đồng bộ theo hướng hiện đại, có sức cạnh tranh cao; trong đó chú trọng phát triển 4 nhóm ngành gồm: Công nghiệp; Thương mại, dịch vụ, du lịch biển; kinh tế hàng hải; nông nghiệp, nuôi trồng và khai thác hải sản.

- Thu hút các dự án đầu tư phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường để tạo động lực tăng trưởng. Tập trung phát triển các ngành công

nghiệp có tiềm năng, thế mạnh, chủ lực của vùng như: Cảng biển, sản xuất thép, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp dệt may, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất dược liệu,... nghiên cứu, đánh giá tiềm năng để phát triển các dự án năng lượng tái tạo, điện khí.

Thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp ven biển theo quy hoạch để từng bước phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp có quy mô lớn. Hoàn thành hạ tầng và sớm lấp đầy Khu công nghiệp Dệt may Rạng Đông, Cụm công nghiệp Thịnh Lâm; nghiên cứu đầu tư Khu công nghiệp Hải Long với quy mô lớn trên 1.100 ha. Xây dựng, hình thành Khu kinh tế Ninh Cơ; Khu kinh tế ven biển huyện Nghĩa Hưng. Trước mắt,



tập trung hỗ trợ nhà đầu tư triển khai tổ hợp các dự án đầu tư của Tập đoàn Xuân Thiện tại huyện Nghĩa Hưng.

- Chú trọng phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng tại các khu du lịch tắm biển Quất Lâm, Thịnh Long, Vườn quốc gia Xuân Thủy, khu Nhà thờ đổ xã Hải Lý,... Tăng cường mối liên kết giữa các điểm du lịch biển với các điểm du lịch khác trên địa bàn tỉnh.

- Khai thác có hiệu quả cảng Hải Thịnh, cảng cá và các khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão trên địa bàn tỉnh. Phát huy tối đa lợi thế về vị trí của các cảng sông, cảng biển trên địa bàn tỉnh; hình thành cảng nước sâu, chuyên dùng để tăng khả năng tiếp nhận, thu hút các tàu có trọng tải lớn, các tàu container thế hệ mới vận chuyển hàng hóa qua cảng; tăng cường hợp tác với các cơ quan quản lý cảng biển, hãng tàu biển trong và ngoài nước để thu hút nguồn hàng thông qua cảng biển của tỉnh.

- Phát triển ngành nông nghiệp, nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu. Phát triển ngành chế biến sản phẩm thủy, hải sản theo chuỗi liên kết từ sản xuất, chế biến đến cung ứng thủy sản an toàn với giá trị gia tăng cao. Thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại, hợp tác quốc tế phát triển và mở rộng thị trường xuất khẩu.

5. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, xúc tiến và thu hút đầu tư

- Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp đẩy mạnh cải cách hành chính trên cơ sở quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh.

- Đa dạng hóa các hình thức xúc tiến đầu tư theo hướng tỉnh chủ động mời gọi, làm việc trực tiếp với các nhà đầu tư, các cơ quan, hiệp hội trong và ngoài nước để kêu gọi, xúc tiến đầu tư, giới thiệu về tiềm năng, lợi thế, dư địa của vùng ven biển.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; hỗ trợ tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư khi đầu tư trên địa bàn tỉnh.

6. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ; đào tạo nguồn nhân lực

- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến trên tất cả các lĩnh vực nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và thân thiện với môi trường. Tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số để xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số theo tinh thần Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 15/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Nam Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng các chương trình đào tạo nghề và phát triển nguồn

nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường để phục vụ cho các ngành kinh tế vùng ven biển và chuyển đổi nghề nghiệp của người dân. Có kế hoạch, đề án bảo đảm trường lớp đáp ứng kịp thời sự phát triển của vùng kinh tế ven biển và ổn định học tập cho con em công nhân tại các khu công nghiệp. Thu hút xây dựng một số cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao để tận dụng hiệu quả chất lượng giáo dục phổ thông của tỉnh.

7. Xây dựng đời sống văn hóa, nông thôn mới bền vững và phát triển; giữ vững an ninh quốc phòng, chủ quyền quốc gia.

- Tập trung phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới (NTM) nâng cao, kiểu mẫu với các tiêu chí “sáng, xanh, sạch, đẹp” để phát triển bền vững, trong đó phấn đấu đến năm 2025 huyện Hải Hậu đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; đến năm 2030 các huyện: Giao Thủy, Nghĩa Hưng đạt chuẩn NTM kiểu mẫu

- Bảo tồn, tôn tạo các kiến trúc, di sản thiên nhiên, văn hóa, tôn giáo ở khu vực ven biển. Phát triển các thiết chế văn hóa truyền thống cho cộng đồng dân cư, phát huy bản sắc, giá trị lịch sử và văn hóa dân tộc. Nâng cao đời sống sinh hoạt, đảm bảo an ninh, an toàn cho dân cư sinh sống ở vùng ven biển và dân cư lao động trên biển.

- Phát triển kinh tế vùng ven biển phải gắn với bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và giữ vững an ninh quốc phòng, chủ quyền quốc gia ■



ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

● **TRẦN NGỌC CHÍNH(*)**

Đồng bằng sông Hồng là khu vực hạ lưu sông Hồng và sông Thái Bình thuộc Bắc Bộ Việt Nam. Đồng bằng sông Hồng bao gồm 11 tỉnh thành, trong đó có 2 thành phố trực thuộc Trung ương, là Thủ đô Hà Nội và Hải Phòng, 9 tỉnh, là Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và 12 thành phố thuộc tỉnh. Đây là vùng có mật độ dân số cao nhất Việt Nam (1.064 người/km², dân số là 22 triệu người). Vùng đồng bằng sông Hồng là một trong 6 vùng kinh tế - xã hội (KT-XH) của cả nước; là địa bàn đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của cả nước; có vị trí rất thuận lợi, hội tụ nhiều lợi thế về phát triển kinh tế - xã hội; là trung tâm hàng đầu về khoa học công nghệ; là trung tâm đào tạo và cung ứng nguồn

(*) Kiến trúc sư, Chủ tịch Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam (VUPDA)

nhân lực cho cả nước. Hạt nhân phát triển vùng đồng bằng sông Hồng là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Duyên hải Bắc Bộ...

Nghị quyết số 54-NQ/TW, ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kết luận số 13-KL/TW, ngày 28/10/2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW là cơ sở quan trọng, tạo ra nền tảng cho sự phát triển nhanh theo hướng bền vững của vùng. Những năm gần đây quy mô kinh tế và thu ngân sách của vùng đứng thứ 2 cả nước, chiếm tương ứng 32% GDP và gần 35%, xuất khẩu hàng năm chiếm trên 32%.

Theo nhiều chuyên gia đánh giá, đồng bằng sông Hồng là vùng hội tụ nhiều lợi thế nhất, thuận lợi nhất trong việc thực hiện ba đột phá chiến lược về thể chế, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực: (i) Hệ thống giao thông kết nối hiện đại, đồng bộ tốt nhất nước tạo động lực để thúc đẩy liên kết phát triển và chuyển dịch kinh tế của vùng. Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh tạo thành tam giác phát triển và là đầu mối kết nối vùng với các vùng kinh tế trong nước, khu vực và thế giới; (ii) Nơi tập trung các cơ sở sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ hiện đại với nhiều nhà máy của các tập đoàn, công ty hàng đầu trong và ngoài nước như Samsung, LG, Panasonic, Vinfast... nên thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp

công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, phần mềm, công nghiệp phụ trợ và ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, logistics lớn nhất cả nước; (iii) Có nhiều thuận lợi trong việc thí điểm những cơ chế, chính sách mới. Bên cạnh đó, là vùng luôn đi đầu trong triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và giải quyết nhanh gọn thủ tục hành chính.

Thời gian qua, hệ thống kết cấu hạ tầng khung quốc gia (đường bộ, sắt, thủy, hàng không) đã cơ bản được Nhà nước đầu tư xây dựng mới, hoặc cải tạo nâng cấp theo hướng đồng bộ, hiện đại... Trong đó quan trọng nhất là các tuyến cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Lạng Sơn, QL1A, đường Hồ Chí Minh, tuyến đường cao tốc ven biển Hải Phòng – Hạ Long – Móng Cái... hệ thống sân bay (Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn...), cảng biển (Lạch Huyện, Cái Lân, Hải Hà...) đã chứng minh năng lực và hiệu quả trong lưu thông và kết nối.

Hệ thống đô thị trong vùng cũng được phát triển nhanh trên cơ sở Quyết định 445 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2050 và các quy hoạch khác có liên quan như Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng Duyên hải Bắc Bộ... Trong vùng đã hình thành mạng lưới

các đô thị lớn, cực lớn, các đô thị trung bình, đô thị vừa và nhỏ trong mối liên kết với các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, các trung tâm giáo dục đào tạo, y tế lớn cấp vùng... với hệ thống cảng biển, sân bay và các cửa khẩu quốc gia, quốc tế và khu vực nông thôn. Các đô thị lớn như Thủ đô Hà Nội, TP. Hải Phòng, TP. Hạ Long... được đầu tư, quy hoạch mở rộng, phát triển đảm nhận vai trò là các đô thị động lực quan trọng trong mối liên kết vùng. Trong vùng cũng đã hình thành nhiều đô thị mới, thành phố mới như Từ Sơn (Bắc Ninh), Chí Linh (Hải Dương), Duy Tiên (Hà Nam)...

Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa, công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị trong vùng vẫn còn nhiều hạn chế. Quá trình đô thị hoá và phát triển đô thị chưa gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới. Mối liên kết vùng còn yếu. Tỷ lệ đô thị hoá đạt được thấp hơn mục tiêu đề ra, còn khoảng cách khá xa so với tỉ lệ bình quân của khu vực và thế giới. Kết cấu, chất lượng hạ tầng đô thị chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, chưa thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai, dịch bệnh. Ô nhiễm môi trường tại các đô thị lớn có xu hướng gia tăng, gây ra nhiều tác động tiêu cực. Năng lực quản lý và quản trị đô thị còn yếu, chậm được đổi mới.



Sơ đồ mối liên kết vùng

Định hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới đô thị và nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

(i) Về định hướng và nhiệm vụ phát triển

Quá trình phát triển mạng lưới đô thị và nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được đặt trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn ngoài năm 2045, góp phần quan trọng phục vụ mục tiêu xây dựng thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Việc hình thành và phát triển hệ mạng lưới đô thị và nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn

đến năm 2045 theo hướng phải bảo đảm:

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch ngành, có tầm nhìn dài hạn, phát triển theo quy hoạch và có kế hoạch, phù hợp với quy luật phát triển đô thị và thực tiễn Việt Nam; sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển đô thị nén, tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đô thị phát triển theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh, bảo đảm phát triển bền vững; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Phù hợp với sự phân bố và trình độ phát triển lực lượng sản xuất, với yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam nói chung, vùng đồng bằng sông Hồng nói riêng; góp phần đảm bảo đến năm 2030, xây dựng nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo

hướng hiện đại, có nền kinh tế năng động, phát triển nhanh và bền vững.

- Phát triển và phân bố hợp lý hệ thống đô thị trên không gian lãnh thổ vùng, tạo ra sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các phân vùng, các trục hành lang phát triển. Coi trọng mối liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của đất nước.

- Chú trọng và từng bước nâng cao chất lượng phát triển đô thị cả về kinh tế, xã hội, cơ sở hạ tầng, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Xây dựng từng đô thị trở thành trung tâm, đầu tàu phát triển kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của địa phương và của toàn vùng.

chất, chức năng của từng phân vùng phát triển.

- Làm rõ hơn vai trò, vị thế của các trục hành lang phát triển Kinh tế - Đô thị - Dịch vụ, gồm: (i) hành lang QL1A + cao tốc (CT) Hà Nội - Lạng Sơn (*hành lang kinh tế Quảng Châu - Hà Nội*); (ii) hành lang QL5 + CT Hà Nội - Hải Phòng; (iii) hành lang CT Hà Nội - Lào Cai (*hành lang kinh tế Côn Minh - Hải Phòng*); (iv) hành lang đường Hồ Chí Minh; (v) hành lang CT Hà Nội - Thái Nguyên; (vi) hành lang ven biển Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Quảng Ninh (*vành đai ven biển Đông*)...

- Xác định, làm rõ hơn vai trò động lực, sự lan tỏa của tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và có kế hoạch làm sống lại tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Nam Định; có mối liên kết hữu cơ với tam giác tăng trưởng của

vùng Thủ đô: Hà Nội - Vĩnh Phúc - Bắc Ninh...

- Phân bố hợp lý mạng lưới đô thị trong toàn vùng, đảm bảo sự liên kết chặt chẽ với các hoạt động công nghiệp, logistics, giáo dục, đào tạo, y tế, dịch vụ du lịch, sáng tạo, đổi mới... và khu vực nông thôn kiểu mẫu nâng cao.

Mạng lưới đô thị vùng đồng bằng sông Hồng căn bản được phát triển và phân theo các cấp, loại đô thị, bao gồm 3 thành phố trung tâm quốc gia, khu vực và quốc tế (Thủ đô Hà Nội, TP Hải Phòng, TP Hạ Long), đóng vai trò là hạt nhân tam giác tăng trưởng của vùng; 08 đô thị là trung tâm vùng tỉnh, vùng liên tỉnh (Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Phủ Lý/đô thị toàn tỉnh/, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình); các đô thị còn lại là trung tâm của các vùng liên huyện và huyện...

- Tích hợp, lồng ghép vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc (07 tỉnh) vào vùng Thủ đô Hà Nội (10 tỉnh) để trở thành vùng động lực trọng tâm phát triển toàn diện vùng đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận. Đây là vùng phát triển kinh tế tổng hợp, có Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, giáo dục, khoa học và công nghệ, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước; là vùng đầu mối tập trung hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật quốc gia; có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, có ý nghĩa quốc tế quan trọng trong khu vực châu Á - Thái Bình dương...

- Quy hoạch phát triển chuỗi đô thị vùng Duyên hải Bắc Bộ (Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí, Mạo Khê, Đông Triều, Thủy Nguyên, Thái Bình, Nam Định...) gắn với các khu kinh tế cửa khẩu



(KTCK), khu kinh tế ven biển (KKTCK Móng Cái, Vân Đồn, Quảng Yên/Quảng Ninh, Đình Vũ – Cát Hải/Hải Phòng, Thái Bình/Thái Bình...) để khai thác tổng lực tiềm năng lợi thế từ biển; đồng thời hình thành mạng lưới liên kết các đô thị thông minh, có khả năng lan tỏa; trên cơ sở tạo lập các chuỗi đô thị thông minh dọc các hành lang kinh tế đô thị quan trọng, khu vực lấy Thủ đô Hà Nội, TP Hải Phòng, TP Quảng Ninh làm hạt nhân, hình thành mạng lưới liên kết các đô thị thông minh trong vùng, liên kết với mạng lưới đô thị cả nước (Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018).

- Về qui hoạch các điểm dân cư nông thôn trong vùng phải gắn với quá trình tái cơ cấu nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất để có giá trị gia tăng cao hơn, thu nhập của người làm nông nghiệp cao hơn, góp phần thu hẹp khoảng cách về thu nhập, phát triển giữa người dân nông thôn và người dân đô thị. Cần ứng dụng mạnh mẽ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý

nông nghiệp và đẩy nhanh công nghiệp hóa nông nghiệp, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Qui hoạch xây dựng nông thôn mới phải hướng tới phát triển bền vững.

Đồng thời, việc qui hoạch các điểm dân cư nông thôn phải gắn với Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14, ngày 12/3/2019 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2019 – 2021. Đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc diện sắp xếp là đơn vị hành chính có diện tích tự nhiên và quy mô dân số chưa đạt 50% tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

Vùng đồng bằng sông Hồng là một trong 6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước; là địa bàn đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của cả nước; có vị trí rất thuận lợi, hội tụ nhiều lợi thế về phát triển kinh tế - xã hội;

là trung tâm hàng đầu về khoa học công nghệ; là trung tâm đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực cho cả nước.

Để tiếp tục phát triển vùng đồng bằng sông Hồng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý phát triển bền vững đô thị Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trên tinh thần kế thừa kết quả việc thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW, ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kết luận số 13-KL/TW, ngày 28/10/2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW... thì việc nghiên cứu định hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển mạng lưới đô thị và nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là hết sức quan trọng, đồng thời góp phần tích cực vào việc lập quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng theo Luật Quy hoạch ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 54-NQ/TW, ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;
2. Kết luận số 13-KL/TW, ngày 28/10/2011 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW;
3. Luật Quy hoạch, số 21/2017/QH14 của Quốc hội;
4. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch, số 35/2018/QH14 của Quốc hội;
5. Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, ngày 07/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ “Qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch”;
6. Một số đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch chung đô thị có liên quan...



MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN ĐẶC BIỆT CHÚ Ý TRONG HỢP TÁC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2022-2030

● **PHAN HỮU THẮNG(*)**

Trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng thì việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cần đặc biệt chú ý. Liên quan đến hợp tác đầu tư nước ngoài vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2022-2030 có 6 nội dung cụ thể sau: Tính 2 mặt của dòng tiền FDI; Quy hoạch phát triển FDI; Lựa chọn đối tác và dự án FDI; Quản lý nhà nước về FDI; Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho FDI; và nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư FDI.

(*) Tiến sỹ, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Viện Nghiên cứu Đầu tư quốc tế (ISC Ltd)

FDI - ĐỒNG TIỀN HAI MẶT

Trong thu hút đầu tư nước ngoài: căn cứ vào chất lượng dự án FDI của nhà đầu tư nước ngoài thực hiện tại địa bàn đầu tư, mới có thể xác định được “đồng tiền của nhà đầu tư nước ngoài đầu tư tại địa bàn có tính 2 mặt (tốt & xấu) hay không”?

Cụ thể tại Việt Nam, một số biểu hiện (ở các mức độ khác nhau) của mặt trái đồng tiền FDI như: gây ô nhiễm môi trường (như ở mức nghiêm trọng của dự án FORMOSA đối với 4 tỉnh miền Trung năm 2016); Công nghệ lạc hậu; Chiếm dụng đất nhưng không triển khai dự án; Đầu tư “chui”, đầu tư vào những vùng đất “nhạy cảm” ảnh hưởng đến an ninh, quốc phòng; Chuyển giá – trốn thuế; Đưa nhiều lao động phổ thông vào Việt Nam; Quy mô dự án siêu nhỏ không có đầu tư mà chủ yếu là buôn bán kiếm lời tại Việt Nam dẫn đến nhiều hệ lụy khác; ...

Cụm từ “FDI - Đồng tiền 2 mặt” chỉ để khái quát về hiện tượng tích cực và tiêu cực của FDI, còn “Con người hay Nhà đầu tư” và Dự án đầu tư của họ trên địa bàn mới là đối tượng chính để xem xét chọn/bỏ nhằm ngăn chặn mặt trái của đồng tiền FDI. Từ đó cho thấy “Lựa chọn đúng Đối tác - đúng Dự án” là đòi hỏi bắt buộc đối với đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong giai đoạn tới.

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN FDI TRONG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH CẢ NƯỚC VÀ TRÊN TỪNG ĐỊA BÀN

Tuy FDI hiện nay là một trong các động lực phát triển của nền kinh tế (chiếm bình quân tới 25% tổng vốn đầu tư, trên 70% tổng giá trị xuất khẩu hàng năm của cả nước trong giai đoạn vừa qua) nhưng phát triển không đồng đều, tập trung chủ yếu vào các thành phố, địa phương có thị trường, có cơ sở hạ tầng tốt, dễ tìm kiếm nguồn lực lao động,... Đến nay, một số dự án FDI đầu tư vào Việt Nam không theo đúng danh mục dự án gọi vốn quốc gia cũng như danh mục dự án gọi vốn của các địa phương. Quy hoạch phát triển KT-XH cả nước, do chưa cụ thể hóa được loại hình, quy mô dự án FDI theo lĩnh vực, ngành nghề trên từng địa bàn, nên kết quả thu hút được FDI thời gian qua làm thay đổi quy hoạch phát triển KT-XH đã được xác định;... Từ thực tiễn trên và yêu cầu đối với đầu tư nước ngoài trong giai đoạn tới đến 2030 (Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị) về hợp tác đầu tư nước ngoài (chứ không phải đơn thuần là thu hút đầu tư nước ngoài), nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư,... cho thấy công tác quy hoạch phát triển đầu tư nước ngoài phải đi trước một bước, trong quy hoạch đó phải xác định rõ trước quy mô, loại hình dự án FDI theo ngành, lĩnh vực trên từng vùng, trong từng địa phương và được đưa vào trong quy hoạch phát triển KT-XH cả nước trong giai đoạn tới.

Hiện nay, các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng đang trong quá trình hoàn

thiện quy hoạch cấp tỉnh trình thẩm định. Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng cũng đang được lập theo Luật Quy hoạch 2020. Vì vậy, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần thực hiện việc tổ chức, sắp xếp lại không gian vùng theo hướng sử dụng các nguồn vốn (trong đó có nguồn vốn FDI) có trọng tâm, trọng điểm để phát huy được lợi thế của từng địa phương trong vùng, nhưng vẫn đảm bảo sự phát triển hài hòa, bền vững, khắc phục được sự thiếu liên kết, cạnh tranh trong thu hút FDI thời gian qua giữa các địa phương trong Vùng. Phân công, xác định rõ vai trò, chức năng của Thủ đô Hà Nội và các đô thị lớn như Hải Phòng, Hạ Long, Nam Định trong hợp tác đầu tư nước ngoài (quy mô, loại dự án, đối tác hợp tác,...) để phát triển kinh tế - xã hội của Vùng. Phân công phát triển hợp tác đầu tư nước ngoài đối với từng tỉnh/thành phố trong Vùng, đảm bảo tính gắn kết giữa các địa phương trong việc hình thành trung tâm tài chính, trung tâm nghiên cứu – phát triển, đổi mới sáng tạo; các trung tâm du lịch, dịch vụ cao cấp, logistics; các trung tâm công nghiệp điện - điện tử, ô tô-xe máy, đóng tàu-chế tạo cơ khí, công nghiệp hỗ trợ theo mô hình các cụm ngành. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao liên tỉnh kết hợp với phát triển công nghiệp chế biến và công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Xây dựng phương án kết nối

tiểu vùng Nam đồng bằng sông Hồng với các khu vực động lực (Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ) để tạo sự phát triển hài hòa, cân bằng trong Vùng. Phát triển các hành lang kinh tế, tạo sự liên kết, phát huy lợi thế của từng địa phương nhằm sử dụng các nguồn lực, đặc biệt là nguồn FDI một cách hiệu quả, bền vững, tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương.

Quy hoạch tỉnh/thành phố phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch Vùng. Dành quỹ đất để thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư của vùng và liên tỉnh. Thực sự coi khu vực kinh tế FDI là bộ phận hữu cơ của nền kinh tế. Danh mục dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh/thành phố cần xác định rõ yêu cầu về công nghệ và đối tác đầu tư để có kế hoạch

chủ động mời gọi, xúc tiến đầu tư nước ngoài. Tiêu chí đánh giá sự thành công của từng địa phương về hợp tác đầu tư nước ngoài trong giai đoạn tới không phải là số vốn FDI đăng ký thu hút được mà là mức độ hoàn thành được đúng quy hoạch thu hút FDI theo quy hoạch phát triển KT-XH địa phương đã được phê duyệt.

LỰA CHỌN ĐỐI TÁC VÀ LỰA CHỌN DỰ ÁN

Trong giai đoạn tới cần thực hiện đúng định hướng và quan điểm chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 “về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030” với hai nội dung cụ thể là:

Thu hút, hợp tác với nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu. Ưu tiên dự án công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu;

Đa phương hóa, đa dạng hóa đối tác, hình thức đầu tư, đan xen trong hợp tác đầu tư nước ngoài và kết nối hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước, phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế và mục tiêu phát triển bền vững; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh, trật tự, an toàn xã hội và nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế.



Để thực hiện được tốt nhất các nội dung của định hướng trên, chúng tôi khuyến nghị:

+ Lựa chọn Đối tác & Lựa chọn Dự án cần theo đúng quy hoạch phát triển FDI trong quy hoạch phát triển KT-XH toàn quốc và cũng từ quy hoạch chung đó trên từng địa bàn (Quy hoạch phát triển FDI trong quy hoạch phát triển KT-XH cả nước, như được phân tích ở trên) cần được triển khai sớm trong giai đoạn hiện nay (hay nói một cách khác là đưa các dự án FDI cần thu hút vào quy hoạch phát triển KT-XH của cả nước theo ngành và vùng lãnh thổ, địa phương). Lợi ích của việc này là tránh được việc thu hút FDI bằng mọi giá, chọn đúng được đối tác & dự án FDI Việt Nam cần; Loại bỏ được sự cạnh tranh giữa các địa phương về số vốn và số dự án FDI thu hút được (các địa phương chỉ còn cạnh tranh về đích sớm khi đạt được số vốn, số dự án FDI theo quy hoạch được phân bổ);... Việc lựa chọn đối tác nên tính đồng thời với việc lựa chọn dự án.

+ Các bộ chuyên ngành cần có các hướng dẫn cụ thể, chi tiết về các yêu cầu đối với việc lựa chọn các dự án FDI để các địa phương dễ thực hiện và thực hiện thống nhất trên toàn quốc. Thí dụ như: công nghệ cao, công nghệ sạch,... được hiểu cụ thể như thế nào? Khi giữa các ngành, lĩnh vực lại đòi hỏi công nghệ ở mức độ khác nhau và có các quy chuẩn riêng về công nghệ cần lựa chọn?

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ FDI

Tính từ tháng 12/1987, năm

đầu tiên Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ra đời đến nay, gần 35 năm đã trôi qua, công tác quản lý nhà nước về FDI ngày càng được hoàn thiện, đóng góp không nhỏ vào thành công của FDI tại Việt Nam. Tuy vậy bên cạnh các đóng góp rất tích cực của FDI đối với nền kinh tế như: Bổ sung nguồn vốn quan trọng- là động lực thúc đẩy cho đầu tư phát triển KT-XH; Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Mở rộng thị trường xuất và nhập khẩu; Có hiệu ứng lan tỏa công nghệ và năng suất sang các khu vực trong nước; Tạo việc làm; Góp phần hoàn thiện cơ chế thị trường, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế;... vẫn còn một số tồn tại, hạn chế của FDI tại Việt Nam mà công tác quản lý nhà nước chưa khắc phục được. Thí dụ như: quản lý nhà nước còn thiếu chặt chẽ, còn để xảy ra nhiều vụ việc nghiêm trọng như bảo vệ môi trường, đầu tư chui, chuyển giá, trốn thuế, doanh nghiệp bỏ trốn, dự án treo,... Từ đó cho thấy: cần phải nâng cao chất lượng, sự quản lý chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến các địa phương, bên cạnh việc phải tìm ra các giải pháp khắc phục hết các tồn tại nêu trên. Trước hết cần tập trung vào thực hiện các nội dung sau để vừa quản lý được FDI, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các dự án FDI thuận lợi, để nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư Việt Nam:

Nhanh chóng khắc phục các chồng chéo của hệ thống luật pháp, chính sách hiện hành liên quan đến đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Tiếp tục hoàn thiện thủ tục hành chính “một cửa” nhằm xử lý được nhanh các nhu cầu phát triển, các vướng mắc phát sinh của các doanh nghiệp FDI trong quá trình sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO CHO FDI

Hiện tại vấn đề lao động Việt Nam đối với FDI còn các hạn chế sau: Số lao động chưa qua đào tạo còn lớn; Nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu và yếu. Các doanh nghiệp FDI đều gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động kỹ thuật có tay nghề phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt trước sức ép của cạnh tranh phải đổi mới công nghệ. Trước nhiều các tồn tại khác nữa liên quan đến lao động Việt Nam trong các doanh nghiệp FDI, cho thấy đã đến lúc Việt Nam cần có chiến lược về lao động để tối đa hóa những lợi ích từ nguồn vốn FDI, đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để có thể tiếp thu được công nghệ cao, do vậy đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cần đi trước một bước và phải được thực hiện một cách bài bản. Cần coi đào tạo nguồn nhân lực là một mục tiêu quan trọng trong hợp tác đầu tư nước ngoài. Thực hiện việc này cũng là nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của lao động Việt Nam, thúc đẩy quá trình từ lao động

thu nhập thấp sang lao động có trình độ cao, có thu nhập cao và chống nguy cơ bị sa thải. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp cần tiếp tục được đổi mới mạnh mẽ theo hướng tăng cường tự chủ, nâng cao chất lượng đào tạo bám sát xu hướng cách mạng công nghiệp 4.0, gắn đào tạo với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÚC TIẾN ĐẦU TƯ FDI

Từ kết quả thực tế thu hút FDI thời gian qua cho thấy nhà đầu tư nước ngoài đã không đầu tư theo danh mục dự án kêu gọi đầu tư quốc gia và danh mục dự án của các địa phương đưa ra mời gọi, cho thấy cách tiếp cận xúc tiến đầu tư chưa đúng với nhu cầu của các nhà

đầu tư. Phần lớn các dự án được cấp phép đầu tư đều do các nhà đầu tư nước ngoài đề xuất. Tình hình trên cho thấy: các cơ quan về xúc tiến đầu tư FDI của Việt Nam còn chưa coi trọng việc nghiên cứu thị trường đầu tư, nghiên cứu đánh giá phân loại các nhà đầu tư để khớp nối hai nguồn thông tin: lĩnh vực ngành nghề, địa bàn Việt Nam cần gọi vốn FDI và nhu cầu cụ thể tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Việt Nam của các nhà đầu tư nước ngoài, để gắn kết hai nhu cầu này thành những dự án có vốn FDI tại Việt Nam. Từ đó, thực hiện việc xúc tiến đầu tư chủ động, có mục tiêu rõ ràng. Về dài hạn cần xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư dựa trên quy hoạch phát triển FDI trong tổng thể quy hoạch phát triển

KT-XH đất nước. Cùng với đó là đẩy nhanh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ xúc tiến đầu tư từ Trung ương đến các địa phương (trước hết về ngoại ngữ và chuyên ngành kinh tế hợp tác đầu tư nước ngoài). Chú trọng công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ bằng các kết quả thực tế mà các doanh nghiệp FDI đang đầu tư tại Việt Nam đạt được. Bên cạnh đó chủ động tiếp cận, vận động linh hoạt qua các kênh khác nhau như qua các chính khách, các nhà đầu tư hiện có, các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, các tổ chức quốc tế và các cá nhân có tầm ảnh hưởng để thu hút các tập đoàn lớn mang các dự án có chất lượng vào Việt Nam ■





ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ 4.0 TẠO ĐỘNG LỰC MỚI CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

● BÙI TIẾN DŨNG(*)

1. Chủ trương, chính sách phát triển vùng đồng bằng sông Hồng

Thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kết luận số 13 – KL/TW ngày 28/10/2011 của Bộ Chính trị về

tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 54- NQ/TW, tốc độ tăng trưởng kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng đạt mức khá cao, quy mô kinh tế đứng thứ 2 cả nước sau vùng Đông Nam Bộ, chiếm 35,8% GDP của cả nước, thu ngân sách chiếm trên 32,7%, xuất khẩu hàng năm chiếm gần 32,9% tổng thu xuất khẩu cả nước. Tuy nhiên, vùng đồng bằng sông Hồng giàu tiềm năng

nhưng chưa phát huy đúng mức và thực sự hiệu quả. Mô hình phát triển vẫn dựa trên thâm dụng tài nguyên và lao động, phát thải lớn gây ô nhiễm môi trường, giá trị gia tăng của hàng hóa thấp, lãng phí tài nguyên, chưa phát huy tối đa nguồn lực con người phần lớn đang ở độ tuổi trưởng thành.

Trong Văn kiện Đại hội Đại hội XIII; Chiến lược phát triển

(*) Tiến sỹ, Trung tâm Thông tin, Phân tích và Dự báo kinh tế

kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030, Đảng ta đã xác định “Vùng đồng bằng sông Hồng đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số”. Trong đó, có định hướng tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại với các ngành công nghiệp điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, ngân hàng, tài chính, du lịch, viễn thông và y tế chuyên sâu; mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

Vì vậy, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo tinh thần Nghị quyết 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, Văn kiện Đại hội XIII, đặc biệt là chủ động tiếp thu những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư theo tinh thần Nghị quyết 52-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, đây sẽ là động lực mới có tính chiến lược, đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn phát triển tiếp theo. Với mục đích đó, bài viết này sẽ đi sâu làm rõ hơn các yếu tố điều kiện tiềm năng, lợi thế, thực tiễn chuyển đổi số đầy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0 vào sản xuất và đề xuất một số

giải pháp cụ thể cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Những tiềm năng, lợi thế của vùng đồng bằng sông Hồng

Vùng đồng bằng sông Hồng là khu vực hạ lưu sông Hồng và sông Thái Bình thuộc khu vực Bắc Bộ Việt Nam. Đồng bằng sông Hồng bao gồm 11 tỉnh, thành, trong đó có 2 thành phố trực thuộc Trung ương, 9 tỉnh và 12 thành phố thuộc tỉnh. Diện tích rộng hơn 21.260 km². Đây là vùng có mật độ dân số cao nhất Việt Nam với 1.064 người/km², dân số hiện nay là 23,22 triệu người, chiếm gần 24% tổng dân số cả nước, trong đó gần 37,61% dân số sống ở đô thị. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương đạt 60,53% cao hơn mức chung 52% của cả nước.

Các ngành công nghiệp chủ lực của vùng gồm luyện kim, cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, nhiệt điện; cùng với các ngành công nghiệp khai thác khí dầu, khai thác đá vôi, khai thác cao lanh. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh từ 18,3 nghìn tỷ đồng năm 1995 lên 55,2 nghìn tỷ đồng năm 2002, 1671,4 nghìn tỷ đồng năm 2014 và gần đây vượt lên trên 2100 tỷ đồng. Những nơi có nhiều ngành công nghiệp tập trung nhất là Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh.

Các ngành du lịch, dịch vụ. Đồng bằng sông Hồng là vùng có hạ tầng giao thông đồng bộ và

thuận lợi, hoạt động vận tải sôi nổi với nhiều tuyến đường sắt nhất đi qua các nơi khác nhau trong vùng. Hoạt động du lịch và du lịch tâm linh phát triển với trên 20 địa danh⁽¹⁾. Vận tải hàng không có sân bay Nội Bài, vận tải thủy có cảng Hải Phòng là 2 đầu mối đặc biệt quan trọng. Cảng sông trọng yếu là cảng Ninh Phúc và cảng Nam Định. Bưu chính viễn thông phát triển mạnh trên toàn vùng. Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa lớn, với các hoạt động thông tin, tư vấn, chuyển giao công nghệ, có nhiều tổ chức tài chính, ngân hàng lớn nhất Việt Nam.

Tiềm năng nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp của vùng khoảng 760.000 ha, trong đó 100% là đất phù sa màu mỡ, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp chiếm 51,2% diện tích toàn vùng. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chỉ còn 13,55%. Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng. Bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế như đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao

(1) Đồng bằng sông Hồng có nhiều địa danh du lịch như Tam Đảo, Hồ Tây, Chùa Hương, chùa Phật Tích, Tam Cốc-Bích Động, Côn Sơn - Kiếp Bạc, Phố Hiến, Cúc Phương, Tràng An, Chùa Bút Tháp, Chùa Tam Chúc, Cát Bà, Phú Dầy, Đền Trần, Chùa Keo, Chùa Dâu, Đền Đô, Vườn quốc gia Xuân Thủy, biển Quất Lâm...

thông, du lịch. Khoáng sản không nhiều, trong đó đáng kể nhất là trữ lượng than nâu trữ lượng dự tính là 8,8 tỷ tấn. Khí thiên nhiên được thăm dò và khai thác ở Tiền Hải – Thái Bình. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng khá phong phú như đá vôi hàng tỷ tấn,...

Những lợi thế đặc thù. Vùng đồng bằng sông Hồng có 3 tuyến hành lang kinh tế đi qua: (1) Hành lang Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; (2) Hành lang Lạng Sơn – Hà Nội- Hải Phòng Quảng Ninh; (3) Hành lang Bắc – Nam. Vùng đã thu hút hơn 33,6,% số dự án và 30,2% số vốn đầu tư nước ngoài hình thành hơn 360 cụm công nghiệp (tính đến tháng 9/2021), 3 địa phương có khu kinh tế ven biển gồm: Đình Vũ – Cát

Hải (Hải Phòng), Vân Đồn và Quảng Yên (Quảng Ninh), Thái Bình (Thái Bình) với gần 250 dự án tổng vốn đăng ký khoảng 6,4 tỷ USD; Vùng có 28 đô thị từ loại IV trở lên, trong đó có 01 đô thị đặc biệt, 5 đô thị loại I, 6 đô thị loại II, 8 đô thị loại III và 8 đô thị loại IV. Mặt khác, vùng có 291/552 tổ chức nghiên cứu và phát triển với 14/17 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; có trên 150 trường đại học, học viện; 300 doanh nghiệp khoa học và công nghệ; 5/22 sàn giao dịch công nghệ.

Những tiềm năng, lợi thế chính nêu trên cho thấy vùng đồng bằng sông Hồng có vị trí đặc biệt quan trọng, trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của Việt Nam. Để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và

bền vững, toàn Vùng cần yếu tố động lực mới có sức mạnh, có tốc độ của các công nghệ 4.0 để khơi thông, kết nối các điều kiện nền tảng tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Chuyển đổi số đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0 phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Vùng

Với hàng loạt công nghệ mới do Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang mang lại nhiều đột phá với những công nghệ 4.0 cốt lõi như Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), tương tác thực tại ảo (AR), mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn, v.v... Để chủ động



tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, 11/11 tỉnh, thành phố thuộc Vùng đã sớm chủ động xây dựng và thực hiện Chương trình, kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và kế hoạch thực hiện Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Ngày từ đầu, các địa phương trong Vùng đã chủ động triển khai các công nghệ 4.0 phù hợp với thực tiễn sản xuất tại địa phương trong từng giai đoạn phát triển, phù hợp với tiềm năng và thế mạnh sẵn có, nhất là các công nghệ 4.0 hỗ trợ theo dõi, quản lý và thúc đẩy sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Mặt khác, những hoạt động triển khai phát triển kinh tế số, chính quyền điện tử, phát triển đô thị thông minh tại 11 tỉnh, thành phố trong vùng đã được ghi nhận, đều cao hơn so với các vùng khác trên toàn quốc. Cụ thể hơn, các địa phương trong Vùng đã đạt được một số kết quả như: (i) sớm hoàn thiện những quy định tạo thuận lợi cho chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và thực hiện quá trình chuyển đổi số quốc gia tại địa phương; (ii) nghiên cứu đưa các nội dung phát triển kinh tế số, xã hội số vào trong các chương trình, kế hoạch triển khai tại địa phương; (iii) chính quyền điện tử và xây dựng đô thị thông minh ngày càng được bổ

sung, hoàn thiện theo yêu cầu của Nghị quyết 52; (iv) Mạng Internet và mạng di động băng rộng đã được triển khai trên khắp các địa bàn, số thuê bao băng rộng tăng trưởng nhanh, chất lượng băng rộng bước đầu được nâng lên;... Nhờ tiếp cận nhanh với công nghệ 4.0, Chỉ số thương mại điện tử của 11 tỉnh, thành phố trong Vùng đều xếp ở vị trí cao, xét riêng năm 2021 Hà Nội (xếp ở vị trí số 2), Hải Phòng (6), Bắc Ninh (9), Quảng Ninh (11), Hưng Yên (12), Vĩnh Phúc (14), Hải Dương (15), Nam Định (17), Hà Nam (21), Ninh Bình (25) và Thái Bình (35). Chỉ số phát triển chính quyền điện tử, phát triển đô thị thông minh của 11/11 tỉnh, thành phố đều nằm ở nhóm dẫn đầu cả nước. Xét về tiềm lực, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang mở ra cơ hội lớn cho toàn Vùng, đặc biệt đối với các tỉnh/thành phố đang ở mức thấp vượt lên và rút ngắn khoảng cách phát triển so với các địa phương khác trong vùng và vượt lên so với những địa phương trên toàn quốc.

Mặt khác, trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với việc hoàn tất nhiều hiệp định thương mại tự do quy mô lớn như FTA với EU, Liên minh kinh tế Á-Âu,... tạo tiền đề tốt cho các tỉnh, thành phố trong Vùng tiếp cận thành tựu Cách mạng công nghiệp 4.0 để nâng cao hiệu quả tham gia vào các chuỗi giá trị trong nước và nước ngoài. vùng đồng bằng sông Hồng đang hứa hẹn phát triển với tiềm năng lớn trên cơ sở đẩy mạnh đúng, đủ

với các ứng dụng 4.0 trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Đề xuất một số hướng tiếp tục đẩy mạnh phát triển ứng dụng công nghệ 4.0 tạo đột phá phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Vùng

Với những tiềm năng lợi thế sẵn có kết hợp với tinh thần chủ động tích cực trong chuyển đổi số đẩy mạnh ứng dụng công nghệ 4.0, đề xuất các địa phương trong Vùng tiếp tục thực hiện các công việc sau:

Trước hết, tiếp tục củng cố, xây dựng một nhận thức chung trong toàn Vùng để chủ động tham gia, tiếp cận kịp thời với những thay đổi nhanh chóng do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang tới, nhất là trong việc đưa trực tiếp công nghệ 4.0 vào phục vụ sản xuất và đời sống. Mỗi địa phương cần chủ động, tích cực đẩy mạnh theo dõi, nghiên cứu sâu chiều hướng phát triển của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để xác định rõ những lĩnh vực công nghệ, công nghiệp mà Vùng có thể đi thẳng đón đầu vào một số ngành công nghệ 4.0 hiện đại như công nghiệp điện tử, sản xuất phẩm mềm, trí tuệ nhân tạo, dịch vụ tài chính, viễn thông, y tế chuyên sâu; mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp chính xác.

Thứ hai, tích cực, chủ động đổi mới thể chế, hoàn thiện môi trường pháp lý có tính đến yếu tố tác động của công nghệ 4.0 theo

hướng tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý, khuyến khích cho phát triển kinh tế - xã hội vùng thúc đẩy chủ động tích cực hội nhập, mở rộng môi trường kinh doanh cho phát triển các ngành nghề kinh doanh mới đang bắt đầu nảy sinh từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Các cấp chính quyền địa phương trong vùng cần tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về môi trường cho các doanh nghiệp hoạt động tiếp cận, tham gia và ứng dụng các công nghệ tiên tiến từ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trước hết là hoàn thiện nhanh chính quyền điện tử, kết nối liên thông với cơ sở dữ liệu quốc gia.

Thứ ba, rà soát, đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế tại địa phương theo hướng đón đầu, lựa chọn và đi thẳng vào khai thác sử dụng những tiến bộ, thành tựu công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Coi khoa học và công nghệ (KH&CN) là một trong yếu tố dẫn dắt quá trình tái cơ cấu kinh tế. Thu hút đầu tư, huy động hơn nữa nguồn lực xã hội gắn liền với nhiệm vụ tiếp thu, hấp thụ và giải mã những công nghệ hiện đại, ứng dụng tiến bộ, thành tựu công nghệ 4.0 của thế giới.

Xác định rõ các yếu tố cấu thành cơ bản của nền sản xuất hiện đại cụ thể như: (i) Lựa chọn một số lĩnh vực công nghệ nền tảng của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để mạnh dạn đầu tư mạnh và đi thẳng vào công nghệ cao như thông

tin-internet, vật liệu mới, năng lượng mới, sinh học-gen, rô-bốt,... phù hợp với điều kiện đặc thù, thế mạnh của địa phương; (ii) Phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn là những ngành có lợi thế cạnh tranh và có điều kiện phát triển như nhóm công nghiệp mũi nhọn công nghệ cao như năng lượng mới, cơ khí chế tạo, công nghiệp phụ trợ, công nghệ thông tin..., nhóm công nghiệp chế biến có lợi thế như chế biến nông sản, du lịch, vật liệu..., nhóm ngành công nghiệp, ngành dịch vụ mũi nhọn tiềm năng như điện tử, giải trí, tài chính, vận tải đa phương thức,...; (iii) Đẩy mạnh phát triển khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm công nghiệp, vùng kinh tế biển phía Bắc.

Thứ tư, đổi mới tư duy, bộ máy và phương thức quản lý điều hành hoạt động KH&CN, hoạch định cơ chế, chính sách KH&CN phù hợp với sự thay đổi có tính cách mạng về công cụ, công nghệ sản xuất và

phương thức quản lý mới. Đặc biệt là yêu cầu về xử lý tổng hợp khối lượng thông tin lớn, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn, phản ứng nhanh nhạy với các tình huống và tính minh bạch trong quản lý, ra quyết định.

Thứ năm, xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực hội nhập đón nhận công nghệ 4.0 cho doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh tại địa phương, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Một khu vực tư nhân năng động có thể tạo ra nhu cầu mạnh mẽ và hấp thụ tri thức tiên tiến cho những hàng hóa có giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh cao hơn trên thị trường trong nước và quốc tế. Các doanh nghiệp khi đó có thể tham gia hiệu quả hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu, đóng vai trò dẫn dắt trong các chuỗi giá trị nội địa và các cụm công nghiệp.

Thứ sáu, tập trung đầu tư phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng phù hợp công nghệ 4.0, có thể tiếp thu, làm chủ và khai thác vận hành hiệu quả những tiến



bộ công nghệ 4.0. Bên cạnh đó, các tỉnh, thành phố thuộc Vùng cần tập trung phát triển liên kết với hệ thống các viện nghiên cứu nhằm tăng hiệu quả và thúc đẩy liên kết với mạng lưới tri thức toàn cầu. Hình thành và phát triển các hoạt động KH&CN trong doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp mạnh có tiềm năng nhằm cải thiện năng lực đổi mới sáng tạo khu vực tư nhân.

Thứ bảy, trong bối cảnh kinh tế đất nước đang chuyển nhanh sang thời đại kinh tế số, toàn Vùng cần nhìn nhận lại tư duy, cách tiếp cận về công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo một số hướng sau: (i) Chuyển nhanh từ mô hình phát triển truyền thống dựa vào tăng số lượng đầu vào, khai thác tài nguyên, gia công - lắp ráp sang mô hình phát triển dựa vào công nghệ, nhân lực chất lượng cao theo hướng thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đổi mới sáng tạo, phát triển các sản phẩm mới; (ii) Các địa phương cần tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực đáp ứng công nghệ 4.0 là then chốt để thu hẹp khoảng cách phát triển so với các địa phương khác trên phạm vi toàn quốc. Mạnh

dạn tiến vào công nghệ chủ chốt của Cách mạng công nghệ lần thứ tư để chuyển nhanh sang kinh tế tri thức mới để phát triển nhảy vọt; (iii) Xác định tham gia chuỗi giá trị quốc gia, khu vực và quốc tế là phương thức quan trọng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập hiệu quả của từng địa phương trong vùng, nhất là Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh; (iv) Đẩy mạnh đô thị hóa và phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị, phát triển các chuỗi đô thị thông minh, đặc biệt là tại 28 đô thị trên toàn Vùng.

Thứ tám, đẩy mạnh hơn phát triển các cụm liên kết trong Vùng theo ngành, lĩnh vực. Sự phát triển các cụm liên kết Vùng theo ngành có vai trò rất lớn đối với công nghiệp hóa vì có thể tạo hiệu ứng hiệu quả theo quy mô, hiệu ứng lan tỏa sáng tạo - công nghệ, thúc đẩy doanh nghiệp trong nước tham gia vào các chuỗi sản xuất - cung ứng khu vực và toàn cầu. Vì vậy, cần ưu tiên phát triển các cụm liên kết ngành trong một số ngành công nghiệp nền tảng và/hoặc mũi nhọn như cơ khí chế tạo, điện tử, dệt may, khai thác chế

biến nông sản,...

Thứ chín, phát huy tối đa thế mạnh vốn có về tiềm lực KH&CN, tập trung đầu tư nghiên cứu và ứng dụng KH&CN gắn với phát triển nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực công nghệ 4.0. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động đầu tư cho KH&CN, tăng cường sự gắn kết chặt chẽ giữa KH&CN với sản xuất hàng hóa. Chính quyền địa phương các cấp cần tạo dựng môi trường khuyến khích doanh nghiệp tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, đồng thời cần có các chương trình trọng điểm quốc gia về phát triển một số lĩnh vực công nghệ chiến lược trên cơ sở hợp tác công - tư.

Mặc dù vậy, tùy thuộc vào điều kiện riêng của từng địa phương, các cấp chính quyền cần mạnh dạn, tập trung nguồn lực ưu tiên cho chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và đời sống để có những đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương phù hợp với chủ trương, đường lối mới của Đảng trong giai đoạn phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo 1 năm tình hình thực hiện Nghị quyết 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
2. Kỷ yếu hội thảo “Phát triển văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ và môi trường vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, tháng 7 năm 2022.
3. Ngân hàng thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), Việt Nam 2035: hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ. Washington, DC.
4. Ngân hàng thế giới, Bộ Khoa học và Công nghệ (2018), Vietnam Today, First report of the Vietnam's future digital economy project.

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 và Kết luận số 25-KL/TW, ngày 02/8/2012 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW



Đoàn Chủ tịch Hội thảo “Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ” đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Ảnh: Thành Trung

Nhằm hoàn thiện Báo cáo Tổng kết cũng như xây dựng những đề xuất về chủ trương, chính sách mới phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Ban Chỉ đạo tổng kết Nghị quyết 39-NQ/TW đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo để lấy ý kiến, góp ý xây dựng Dự thảo báo cáo “Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 và Kết luận số 25-KL/TW, ngày 02/8/2012 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW”. Qua một thời gian tích cực triển khai Kế hoạch tổng kết, trên cơ sở các Báo cáo tổng kết của 20 ban cán sự đảng các bộ, ban, ngành, cơ quan Trung ương và Báo cáo tổng kết của 14 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và

Duyên hải Trung Bộ, kết quả các hội thảo, tọa đàm, khảo sát thực tế và ý kiến của các viện, trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, Thường trực Tổ Biên tập đã tiến hành chất lọc, tổng hợp và xây dựng, hoàn thiện Dự thảo Báo cáo tổng kết, Tờ trình và Dự thảo Nghị quyết mới về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ

và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Dự thảo Báo cáo tổng kết Nghị quyết 39-NQ/TW đã được Thường trực Tổ Biên tập gửi xin ý kiến các bộ, ngành, các thành viên Ban Chỉ đạo và các địa phương vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ.

Trong tháng 9 vừa qua, sau khi khẩn trương thực hiện những bước lấy ý kiến

trực tiếp cuối cùng, Ban Chỉ đạo cơ bản thống nhất với các kiến nghị, đề xuất được nêu trong Dự thảo Báo cáo và dự thảo Tờ trình, nhất là các kiến nghị về ban hành Nghị quyết mới của Bộ Chính trị đối với vùng. Sau khi hoàn thiện các Dự thảo, Ban Kinh tế Trung ương trình Bộ Chính trị xem xét, cho ý kiến theo đúng kế hoạch đã đề ra.





MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN CỔ ĐÔ HUẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

● PHAN NGỌC THỌ(*)

Phát triển du lịch nhanh, mạnh nhưng vẫn bảo tồn được giá trị nguyên gốc của di sản văn hóa luôn là vấn đề được các cấp, các ngành cũng như những người làm văn hoá, du lịch trăn trở, quan tâm. Muốn xây dựng được một ngành du lịch Huế phát triển bền vững dựa trên nền tảng di sản văn hoá thì không thể không quan tâm tới giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa. Các giải pháp tập trung vào các mặt công tác cụ thể như: công tác quản lý nhà nước về văn hoá, du lịch; công tác khai thác sản phẩm văn hoá di sản; cơ chế, chính sách nhằm phát triển du lịch. Bài viết này nhìn nhận khách quan, đánh giá chính xác những thành tựu cũng như những khó khăn, hạn chế của công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá di sản Cổ đô Huế để từ đó có những giải pháp hợp lý và thiết thực giải quyết.

(*) Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế

Giá trị di sản Cố đô Huế và những kết quả đạt được trong công tác bảo tồn, phát huy

Từ hơn 700 năm trước, Thừa Thiên Huế đã là vùng đất tích tụ nhiều giá trị văn hóa lịch sử. Nằm ở duyên hải miền Trung, Thừa Thiên Huế giữ một vị thế chiến lược quan trọng; là một cực tăng trưởng của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và cả nước. Huế luôn được lựa chọn để xây dựng trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa..., tương ứng với thời kỳ Thừa Thiên Huế đóng vai trò là thủ phủ Đàng Trong (1636 - 1775), rồi kinh đô của 2 triều đại Tây Sơn và nhà Nguyễn (1788 - 1945). Chính điều này đã tạo tiền đề làm cho Huế có mật độ di sản dày đặc, nhiều loại hình phong phú. Ngày nay, Huế là Cố đô duy nhất ở Việt Nam còn bảo lưu được khá nguyên vẹn tổng thể kiến trúc thành quách, cung điện, lăng tẩm, đàn miếu...; cùng hàng vạn hiện vật, cổ vật đặc biệt quý hiếm. Thừa Thiên Huế hội tụ các tiềm năng, thế mạnh của đa dạng vùng miền, với đầy đủ các hệ sinh thái: rừng núi, vùng đồi, đồng bằng, đầm phá, biển. Tạo hóa đã ban tặng cho vùng đất này những di sản thiên nhiên kỳ vĩ như: sông Hương, núi Ngự; hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai; vườn quốc gia Bạch Mã; vịnh đẹp Lăng Cô...

Di sản Huế là nơi hội tụ trí tuệ của cả dân tộc mà đỉnh cao là 7 di sản đã được UNESCO vinh danh: Quần thể Di tích Cố đô Huế (1993); Âm nhạc

cung đình Việt Nam - Nhã nhạc (2003), Mộc bản triều Nguyễn (2009), Châu bản triều Nguyễn (2014), Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế (2016), Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ (2016), Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ (2017).

Thừa Thiên Huế hiện đang lưu giữ gần 1.000 di tích lịch sử văn hóa và hơn 500 lễ hội các loại; có hệ thống bảo tàng độc đáo với 5 Bảo tàng công lập (Bảo tàng Hồ Chí Minh Thừa Thiên Huế, Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Mỹ Thuật, Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế, Bảo tàng Thiên nhiên khu vực miền Trung tại Huế) và 5 Bảo tàng ngoài công lập (Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn, Bảo tàng nghệ thuật thêu XQ, Bảo tàng Gốm cổ Sông Hương, Bảo tàng Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, Bảo tàng Mỹ thuật Cecile Le Pham).

Giá trị di sản Cố đô Huế còn được hun đúc bởi con người Huế, tính cách Huế, phong vị Huế rất riêng có, rất đặc trưng. Những giá trị văn hoá di sản nổi bật đó đã góp phần nâng cao vị thế, quảng bá hình ảnh Huế, hình ảnh Việt Nam đối với các quốc gia trên thế giới. Thừa Thiên Huế đã trở thành điểm đến để giao lưu của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. Văn hóa Huế trở thành nhân tố quan trọng trong chiến lược phát triển vùng trọng điểm miền Trung và góp phần thúc đẩy giao lưu đối ngoại quốc tế của Việt Nam. Cùng với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ, Thừa Thiên Huế đang ngày càng khẳng định

vị trí, vai trò của một trung tâm văn hóa, du lịch lớn, đặc sắc của khu vực và cả nước.

Sau gần 20 năm thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW và 10 năm thực hiện Kết luận 25-KL/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, tỉnh Thừa Thiên Huế đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt với nhiều chủ trương, chính sách đồng bộ, đạt được những kết quả quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nhận thức sâu sắc nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản, với quan điểm xuyên suốt khẳng định: giá trị di sản Cố đô Huế là nguồn tài nguyên đặc sắc, vô giá; là thế mạnh, tiềm năng, là nền tảng quan trọng để Huế bảo tồn, khai thác, phát huy nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch bền vững của địa phương.

Tỉnh xác định tập trung phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững, đã ban hành nhiều đề án, chương trình, nghị quyết cụ thể trong từng giai đoạn, chú trọng khai thác thế mạnh, sức hấp dẫn của giá trị, di sản văn hóa để tạo động lực cho phát triển kinh tế, thúc đẩy phát triển du lịch - dịch vụ; đặc biệt là xây dựng một nghị quyết chuyên đề với mục tiêu xây dựng Thừa Thiên Huế thành trung tâm văn hóa, du lịch đặc sắc của khu vực và cả nước. Bên cạnh đó, tỉnh đã triển khai đồng bộ, quyết liệt các chương trình đề án để cụ thể của Nghị quyết 54-NQ/TW của Bộ Chính trị; Nghị quyết

38 của Quốc hội về các cơ chế, chính sách áp dụng đặc thù đối với tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công tác bảo tồn, tu bổ đã được tập trung triển khai và đạt được những kết quả tốt. Diện mạo Quần thể Di tích Cố đô Huế ngày càng có nhiều chuyển biến tích cực, vượt qua giai đoạn “cứu nguy khẩn cấp” để chuyển sang giai đoạn “ổn định và phát triển bền vững”.

Hoạt động khảo cổ học đã được quan tâm nghiên cứu thông qua nhiều đợt thám sát, khai quật công trình di tích. Triển khai Quy hoạch khảo cổ, bản đồ khoanh vùng di tích vừa để bảo vệ, giữ gìn tốt các giá trị cảnh quan văn hóa, vừa phục vụ kịp thời cho quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kêu gọi

đầu tư phát triển kinh tế bền vững.

Đã chú trọng đến công tác điều tra, nghiên cứu, sưu tầm các giá trị văn hóa phi vật thể. Nhiều loại hình nghệ thuật diễn xướng, nhiều lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, văn hóa Huế đã được phục dựng thành công, như: Lễ hội Cầu Ngư, lễ tế Nam Giao, lễ tế Xã Tắc, Ca Huế, Ca kịch Huế và các làn điệu dân ca, dân nhạc, dân vũ của các dân tộc thiểu số (Tà Ôi, Cơ Tu). Tỉnh đã tổ chức thành công 11 kỳ Festival Huế với quy mô quốc tế, góp phần nâng cao vị trí về chính trị, văn hóa và du lịch, thúc đẩy mở rộng quan hệ ngoại giao và hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế văn hóa Việt Nam, văn hóa Huế ở

khu vực và quốc tế.

Ngoài ra, việc tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế trong lĩnh vực di sản luôn được tỉnh quan tâm, chú trọng nhằm tăng cường trao đổi, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật, kinh nghiệm bảo tồn, gìn giữ, tu bổ di sản văn hóa. Huế là địa phương đi đầu trong kỹ thuật phục dựng, gia cố và bảo tồn các di sản văn hóa vật thể; là nơi bảo tồn tốt nhất các giá trị di sản truyền thống của Việt Nam, cả về di sản vật thể, phi vật thể, cảnh quan môi trường, lối sống, phong tục tập quán...

Phát huy, khai thác những tiềm năng, lợi thế đó, trong những năm qua, toàn tỉnh đã tập trung, nỗ lực thúc đẩy



ngành du lịch phát triển mạnh mẽ, nhất là giai đoạn 2015 - 2020. Du lịch đã được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Năm 2021, tỉnh xếp thứ 5/15 tỉnh, thành phố du lịch lớn của cả nước về chỉ số cạnh tranh du lịch Việt Nam. Thành phố Huế đã vinh dự sở hữu nhiều thương hiệu giá trị: “*Thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam*”, “*Thành phố văn hóa ASEAN*”, “*Thành phố bền vững môi trường ASEAN*”, “*Thành phố Xanh quốc gia*”... Khai thác du lịch, dịch vụ từ di sản đã đóng vai trò chủ đạo của kinh tế địa phương, kinh tế dịch vụ chiếm từ 51 - 53% GDP, trong đó dịch vụ, du lịch từ di sản chiếm tỷ trọng chính, doanh thu toàn xã hội từ du lịch, dịch vụ dựa trên nền tảng khai thác di sản văn hóa chiếm tỷ trọng cao⁽¹⁾. Nhiều năm liền, Thừa Thiên Huế luôn được bình chọn là điểm đến an toàn thân thiện của du lịch Việt Nam. Trong gần 3 năm bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, toàn tỉnh đã đoàn kết, nỗ lực kiểm soát tốt dịch bệnh, duy trì phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội, ổn định cuộc sống người dân. Nhiệm vụ giữ gìn phát huy giá trị văn hóa Cố đô vẫn được thực hiện có hiệu quả gắn với triển khai tích cực các giải pháp để kích cầu, phục hồi du lịch trong tình hình mới. Nhờ vậy, trong 6 tháng đầu năm 2022, du lịch, dịch vụ của tỉnh đã phát triển khởi sắc trở lại, tăng trưởng đạt 7,89%.

Hạn chế, khó khăn

Việc phát huy giá trị di sản văn hoá trong phát triển du

lịch bền vững vẫn chưa thật sự tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của Huế. Công tác quy hoạch và quản lý khai thác di tích đã chưa đáp ứng kịp với yêu cầu thực tế đặt ra, một số di tích bị xuống cấp, biến dạng hoặc bị bỏ quên.

Công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa còn chưa có sức hút đối với các nhà đầu tư; xã hội hoá về công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa còn thấp. Một số cơ chế, quy định pháp luật nhà nước chưa thật sự phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh. Những tác động tiêu cực do hoạt động của con người gây ra xuất phát từ áp lực của sự phát triển kinh tế, tốc độ đô thị hóa, nhu cầu cuộc sống hiện đại góp phần làm ảnh hưởng đến công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản cố đô Huế.

Việc khai thác các giá trị di sản văn hóa vẫn còn một số hạn chế nhất định. Các tỉnh miền Trung nói chung, Thừa Thiên Huế nói riêng phải đối mặt với những yếu tố rủi ro khách quan, như tình trạng thường xuyên bị thiên tai đe dọa, suy thoái môi trường và những điều kiện bất lợi khác về thời tiết khí hậu... ảnh hưởng lớn đến việc bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa và phát triển du lịch.

Tiến độ triển khai các công trình, dự án vẫn chưa đạt yêu cầu về thời gian, nhiều hạng mục quan trọng, cấp thiết cần triển khai nhưng do chưa xác định được nguồn vốn nên vẫn chưa được thực hiện. Nhu cầu vốn đầu tư cho công tác bảo

tồn, tôn tạo di sản văn hóa hiện nay là rất lớn, song khả năng cân đối hàng năm từ ngân sách các cấp còn thấp, địa phương không đảm bảo nguồn vốn để trùng tu, bảo tồn kịp thời các công trình xuống cấp bức thiết, đặc biệt khu vực Kinh thành Huế.

Hạn chế nguồn lực trong đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và các thiết chế văn hóa, xã hội; vốn trùng tu di tích có hạn nên một số di tích xuống cấp; các hạ tầng hỗ trợ, hạ tầng tiếp cận điểm đến của các di tích chưa thực sự thuận lợi.

Việc khai thác thế mạnh các giá trị của di sản cố đô Huế để phát triển chưa thực sự đạt được hiệu quả cao nhất, sản phẩm vẫn chưa tạo ra sự hấp dẫn, tương tác cho du khách để trải nghiệm. Nguồn thu từ các dịch vụ tại các công trình di sản văn hóa chưa cao, thiếu các sản phẩm, hàng lưu niệm để đáp ứng nhu cầu khách du lịch.

Về hợp tác quốc tế trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Huế vẫn còn hạn chế, chưa có kế hoạch, dự án hợp tác dài hạn, bài bản để mở rộng hợp tác, nghiên cứu về di sản văn hóa Huế, nhất là trong việc hồi hương cổ vật và trong liên kết quảng bá di sản văn hóa Huế ra

(1) Số lượt khách du lịch đến Thừa Thiên Huế tăng từ trên 81 nghìn lượt năm 1990 lên hơn 4,8 triệu lượt năm 2019; doanh thu từ 154 tỷ năm 1990 đã vượt bậc lên hơn 12.000 tỷ trong 2019, đóng góp 12% trong GRDP của tỉnh. Trong đó, điểm đáng lưu ý là 85% khách du lịch đến Huế là du lịch văn hóa di sản.

thế giới.

Một số giải pháp nhằm bảo tồn, phát huy giá trị di sản Cố đô để phát triển du lịch

Thứ nhất, phát huy tinh thần trách nhiệm, sự đồng thuận, ý thức giữ gìn, bảo vệ giá trị văn hóa, di sản của Thừa Thiên Huế nói riêng, của quốc gia nói chung trong toàn Đảng, toàn dân, hệ thống chính trị. Muốn vậy, cần quán triệt sâu rộng, triển khai nghiêm túc đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về xây dựng phát triển văn hóa, con người, nhất là việc thể chế hoá đường lối, quan điểm, nghị quyết của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa, con người phải kịp thời, đồng bộ. Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy về vị trí, vai trò, sức mạnh của

văn hóa trong phát triển bền vững.

Triển khai Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 phù hợp với thực tiễn địa phương. Thực hiện các nhiệm vụ xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là một trong những trung tâm văn hóa, du lịch đặc sắc của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Chú trọng triển khai có hiệu quả Đề án “Văn hóa Huế - con người Huế: Bảo tồn và phát triển”; Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030. Tập trung thực hiện Quyết định 42/QĐ-TTg, ngày 11/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

Thứ hai, giữ gìn, khôi phục, phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp trong cộng đồng dân cư, nhất là nét đẹp văn hóa làng, xã thông qua các lễ hội truyền thống. Tăng cường giáo dục bản sắc văn hóa Huế trong gia đình, dòng họ, trường học và đời sống xã hội. Chú trọng xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, xây dựng nếp sống văn minh đô thị và nông thôn mới. Phối hợp đồng bộ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, con người tử tế, khoan dung, chân thành, trọng nghĩa tình, đạo lý. Bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách, nhất là đối với thế hệ trẻ.

Thứ ba, tập trung, huy động nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực



văn hóa gắn với các chương trình, đề án cụ thể để phát triển kinh tế trên cơ sở phát huy, khai thác các giá trị văn hóa gắn với bảo vệ cảnh quan, môi trường. Trong đó, chú trọng triển khai đồng bộ các giải pháp trùng tu, bảo tồn hệ thống di tích trên địa bàn, giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống và di sản văn hóa theo hướng nguyên bản, đồng bộ; đẩy mạnh các giải pháp phát triển kinh tế, nhất là du lịch văn hóa, dịch vụ; đầu tư xây dựng, hoàn thiện các thiết chế văn hóa, nhất là hệ thống bảo tàng; đầu tư hạ tầng phát triển du lịch, hạ tầng viễn thông, ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ.

Triển khai quyết liệt Đề án di dời dân cư, giải phóng mặt bằng Khu vực I của Kinh thành Huế. Ưu tiên nguồn lực đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích gắn với cuộc đời, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh; di tích lịch sử cách mạng quan trọng; di tích kiến trúc nghệ thuật có giá trị đặc biệt, nổi bật; di tích khảo cổ; các di tích có tiềm năng phát huy giá trị, khai thác phát triển du lịch nhưng bị xuống cấp nghiêm trọng.

Thứ tư, làm mới môi trường đầu tư, tạo sức bật cho điểm đến. Trong đó, tỉnh chú trọng đến cải cách hành chính, hình thành các cơ chế, chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi, thu hút các nhà đầu tư, đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng. Phát huy tính chủ động, sáng tạo của toàn hệ thống chính trị nhằm tìm kiếm những giải pháp căn cơ hơn trong thu hút đầu tư,

thu hút những thương hiệu du lịch hàng đầu, nhà đầu tư chiến lược, dẫn dắt, có tâm huyết với vùng đất Cố đô để thúc đẩy phát triển du lịch nhanh, bền vững.

Thứ năm, phát huy nội lực, tranh thủ sự quan tâm, hỗ trợ, giúp đỡ của Trung ương, Chính phủ, các bộ, ngành; các địa phương. Chủ động phối hợp các bộ, ngành Trung ương xây dựng cơ chế, chính sách, hỗ trợ nguồn lực trong công tác bảo tồn, mở rộng quan hệ với các tổ chức trong nước và quốc tế trong lĩnh vực di sản. Triển khai có hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù đã được Quốc hội thông qua để thúc đẩy, phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có Quỹ Bảo tồn di sản.

Thứ sáu, đẩy mạnh phát triển du lịch, dịch vụ; phát triển công nghiệp văn hóa trên cơ sở khai thác phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế của tỉnh về giá trị văn hóa, di sản văn hóa. Nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp trong tổ chức các hoạt động văn hóa, lễ hội. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch. Tập trung thực hiện chuyển đổi số trong phát triển du lịch. Chủ động dự báo, thích ứng linh hoạt để phát triển du lịch của Thừa Thiên Huế trong tình hình mới.

Thứ bảy, tăng cường quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa; rà soát, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách trong phát triển văn hóa, du lịch. Xây dựng cơ chế để giải quyết tốt mối quan hệ biện chứng giữa bảo tồn và phát triển. Nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán

bộ văn hóa. Tăng cường đầu tư xứng đáng cho văn hóa, đặc biệt là nguồn nhân lực; có cơ chế khuyến khích, nuôi dưỡng, thu hút, phát hiện nhân tài; tạo điều kiện cho cá nhân và cộng đồng được tham gia sáng tạo và hưởng thụ văn hóa.

Thứ tám, chú trọng hoạt động ngoại giao văn hóa. Tăng cường các hoạt động giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa nhằm quảng bá những tiềm năng, thế mạnh, truyền thống lịch sử, văn hóa và con người Thừa Thiên Huế đến bạn bè quốc tế gắn với các hoạt động xúc tiến đầu tư. Tăng cường hội nhập về văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Tăng cường liên kết với các địa phương, liên kết vùng, liên kết khu vực; khai thác thế mạnh của các vùng đất giàu tiềm năng văn hóa để tạo sức mạnh của vùng du lịch miền Trung. Liên kết tổ chức tốt các hoạt động để Huế thực sự là điểm nhấn quan trọng nhất trên “Con đường di sản miền Trung”, của các tuyến du lịch quốc gia trên tuyến hành lang Đông - Tây.

Thứ chín, chăm lo xây dựng văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể. Xây dựng văn hóa trong chính trị, trong kinh tế, xã hội, chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; xây dựng tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội thực sự trong sạch, vững mạnh; đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh ■



ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI TRUNG BỘ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

● TRẦN DU LỊCH(*)

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (sau đây gọi là vùng miền Trung, Vùng) là địa bàn chiến lược trong chiến lược kinh tế biển của nước ta. Là một địa bàn giàu tiềm năng, nhưng chịu nhiều thiên tai và thách thức trong quá trình phát triển, nên đến nay nhìn chung vẫn là vùng có đời sống kinh tế và xã hội khó khăn. Trong hơn 35 năm qua, từ khi thực hiện sự nghiệp đổi mới, các địa phương trong Vùng đã có nhiều nỗ lực, năng động phát triển làm thay đổi đáng kể đời sống kinh tế xã hội, thậm chí là vượt bậc trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, do sự thiếu liên kết trong phát triển và còn nặng tư duy kinh tế tỉnh, nên nguồn lực bị phân tán, chưa phát huy hết thế mạnh về tiềm năng và đứng

(*) Tiến sỹ, Thành viên Hội đồng tư vấn chính sách tài chính tiền tệ quốc gia; Thành viên Tổ Tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ nhiệm kỳ 2016 - 2021; nguyên Trưởng Nhóm Tư vấn hợp tác phát triển vùng Duyên hải miền Trung

trước những bất cập về cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và mô hình phát triển. Trong bối cảnh chung về cơ hội phát triển nhanh và bền vững của đất nước, bên cạnh sự hỗ trợ về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các địa phương trong Vùng cần có quyết tâm chính trị cao hơn nữa, thúc đẩy sự liên kết, hợp tác trong phát triển để biến Vùng từ vùng đất nhiều tiềm năng nhưng chưa khai thác có hiệu quả thực sự trở thành một vùng kinh tế động lực của cả nước.

Các vấn đề đặt ra đối với hoạt động liên kết, phát triển vùng miền Trung

Để trả lời cho câu hỏi vì sao liên kết vùng ở miền Trung lại trở nên khó khăn như vậy phải trở lại từ 04 mối quan hệ liên kết Vùng: (1) Quy hoạch phân bổ các ngành kinh tế, các lĩnh vực và địa bàn phát triển (vấn đề này đang chế định trong Luật Quy hoạch hiện hành); (2) Liên kết xây dựng kết cấu hạ tầng chung của vùng, nhất là giao thông; (3) Liên kết giải quyết vấn đề môi trường chung và bảo vệ môi trường; (4) Liên kết phát triển nguồn nhân lực và thị trường lao động chung. Trong những năm qua, 04 yêu cầu đó đã được đặt ra, nhưng không được đưa vào nội dung hoạt động của Hội đồng Vùng và hoạt động điều phối Vùng, nên trên thực tế liên kết phát triển Vùng chưa đi vào thực chất.

Trước hết là ở việc định hình phân bổ lực lượng sản xuất, quy hoạch được coi là công cụ đặc lực để điều chỉnh mối quan hệ này. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cũng như vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đã xác định một khung sườn cho sự

phát triển của toàn vùng, nhưng phân bổ vai trò - chức năng cho từng địa phương trong vùng vẫn không thực sự tạo được mối quan hệ tương hỗ, phối hợp và cộng hưởng, trong thực tế chỉ đóng vai trò “hỗ trợ” quy hoạch phát triển tỉnh, thành phố chứ không thay thế được nó⁽¹⁾. Hầu như các chức năng dịch vụ, phát triển công nghiệp được phân bổ đều tới mọi địa phương. Điều này có mặt tích cực là tạo cơ hội động lực đều cho các địa phương. Nhưng khi thị trường chung cho vùng chưa phát triển đến một mức độ nhất định như hiện nay, thì sẽ dẫn đến tình trạng các địa phương cạnh tranh lẫn nhau về mọi mặt, mọi nguồn lực, không tạo được quan hệ tương hỗ, phối hợp với nhau “cùng thắng”; dẫn đến tình trạng vừa lãng phí nguồn lực đầu tư, vừa không phát huy hết được tiềm năng phát triển của từng địa phương.

Trong quá trình phát triển do các rào cản và thiếu tầm nhìn tổng thể, các địa phương tự vươn lên, tự tranh thủ từng chút của Trung ương nên đâm ra manh mún và không đồng bộ. Ngay cả kết nối hạ tầng giao thông thì câu chuyện liên quan đến sân bay cũng đang minh chứng cho cái khó của Vùng.

Trong Quyết định 236/QĐ-TTg/2018 của Thủ tướng về phê duyệt quy hoạch phát triển hàng không đến 2020 định hướng 2030, mật độ phân bổ cảng hàng không tại vùng miền Trung đã có tỷ lệ cao nhất cả nước (10 sân bay/14 tỉnh) và cao hơn rất nhiều so với thế giới. Vì thiếu kết nối, thiếu tầm nhìn, các địa phương chưa xác định được lợi thế chuyên biệt của mình để tập trung nguồn lực cho công tác đầu tư, hầu hết đều lấy cảng biển, sân bay để kéo nhà đầu tư về phía mình, mà chưa có sự liên kết để phát huy thế mạnh khu vực.

Một vấn đề quan trọng khác

(1) Trong các năm 2010, 2011 hầu hết các tỉnh, thành đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và thậm chí các địa phương cũng đã phê duyệt quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn tỉnh. Trong khi đó, phải đến 07/2013 bản Quy hoạch vùng cuối cùng mới được Thủ tướng thông qua. Mặc dù, khi lập quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, các địa phương vẫn tuân thủ quy định về việc phải dựa vào bản quy hoạch vùng tuy nhiên nhiều nội dung chỉ là bản cộng lại của các quy hoạch tỉnh thay vì điều phối lại nguồn lực phát triển trên phạm vi toàn vùng.



đang đặt ra là vai trò “nhạc trưởng” để phát ra tiếng nói chung và kết nối các tỉnh, thành phố trong Vùng còn mờ nhạt. Ban Điều phối Vùng theo cơ chế tự nguyện chỉ mới cung cấp một hình mẫu gợi ý về thể chế phát triển Vùng ở Việt Nam, chưa đủ định hình chắc chắn, được đảm bảo và hỗ trợ bằng các thể chế và chính sách chính danh quốc gia. Đối với Hội đồng vùng đã được chế định⁽²⁾ hoạt động theo cơ chế “Chủ tịch luân phiên” mỗi 2 năm do một trong các tỉnh, thành trong Vùng điều hành hoạt động là quá ngắn và thực tế vẫn còn những điểm nghẽn trong cơ chế vận hành:

- Về chức năng, nhiệm vụ. Từ sau khi Hội đồng vùng ra đời, Chính phủ điều hành nguồn lực kinh tế vẫn theo tỉnh như bố

trí ngân sách, vốn đầu tư; tháo gỡ khó khăn vướng mắc; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch... chưa có quy định những vấn đề nào phải xử lý ở cấp Vùng. *Trong thể chế hành chính của nước ta không có chính quyền cấp Vùng, nhưng điều đó không có nghĩa là không thể quy định những nội dung cụ thể cần phải thực hiện theo quy mô Vùng.*

- Về thành viên và vai trò người đứng đầu. Đặc thù địa thế và điều kiện kinh tế - xã hội của Vùng đòi hỏi các thành viên cần liên kết chặt chẽ hơn, nhất là trong các lĩnh vực bảo đảm về tài nguyên thiên nhiên, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, đầu tư dân trí... Tuy vậy theo Quyết định số 941/QĐ-TTg, các thành viên Hội đồng vùng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương trong vùng kinh tế trọng điểm. Với cơ cấu thành viên như vậy các thành viên Hội đồng vùng chỉ thực hiện chức năng thừa hành, việc triển khai các quyết sách, chủ trương lớn vẫn phụ thuộc rất lớn vào vai trò của cấp ủy Đảng bộ địa phương. Và hiển nhiên các địa phương đều có vị thế ngang nhau và khi chưa có một người đứng đầu giám sát và kết nối các địa phương lại với nhau thì khó có khả năng liên kết triệt để, hiệu quả.

- Về cơ cấu bộ máy. Hội đồng điều phối vùng theo Quyết định

(2) Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015 – 2020.

941/QĐ-TTg còn có một hạn chế rất lớn là không có bộ máy tham mưu giúp việc chuyên trách và đảm nhận vai trò tư vấn. Các rào cản về thị trường và không gian lãnh thổ của vùng khiến việc liên thông, kết nối kinh tế nhờ thị trường, nguyên nhiên liệu trên cơ sở kết nối hạ tầng giao thông giữa các tỉnh, thành phố gặp trở ngại khá lớn. Các bộ phận giúp việc chuyên nghiệp có chức năng tư vấn có nhiệm vụ tư vấn để Hội đồng vùng đưa ra những quyết sách hiệu quả, thúc đẩy quá trình liên kết chủ động của vùng, với tư cách vùng của các địa phương. Thực tế, chỉ riêng việc thực hiện nhiệm vụ quản lý trên địa bàn đã tiêu hao phần lớn thời gian của các cán bộ nhân viên tổ điều phối cấp tỉnh như hiện nay.

- *Vai trò của người thực thi.* Với thực tiễn của vùng miền Trung, sự liên kết của hệ thống chính trị, của chính quyền các cấp là chưa đủ. Lâu nay hay có ẩn dụ việc liên kết vùng miền Trung chỉ tồn tại trên bàn giấy, khi người cam kết nghỉ hưu, chuyển công tác... thì tập liên kết đó vẫn sẽ nằm ở ngăn kéo, hạt giống liên kết sẽ không nảy mầm trong thực tế. Đây là vấn đề nghiêm trọng. Để thúc đẩy liên kết cần có sự tham gia ngay từ đầu của cộng đồng doanh nghiệp vì chính họ là những người thực hiện chương trình liên kết và chính họ đề ra mục tiêu liên kết cụ thể và hiện thực hơn.

- *Cơ chế tạo động lực liên kết, hợp tác phát triển vùng.* Mặc dù rất cố gắng và nỗ lực nhưng cho

đến hiện nay vẫn chưa thể tạo ra chính sách vùng đủ mạnh để phát huy tính lan tỏa phát triển của các đô thị trung tâm trong vùng như là một cực tăng trưởng. Đông Nam Bộ phát triển được là nhờ lợi thế của một trung tâm đi trước, đó là Sài Gòn cũ, đóng vai trò hậu cần cho các tỉnh lân cận. Ở phía Bắc, Hà Nội phát triển trước và có lợi thế Thủ đô, nên cũng đóng vai trò hậu cần cho các tỉnh như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên. Miền Trung xuất phát điểm khó khăn, càng thêm khó khi chưa có địa bàn nào phát triển thật sự mạnh nhằm tạo được sức lan tỏa. Với địa thế trải dài, các tỉnh thuộc tiểu vùng Bắc Trung Bộ hầu như không có quan hệ kinh tế nào đáng kể với các tỉnh thuộc tiểu vùng Nam Trung Bộ, các tỉnh như Bình Thuận, Thanh Hóa còn có nhu cầu liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội cao hơn cả các trung tâm tạo vùng được định vị là Khánh Hòa và Nghệ An.

Quan điểm liên kết phát triển miền Trung

Cho đến nay quan điểm liên kết phát triển miền Trung trong xu thế hội nhập với thế giới đã không còn là điều mới mẻ. Thậm chí, ở cấp độ nào đó, quan điểm này đã được khẳng định thành xu hướng tất yếu. Tuy mới chủ yếu dừng lại ở định hướng chung và một số thành tích cụ thể chưa tạo nên đột phá về tư duy phát triển của các địa phương trong vùng song đây là kết quả của một quá trình kéo dài và trải qua không ít khó khăn. Những kết quả đạt

được của công cuộc này mang tính tích cực rõ ràng. Từ kinh nghiệm liên kết phát triển vùng thông qua cơ chế điều phối của Ban Điều phối vùng và Hội đồng vùng cho thấy để tăng cường khả năng phối hợp hoạt động của các địa phương trong Vùng, góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu và nội dung liên kết trong giai đoạn tới, không chỉ cần định hướng cho vùng một tầm nhìn bao quát mà còn cần những thay đổi nhất định về thể chế quản lý, điều phối vùng. Theo đó:

- *Thứ nhất*, phát triển miền Trung là địa bàn trọng điểm trong Chiến lược phát triển kinh tế biển của Việt Nam. Đây là vấn đề mang tính chất chiến lược, vừa có ý nghĩa về kinh tế - xã hội, vừa có ý nghĩa quan trọng về an ninh - quốc phòng cần được Chính phủ xem xét đặt mục tiêu và yêu cầu phát triển cho vùng. Nếu được xác định sẽ là tiền đề cho việc xây dựng cơ chế và chính sách phát triển cụ thể cho từng lĩnh vực và từng địa bàn, nhất là cho các khu kinh tế ven biển và cũng là cơ sở để lập quy hoạch trên phạm vi toàn vùng, nhất là ưu tiên đầu tư cho hạ tầng kinh tế biển trong việc phân bổ vốn đầu tư trung hạn của Chính phủ.

(3) (1) Dịch vụ du lịch và các hoạt động gắn với du lịch; (2) Cảng biển gắn với logistics; (3) Công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với khai thác các khu kinh tế và khu công nghiệp; (4) Nông nghiệp công nghệ cao và ngư nghiệp; (5) phát triển đô thị ven biển, gắn với quá trình đô thị hóa.

- *Thứ hai*, cơ chế điều phối phát triển vùng phải đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Đảng, gia tăng sự thống nhất trong chủ trương hành động trong hệ thống chính trị của mỗi tỉnh, thành phố đặt thành quyết tâm chính trị cao, tập trung nguồn lực, tận dụng thời cơ, tạo bước đột phá đối với 5 trụ cột kinh tế biển⁽³⁾, để vùng miền Trung phát triển nhanh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức bình quân của cả nước trong giai đoạn đến năm 2030.

- *Thứ ba*, đổi mới cơ chế phát triển vùng và liên kết phát triển giữa các địa phương trong quá trình phát triển vùng phù hợp với bối cảnh mới, gia tăng lợi thế cạnh tranh toàn vùng, một môi trường đầu tư thuận lợi để có thể lôi cuốn, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài vùng.

- *Thứ tư*, lĩnh vực liên kết cần

đi từ đơn giản đến phức tạp với nhiều bên tham gia gồm nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng cùng chia sẻ lợi ích và chi phí. Nhà nước đóng vai trò là người thúc đẩy, hỗ trợ liên kết, đồng thời với một số trường hợp cụ thể là một bên trong thực hiện trách nhiệm liên kết.

- *Thứ năm*, phát huy vai trò các đô thị trung tâm vùng để trở thành động lực thúc đẩy phát triển vùng và liên kết vùng. Rào cản địa hình đã làm giảm đáng kể hiệu quả thúc đẩy liên kết vùng, giảm tính cạnh tranh của kinh tế vùng miền Trung do đó cần xây dựng hệ thống đô thị vùng theo dạng chuỗi với các cực đô thị được liên kết. Lấy các đô thị trung tâm vùng làm nòng cốt hạt nhân củng cố cấu trúc bền vững của vùng. Từ đó mở rộng liên kết vùng trên quy mô phù hợp nhằm từng bước thiết

lập vùng mềm và các không gian kinh tế chung.

Định hướng và giải pháp

- Trước mắt đề nghị cần tiến hành khẩn trương lập quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ thời kỳ 2021 - 2030; các tỉnh trong vùng đều đang chuẩn bị hoàn thiện các bước cuối cùng để trình thẩm định quy hoạch tỉnh. Mặc dù Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng Khung quy hoạch vùng để các tỉnh, thành phố trong vùng đối chiếu, lồng ghép vào trong quy hoạch tỉnh, nhưng khi yếu tố địa phương vẫn đi trước yếu tố vùng thì hai yếu tố tầm nhìn và kết hợp sẽ bị đánh mất trong quá trình quy hoạch không gian, tiến trình liên kết vùng sẽ lại gặp khó khăn càng lớn hơn giai đoạn trước.

- Trong quy hoạch không gian vùng cần đặt mục tiêu



ưu tiên *xây dựng tuyến đường ven biển xuyên suốt toàn vùng*. Đây là tuyến đường chiến lược về kinh tế và quốc phòng, gắn với con đường này sẽ quy hoạch xây dựng các đô thị ven biển, *hình thành “mặt tiền” của đất nước*. Song song với tuyến đường ven biển cần ưu tiên bố trí các nguồn vốn đầu tư và chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ triển khai một số dự án trọng điểm trong Vùng, đặc biệt là hoàn chỉnh việc đầu tư đối với tuyến đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông xuyên Vùng, từ tỉnh Thanh Hóa đến tỉnh Bình Thuận, đầu tư đồng bộ các tuyến trục ngang trong khu vực như Quốc lộ 24, Quốc lộ 40B, Quốc lộ 14E, Quốc lộ 19, Quốc lộ 14D... để phát huy tốt hiệu quả các tuyến cao tốc trục dọc Bắc - Nam.

- Trên cơ sở động lực mang lại từ tuyến cao tốc xuyên vùng và đường ven biển, xây dựng trục kinh tế biển thống nhất với các đô thị trung tâm vùng, các khu kinh tế ven biển là nòng cốt thúc đẩy và hỗ trợ cạnh tranh cùng tiến. Cần hướng tới việc hình thành các trục kinh tế biển gắn kết hơn hiện nay. Rà soát tổng thể các khu kinh tế, tiến hành điều chỉnh cơ bản về mục tiêu phát triển, quy mô diện tích và quy hoạch các phân khu chức năng của từng khu kinh tế cho phù hợp với bối cảnh mới, phát triển các chức năng đặc trưng có khả năng tổ hợp hoặc tạo sự khác biệt với chức năng của các khu kinh tế khác, giúp cho việc tập trung nguồn lực vào các mục tiêu mũi nhọn của

từng khu kinh tế và giảm bớt tình trạng cạnh tranh lẫn nhau giữa các khu kinh tế trong Vùng. Để thực hiện nhiệm vụ này, Chính phủ cần xem xét phân bổ tỷ lệ “vốn môi” hợp lý trong kế hoạch đầu tư trung hạn, nhưng chủ yếu phải huy động nguồn vốn đầu tư bằng “cơ chế” huy động khu vực tư nhân, vốn xã hội hóa, trong đó có chính sách khai thác quỹ đất đô thị hóa. Đề nghị Ban Điều phối vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thời kỳ tới cần ưu tiên phối hợp với các địa phương trong Vùng nghiên cứu cơ chế chính sách ưu đãi về đất đai đặc biệt ưu đãi trong phạm vi mà Luật cho phép Chính phủ quyết định, để phát triển các đô thị trong các khu kinh tế ven biển và tạo quỹ đất sạch cho các dự án trọng điểm.

- Hoàn thiện cơ chế liên kết, điều phối phát triển vùng.

Đề nghị Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét tích hợp mô hình Ban Điều phối vùng Duyên hải miền Trung (mô hình điều phối tự nguyện của 10 tỉnh, thành phố vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung) trong dự thảo Quyết định thành lập và quy chế hoạt động của Hội đồng điều phối vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Trong đó, *các Ủy viên/Thành viên điều phối vùng phải là các Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy trong vùng. Thậm chí, đặt trong mối quan hệ lợi ích tổng thể của quốc gia, rất cần có sự tham gia của Ủy viên Bộ Chính trị tham gia chủ trì hoạt động điều phối vùng*.

Xác định những nội dung Chính phủ không quyết định theo tỉnh mà phải giải quyết theo sự thống nhất chung của Vùng như: Giao thông trọng điểm của Vùng; Mở rộng sân bay, cảng biển; Điều chỉnh chức năng các khu kinh tế, khu công nghiệp; Hỗ trợ xúc tiến đầu tư thương mại, du lịch...

Về tổ chức bộ máy Hội đồng vùng hiện tại chủ yếu làm việc theo cơ chế kiêm nhiệm, *rất cần thành lập thêm các bộ phận giúp việc chuyên nghiệp có nhiệm vụ tư vấn để Hội đồng vùng đưa ra những quyết sách hiệu quả*. Thực tế, chỉ riêng việc thực hiện nhiệm vụ quản lý trên địa bàn đã tiêu hao phần lớn thời gian của các cán bộ nhân viên tổ điều phối cấp tỉnh. Trong bối cảnh nguồn ngân sách nhà nước còn hạn chế, việc huy động nguồn đóng góp từ các tổ chức ngoài nhà nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và của ngành du lịch nói riêng (nhất là trong việc hình thành Quỹ xúc tiến du lịch vùng). Trong khi cơ chế hiện tại, nguồn kinh phí cho hoạt động bộ máy vùng chủ yếu từ ngân sách nhà nước chỉ đủ để duy trì hoạt động sự vụ hàng ngày của bộ máy, chưa đủ để đảm bảo bộ máy vùng có thực quyền trong việc điều phối hoạt động vùng, đảm bảo thực quyền trong việc ra quyết định và thực thi quyết định liên quan tới quản lý kế hoạch phát triển toàn vùng. Ngoài các thành viên là đại diện các tỉnh, thành phố trong vùng, ủy viên của Hội đồng vùng cũng cần bổ sung thêm đội ngũ các

nhà tư vấn, chuyên gia, đặc biệt là thành phần quan trọng như đại diện giới doanh nghiệp. Vai trò của giới *doanh nghiệp như là thành viên quan trọng của Hội đồng vùng* sẽ giúp cho việc huy động sự đóng góp tài chính của doanh nghiệp trở nên thuận lợi hơn. Trong bối cảnh nguồn ngân sách nhà nước còn eo hẹp, việc huy động nguồn đóng góp từ các tổ chức ngoài nhà nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và của vùng nói riêng.

Trước mắt, khi cơ cấu tổ chức của Hội đồng vùng chưa được hoàn thiện đầy đủ, nên *chủ động thành lập sớm các bộ phận có chức năng tư vấn*. Đây là bộ phận giúp việc chuyên nghiệp bao gồm các chuyên gia có uy tín, có trình độ, có tư cách độc lập. Tổ Tư vấn có trách nhiệm kiến nghị lên Hội đồng Vùng về các vấn đề phát triển vùng; (i) thực hiện các nghiên cứu độc lập và tư vấn chính sách quan trọng cho Hội đồng vùng; (ii) phản biện các văn bản quy hoạch, chiến lược, chính sách của Ban chỉ đạo điều phối ở cấp Trung ương; (iii) đánh giá kết quả thực hiện dự án liên kết trong vùng hàng năm; và (iv) tư vấn các nội dung, phương thức, cơ chế liên kết. Điểm đặc biệt thể chế ở đây là Tổ Tư vấn phát triển có quyền báo cáo và kiến nghị trực tiếp lên Chính phủ và Thủ tướng (độc lập với Hội đồng Vùng) về các vấn đề phát triển vùng, đặc biệt là trong những vấn đề gây xung đột phát triển giữa các địa phương hoặc

các quyết định phát triển không bảo đảm hài hòa lợi ích phát triển cấp vùng so với lợi ích địa phương - cục bộ. Tổ Tư vấn có thể hình thành và giải thể theo nhiệm vụ tư vấn mà Hội đồng vùng yêu cầu.

Hình thành Quỹ đầu tư phát triển vùng gắn với Quy chế sử dụng và giám sát việc sử dụng Quỹ đầu tư phát triển vùng của Hội đồng kinh tế trọng điểm miền Trung. Quỹ được sử dụng để tài trợ kinh phí hoạt động của Hội đồng điều phối vùng, các đoàn kiểm tra, giám sát (nếu có); kinh phí hoạt động của bộ máy tham mưu giúp việc cho Hội đồng điều phối vùng; đầu tư trực tiếp vào các dự án hỗ trợ kỹ thuật, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các trung tâm công nghệ, đào tạo nhân lực có tác động chung đến sự phát triển của vùng. Nguồn kinh phí được hình thành từ các nguồn như: (i) ngân sách Trung ương, bao gồm: ngân sách của các dự án vùng hoặc các dự án có tác động lan tỏa cho vùng, nguồn thu ngân sách vượt thu tại các địa phương trong vùng; (ii) đóng góp từ ngân sách của các địa phương trong vùng; và (iii) đóng góp/tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp cá nhân trong và ngoài nước... cho các hoạt động có tính chất liên kết vùng.

- Cùng với việc định hình rõ ràng khung cơ cấu tổ chức và tổ chức hoạt động của Hội đồng điều phối vùng trong bối cảnh mới thì liên kết phát triển các tổ hợp đô thị du lịch - dịch vụ cảng biển đẳng cấp cao được khẳng định là trực phát triển chủ đạo

và xuyên suốt của Vùng trong chiến lược phát triển hiện nay và sắp tới. Đây là một nội dung trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế biển của quốc gia hiện nay.

- Bên cạnh đó cấp thiết kiến nghị Trung ương xem xét cho phép nghiên cứu sửa đổi, thí điểm cơ chế chia sẻ nguồn thu và nhiệm vụ chi ở cấp vùng (giữa các địa phương đóng góp cho vùng) một mặt để đảm bảo nguồn lực hỗ trợ hoạt động của bộ máy điều phối Vùng, một mặt giải quyết bài toán xung đột lợi ích, tập trung phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng dùng chung (hệ thống sân bay, cảng biển, viễn thông, trung tâm nghiên cứu, đào tạo...) tăng cường tích tụ nguồn hàng hóa, tăng cường năng lực cạnh tranh để hình thành cực tăng trưởng đủ mạnh thúc đẩy tăng trưởng kinh tế các địa phương trong vùng.

- Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương cũng cần quan tâm và hỗ trợ hơn nữa trong các hoạt động Liên kết vùng miền Trung, nhất là các kiến nghị từ các kỳ Hội thảo khoa học Liên kết Vùng. Dựa trên cơ sở các kiến nghị này, các Bộ, ngành Trung ương nghiên cứu, xem xét lựa chọn và đề nghị lên Chính phủ đưa vào kế hoạch phát triển của quốc gia và của Vùng. Lãnh đạo Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương cần tham gia trực tiếp nhiều hơn vào các cuộc Hội nghị, Hội thảo và cuộc họp về Liên kết Vùng nhằm nắm bắt và giải quyết kịp thời các đề xuất, kiến nghị của Hội đồng điều phối Vùng ■



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI TRUNG BỘ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

● NGUYỄN CHU HỘI(*)

Xây dựng, phát triển bền vững kinh tế biển miền Trung để khu vực lãnh thổ quan trọng này mạnh giàu từ biển, để giải quyết thỏa mãn nhu cầu của thế hệ hôm nay và không làm tổn hại đến nhu cầu phát triển của các thế hệ mai sau, rõ ràng không phải chỉ cho miền Trung mà cho cả nước, không chỉ là sứ mạng lịch sử của nhân dân các tỉnh miền Trung mà còn là trách nhiệm của cả nước với miền Trung. Đó cũng chính là triết lý phát triển về kinh tế biển nước ta nói chung, miền Trung nói riêng và đã được ghi trong Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; và được khẳng định lại trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII^(*).

(*) PGS.TS, Nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản

(1) Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ 8 (Khóa XII), Ban Chấp hành TW Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.

Biển, đảo - lợi thế vượt trội của miền Trung

Vai trò, vị thế của biển, đảo

Vùng biển miền Trung chiếm phần lớn diện tích vùng biển ven bờ tây và phần trung tâm Biển Đông thuộc Việt Nam, có thêm lục địa hẹp chiều ngang và một phần bồn trũng nước sâu “kiểu đại dương”, các đảo ven bờ phân bố rải rác ở các tỉnh và có hai quần đảo ngoài khơi là Hoàng Sa và Trường Sa. Địa hình thêm lục địa có độ dốc lớn, có nơi cách bờ chưa tới 3 hải lý đã có độ sâu 50m, cách bờ trung bình 20 hải lý độ sâu là 100m, và cách bờ trung bình 30 hải lý độ sâu là 200m. Do đặc trưng địa hình như vậy, nên các dòng chảy (hải lưu) biển khơi chịu sự chi phối của hải lưu từ Biển Đông đưa vào gần bờ thường kéo theo nhiều loài cá nổi lớn, như cá ngừ sọc dưa, cá ngừ chấm bò, cá ngừ chấm, cá ngừ vằn, cá cờ, cá nhám, cá nục đỏ đuôi, v.v mà trong môi trường sinh thái biển ven bờ không thể có. Điều kiện môi trường tự nhiên biển khơi tiếp cận trực tiếp gần bờ biển như vậy rất thuận lợi cho việc phát triển nghề khai thác hải sản xa bờ.

Trong vùng biển miền Trung có khoảng 9% (hơn 200 đảo) tổng số đảo ven bờ cả nước (2.773 đảo), chiếm 10,8% tổng diện tích các đảo ven bờ (1.721 km²) và toàn bộ hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa. Trong số các đảo ven bờ, Hòn Hải là đảo xa nhất, cách Phan Thiết chừng 155 km. Tỉnh Khánh Hòa có nhiều đảo nhất miền Trung, chiếm khoảng 3,8% tổng số đảo và 6,1% (105 km²)

tổng diện tích đảo ven bờ cả nước, trong đó có hai đảo diện tích lớn là: Hòn Lớn (45,2 km²) và Hòn Tre (038,5 km²). Trong hệ thống đảo ven bờ Việt Nam, hòn Đồi (Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa) nằm ở điểm cực đông, trong hệ tọa độ: 109028'00”KĐ và 12039'00”VB. Trong số 5 vùng đảo biển ven bờ chia theo yếu tố địa chất-địa mạo, thì ở vùng biển ven bờ miền Trung có 2 vùng: vùng đảo biển ven bờ Bắc Trung Bộ (khoảng 60 đảo với diện tích 14km², gồm 2 cụm đảo phân tán là hòn Mê-hòn Mát và cụm Cồn Cỏ) và vùng đảo biển ven bờ Nam Trung Bộ (khoảng 200 đảo với trên 170 km², gồm 3 cụm đảo: Cù Lao Chàm-Lý Sơn, cụm Cù Lao Xanh-Hòn Tre và cụm Phú Quý).

Ngoài hai quần đảo xa bờ, các đảo ven bờ biển miền Trung phần lớn là các đảo nhỏ và rất nhỏ, nhưng do phân bố khá đều ở ven bờ và có giá trị hình thể rất đặc biệt, nên các đảo ở đây tạo ra các lợi thế về địa lý và “tiềm năng vị thế” - một nguồn lực phát triển quan trọng cho các tỉnh miền Trung và đất nước từ góc nhìn dài hạn về tính liên kết vùng miền. Các đảo ven bờ chiếm vị trí tiền tiêu ở biển miền Trung như Cồn Cỏ, Lý Sơn, Hoàn Hải, Phú Quý. Các đảo và mũi nhô (Cape) ven biển là các điểm “mốc” trên đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải của Việt Nam là: Hòn Hải (thuộc cụm đảo Phú Quý, Bình Thuận), Hòn Đồi (Khánh Hòa), mũi Đại Lãnh (Phú Yên), hòn Ông Cấn (Bình Định), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) và đảo Cồn Cỏ (Quảng Trị). Một

số đảo còn là cơ sở để xác định đường biên giới quốc gia trên biển và vùng chồng lấn với các nước láng giềng, ví dụ như: đảo Cồn Cỏ được tính 50% hiệu lực trong phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa⁽²⁾.

Các đảo ven bờ miền Trung gắn kết với các vũng, vịnh ven bờ - nơi phân bố phong phú các rạn san hô, thảm cỏ biển và rừng ngập mặn, cùng với các hệ sinh thái biển, đảo khác với nhiều giá trị danh thắng, văn hóa-khảo cổ biển đảo đặc trưng, tạo nên các giá trị bảo tồn thiên nhiên-văn hóa tiềm năng. Nhiều đảo tạo nên các giá trị toàn cầu và quốc gia cho các vũng vịnh ven bờ (vịnh Nha Trang, Chân Mây, Vân Phong, v.v) và là các trung tâm hậu cần nghề cá, hàng hải. Vùng biển quanh đảo có nhiều bãi giống, bãi sinh sản và các ngư trường đánh bắt hải sản. Đảo cũng là điểm đến của du lịch biển-đảo nổi tiếng, như: hòn Mê (Thanh Hóa), hòn Mát (Nghệ An), hòn La (Quảng Bình), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Hòn Tre (Khánh Hòa), Hòn Cầu (Bình Thuận), v.v. Trong bối cảnh mới ở khu vực Biển Đông, các đảo miền Trung còn là nơi tiềm năng xây dựng các “đô thị biển” và phát triển kinh tế đô thị biển - một lĩnh vực “kinh tế biển mới” tiềm năng theo tinh thần của Nghị quyết số 36/NQ-TW.

Đây cũng là khu vực phân bố các bồn trầm tích có các cấu

(2) Lưu Văn Lợi, 2012. Đất, biển, trời Việt Nam. NXB Thanh Niên, Hà Nội.

trúc dầu khí triển vọng ở nước ta như khu vực cửa vịnh Bắc Bộ, bốn Phú Khánh, bốn Hoàng Sa và Trường Sa, bốn Tư Chính-Vũng Mây. Gần đây, trong vùng biển này còn phát hiện được các biểu hiện băng cháy (Gas hydrate methane), phân bố ở độ sâu 100-600m trong các lớp trầm tích đáy biển. Tiềm năng phát triển kinh tế hàng hải miền Trung rất lớn do gần tuyến hàng hải quốc tế và các tuyến trong khu vực Biển Đông,...mà đến nay còn chưa được khai thác tương xứng. Vùng ven biển này cũng hội tụ các điều kiện làm tiền đề cho xây dựng các cảng biển nước sâu và khu công nghiệp phức hợp, như: Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, Tiên Sa, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Vân Phong, Cam Ranh, v.v. Các phát hiện về tiềm năng và bùng nổ cảng nước sâu ở miền Trung trong những năm gần đây đã khẳng định thêm vị

thế vượt trội của biển của miền Trung.

Có thể nói, từ một vùng lãnh thổ có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, một khu vực nghèo nàn, lạc hậu về kinh tế và bị cô lập về địa lý trong nhiều thế kỷ. Ngày nay, với đường lối đổi mới của đất nước, bằng con đường phát triển kinh tế biển theo định hướng công nghiệp hóa; du lịch, dịch vụ hiện đại cùng với phát huy các di sản văn hóa, miền Trung đã tự khẳng định vị thế quan trọng của mình và từng bước góp phần to lớn đưa đất nước vào thế phát triển bền vững trong thế kỷ XXI. Tiềm năng miền Trung thực sự được đánh thức, kinh tế miền Trung đã bắt đầu tìm ra hướng “đột phá” về phía biển, hướng ra biển và dựa vào biển, thực hiện hiệu quả hội nhập kinh tế thế giới, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo tinh thần của các Nghị quyết của Đảng và các

Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Vùng ven biển: lợi thế “mặt tiền” hướng biển

Vùng ven biển miền Trung có đường bờ biển dài khoảng 1.995 km (không tính bờ các đảo), trong đó khu vực Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế) có 720 km đường bờ biển và Nam Trung Bộ - 1.275 km. Nét đặc trưng của vùng ven biển miền Trung là hướng ra một vùng biển “hở” nên chịu tác động thường xuyên của gió biển mạnh, tạo nên các dãy cồn-đụn cát phong thành cao (đôi khi 20-30m ở Quảng Bình và Bình Thuận), hình “cánh gà” (kéo dài khoảng 500km dọc bờ biển) trên nền của các đồng bằng cát ven biển, trải suốt từ Thanh Hóa (trừ huyện Nga Sơn ở phía bắc) vào



tới Bình Thuận. Xen kẽ các đồng bằng cát ven biển là các mũi nhô đá gốc và giữa chúng thường là các vũng biển ven bờ (Bay) với các bãi cát trắng, đẹp lượn dài hình cánh cung (như vịnh Diên Châu,...) đặc trưng cho kiểu bờ biển liman. Riêng ven biển Nam Trung Bộ, đoạn từ Huế trở vào đến Ninh Thuận, đã hình thành 12 đầm phá (Lagoon) tiêu biểu và các cửa sông dạng “cúc áo” được hình thành từ kỳ Pleistocene đến hiện đại, tạo ra nét khác biệt cho một vùng ven biển miền Trung có động lực tương tác sông-biển cân bằng. Cồn đụn, đầm phá, bờ biển liman,...nói trên cũng là những dạng cảnh quan độc đáo của ven biển miền Trung và thuộc loại độc nhất vô nhị ở khu vực Đông Á.

Có thể nói, vùng ven biển miền Trung có vị trí rất quan trọng, là “cửa mở” thông thương ra biển và có thể hỗ trợ cho hội nhập kinh tế nội khối ASEAN thông qua hành lang kinh tế Đông-Tây. Các vũng vịnh ven bờ ở đây có độ sâu lớn, rất ít sa bồi, lại gần tuyến hàng hải quốc tế nên thuận lợi cho xây dựng thành các cảng biển nước sâu tiềm năng ở nước ta, tạo tiền đề phát triển các khu kinh tế biển và hệ thống đô thị biển theo mô hình: cảng nước sâu - khu kinh tế - đô thị - biển, như các khu: Nghi Sơn, Vũng Áng, Cửa Việt, Chân Mây, Vịnh Hàn, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Vân Phong, Cam Ranh, v.v. Nói cách khác, miền Trung có lợi thế “mặt tiền” hướng biển với vùng ven biển đóng vai trò động lực rất quan trọng trong phát triển kinh tế biển, trong liên

kết bờ và biển đảo, trong gắn với an ninh, quốc phòng nội vùng và cả nước. Góp phần thúc đẩy hội nhập quốc tế và ASEAN về kinh tế biển; tạo động lực cho liên kết vùng và tiểu vùng (Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ) với Tây Nguyên, cả nước và ASEAN thông qua CHDCND Lào,...

Phát huy lợi thế, khắc phục yếu thế, thay đổi tư duy và tầm nhìn, đổi mới cơ chế chính sách, chắc chắn sẽ chuyển yếu thế thành lợi thế và biến lợi thế thành lợi ích, đem lại cho các tỉnh miền Trung - “chang chang cồn cát” với cái đói nghèo đeo đẳng và chịu nhiều hậu quả của chiến tranh xưa kia, một diện mạo mới trong phát triển kinh tế vùng nói chung và kinh tế biển nói riêng theo hướng hiệu quả và bền vững.

Phát triển bền vững kinh tế biển miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Một số nút thắt đối với phát triển bền vững kinh tế biển miền Trung

- *Khai thác quá mức* được coi là tác động nghiêm trọng nhất đối với các hệ sinh thái (HST) biển, đảo ven bờ và ven biển (đô thị hóa, khu kinh tế, khu du lịch và cảng biển,...). Đây là vùng tập trung sôi động các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội và chủ yếu vẫn ưu tiên mục tiêu phát triển, chưa chú trọng đúng mức mục tiêu bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đã dẫn đến làm giảm sút nhanh chóng diện tích và chất lượng các HST biển và ven biển. Đến nay vẫn chưa kiểm soát và theo dõi được

hoạt động khai thác bất hợp pháp cá rạn sống, đặc hải sản (IUU), thậm chí cả trong các khu bảo tồn biển, ven biển. Việc mở rộng ô ạt các đầm nuôi tôm và nuôi thủy sản lồng bè trên biển đã xâm lấn, gây ô nhiễm và suy thoái các HST biển.

- *Khai thác hủy diệt*. Các phương tiện đánh cá hủy diệt đang diễn ra ở các tỉnh ven biển miền Trung, trong đó, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Ninh Thuận là những địa phương có hiện tượng khai thác hủy diệt khá phổ biến. Gần đây, đánh cá bằng chất nổ có xu hướng giảm xuống nhưng việc sử dụng chất độc đang trở nên phổ biến hơn. Hậu quả là HST rạn san hô bị tác động mạnh và lượng tồn dư chất gây ô nhiễm nguồn gốc hóa học làm suy thoái chất lượng môi trường và nguy hiểm đến tính mạng con người.

- *Du lịch thiếu kiểm soát*. Miền Trung có tiềm năng du lịch biển-đảo rất lớn, bao gồm du lịch lặn và được định hướng là một trong những ngành kinh tế then chốt của tất cả các địa phương trong vùng. Tác động lớn nhất của du lịch thiếu kiểm soát đến HST biển là tăng nhu cầu về hàng lưu niệm và dẫn đến việc khai thác các động vật hoang dã bờ bãi, trong đó có san hô tạo rạn và trai tai tượng,... đã bị cấm như ở các trung tâm du lịch lớn trong vùng. Rùa biển (đôi mỗi, rùa xanh, v.v) bị săn bắt mọi lúc mọi nơi và buôn bán tự do, đến nay về cơ bản đã cạn kiệt trong một số khu vực biển, hiện đang được phục hồi cục bộ. Khoảng hơn 50% rạn san hô (RSH) ở địa

điểm du lịch lặn trong vùng lõi của một số khu bảo tồn biển chịu tác động của neo tàu, đánh cá hủy diệt, xả rác từ tàu du lịch và ngư dân, cũng như phá đảo xây dựng hạ tầng.

- Các vùng, vùng, được khai thác, sử dụng chưa hợp lý, nguồn lợi và các giá trị của chúng bị suy giảm, suy thoái, lãng phí nguồn vốn lâu dài của tự nhiên. Một trong những nguyên nhân quan trọng là thiếu quy hoạch toàn diện, tổng thể nên các thủy vực này bị khai thác không phù hợp với bản chất tự nhiên vốn có của nó. Trong thực tế có không ít ví dụ về việc “đồng nhất hóa” các vịnh vốn khác nhau về bản chất tự nhiên và thể mạnh phát triển để áp dụng một phương thức giống nhau trong khai thác, sử dụng. Hậu quả là chỉ đạt được mục tiêu ngắn hạn và không thể đạt được mục tiêu dài hạn, hiệu

quả kinh tế thấp và thiếu bền vững.

- Ô nhiễm môi trường biển có chiều hướng tăng. Như trên đã nói, ô nhiễm môi trường biển có chiều hướng gia tăng và đã làm thay đổi điều kiện môi trường sống trong các HST, làm thay đổi chất lượng các sinh cảnh (habitat) biển, ven biển khiến cho các loài sinh vật không thể duy trì sự sống, đẩy môi trường sinh thái biển-ven biển vào tình trạng khắc nghiệt đối với tập tính sinh thái của các loài và quần thể.

- Thiên tai và biến đổi khí hậu tác động mạnh. Đối với các HST biển, ven biển, các tai biến thiên nhiên như bão, mưa lũ, ngập lụt ven biển, v.v có tác động rất lớn. Các khu bảo tồn biển, đảo, ven biển bị ngập sâu hơn. RSH bị tẩy trắng do nhiệt độ nước biển tăng và san hô bị “loãng xương”, mưa nhiều làm cho nước bị đục

mất khả năng quang hợp. Nhiệt độ tăng làm nguồn thủy sản bị phân tán, bị sốc nhiệt. Các loài cá nhiệt đới (kém giá trị kinh tế trừ cá ngừ) tăng lên, các loài cá cận nhiệt đới (giá trị kinh tế cao) giảm dần.

- Nguồn thải vào biển từ đất liền (Land-based source) có chiều hướng gia tăng cả về tần suất và khối lượng, chiếm khoảng 40-70% nguồn thải vào biển, chủ yếu từ các hoạt động trên lưu vực sông ven biển, trong đó có các hoạt động lấn biển và lấn đảo. Tính sơ bộ cho thấy, chất thải rắn (CTR) sinh hoạt phát sinh của 14 tỉnh ven biển miền Trung vào khoảng 7,0 triệu tấn/năm (khoảng 38.500 tấn/ngày). Bình quân 01 ha nuôi tôm thải ra môi trường khoảng 5 tấn CTR và hàng chục nghìn m³ nước thải, nếu tổng diện tích nuôi tôm hiện nay khoảng trên 600 nghìn ha



sẽ có gần 3 triệu tấn CTR. Tổng khối lượng CTR công nghiệp phát sinh tại vùng ven biển vào khoảng 2,42 triệu tấn/năm (tương ứng với khoảng 6.600 tấn/ngày), bao gồm các chất thải nguy hại. Tổng lượng CTR y tế phát sinh tại các tỉnh thuộc dải ven biển là hơn 248 tấn/ngày (tính chung cả bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế dự phòng, trạm xá), trong đó có khoảng 20% (tương ứng với 40 - 50 tấn/ngày) là CTR y tế nguy hại phải xử lý.

- *Nguồn thải trên biển* (Sea-based source) chủ yếu phát sinh từ các khu vực cảng hàng hải, cảng cá và bến tàu du lịch. Đặc biệt, các tàu thuyền nhỏ dưới 45 mã lực không được trang bị máy phân ly dầu nước với thiết bị lọc dầu đã cung cấp lượng lớn dầu thải gây ô nhiễm biển. Các hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí ngoài khơi miền Trung, kể cả các dạng hoạt động dầu khí “bất hợp pháp” trong khu vực Biển Đông liên quan đến biển nước ta, đã và sẽ kéo theo rủi ro về tràn dầu, thải dầu cặn và rò rỉ dầu. Gần đây, hàng triệu tấn vật, chất nạo vét các cảng biển hoặc xây dựng công trình biển đều được nhận chìm xuống biển. Ngoài ra, ở vùng biển miền Trung có khoảng 200 giếng khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Ngoài việc thải nước lẫn dầu với khối lượng lớn, hoạt động này còn phát sinh khoảng 3.000 tấn CTR, trong đó có 20-30% là CTR nguy hại còn chưa có bãi chứa và nơi xử lý. Sự cố tràn dầu và thải dầu cặn vẫn xảy ra, đôi khi trên diện rộng và gây thiệt hại lớn. Khoảng

200 triệu tấn dầu hàng năm được vận chuyển qua tuyến hàng hải quốc tế ngoài khơi vùng biển miền Trung nước ta với lượng dầu thải cho phép và bất hợp pháp rất lớn và tấp vào biển ven bờ miền Trung, ảnh hưởng đến các HST và mỹ cảm của các bãi biển, tác động mạnh đến kinh tế du lịch và thủy sản.

Yêu cầu và nhiệm vụ phát triển bền vững kinh tế biển miền Trung

Để phát triển bền vững kinh tế biển miền Trung theo tinh thần của Nghị quyết số 36/NQ-TW của Trung ương Đảng (2018)⁽³⁾ cần quán triệt các yêu cầu cơ bản sau: (i) Duy trì được nguồn vốn tự nhiên biển; (ii) Bảo tồn được thiên nhiên biển, bao gồm cảnh quan biển; (iii) Bảo vệ được môi trường biển khỏi ô nhiễm và suy thoái; (iv) Phát triển hiệu quả kinh tế biển dựa trên nền tảng của kinh tế biển xanh và kinh tế tuần hoàn; (v) Thực thi nghiêm túc pháp luật về biển và kinh tế biển; (vi) Truyền thông nâng cao nhận thức và kiến thức cho các tầng lớp trong xã hội, đặc biệt là doanh nghiệp và cộng đồng dân cư ven biển và trên đảo.

Trên cơ sở đó cần thực hiện đồng thời các nội dung nhiệm vụ chủ yếu sau để duy trì tính bền vững của vùng biển:

- *Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách phối hợp liên ngành, liên vùng, liên cơ quan* để thực thi phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất về mặt nhà nước đối với biển, đảo và vùng ven biển trong phạm vi thẩm quyền được Chính phủ giao, bao gồm quản lý

tổng hợp lưu vực sông và vùng ven biển. Khắc phục tình trạng quản lý theo ngành, chạy theo lợi ích ngành, xem nhẹ lợi ích ngành khác/người khác, cũng như lơ là nhiệm vụ bảo vệ môi trường và tài nguyên biển.

- Trên cơ sở *quy hoạch không gian biển quốc gia*, các địa phương trong vùng cần tiến hành *phân vùng chức năng* (Function zoning) sử dụng không gian biển chi tiết nhằm hài hòa và tối ưu hóa lợi ích, giảm thiểu xung đột không gian trong khai thác, sử dụng cùng một vùng biển giữa các ngành, các cấp, doanh nghiệp và người dân địa phương. Đây là căn cứ để thực thi quản lý biển theo không gian và cấp phép cho các tập thể/cá nhân có nhu cầu và đủ năng lực khai thác biển, đảo bền vững theo quy định của pháp luật.

- Đầu tư phát triển *cơ sở hạ tầng* “đa dụng” ven biển, trên đảo trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng và chuyển đổi số, bao gồm: (i) Cơ sở hạ tầng giao thông ven biển, trên biển, trên đảo; (ii) Cơ sở hạ tầng tự nhiên ven biển, trên đảo (các hệ sinh thái) để thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu tác hại của thiên tai biển; và (iii) Cơ sở hạ tầng số để tạo thuận lợi cho việc ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nghiên cứu và khai thác, sử dụng biển. Với ba loại hình cơ sở hạ tầng như vậy sẽ sớm giải quyết được vấn đề liên

(3) Nguyễn Chu Hồi (Chủ biên), 2018. Quản lý bền vững biển, đảo Việt Nam. Sách chuyên khảo, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 354 trang.

kết vùng giữa các địa phương miền Trung với Tây Nguyên, cả nước và khu vực ASEAN.

- *Phục hồi, tái tạo các hệ sinh thái biển - ven biển* thông qua trồng mới và khôi phục những diện tích hệ sinh thái biển (rừng ngập mặn, rạn san hô và thảm cỏ biển,...) đã bị suy thoái nhằm tái tạo, bảo vệ khu vực sinh sản và phát triển của các loài sinh vật biển, trong đó có nhiều đặc hải sản, cũng như bảo tồn các giá trị tự nhiên của chúng, tăng khả năng lưu giữ cacbon,... phục vụ mục đích phát triển kinh tế biển bền vững. Đây cũng là nhóm giải pháp thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, tăng cường sức chống chịu trước thiên tai biển.

- *Bảo tồn biển, đảo gắn với phát triển kinh tế bảo tồn* (Conservation-based economy). Mở rộng diện tích và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn biển nhằm bảo tồn đa dạng sinh học biển, đảo và các loài hoang dã, quý hiếm gắn với cải thiện sinh kế của các cộng đồng dân cư sống trong và lân cận các khu bảo tồn biển. Chú trọng các phương án sử dụng hợp lý các lợi ích có được từ việc bảo tồn đa dạng sinh học trong các vùng biển và trên các đảo, như; phát triển du lịch sinh thái cấp cộng đồng, phát triển nghề cá giải trí, du lịch lặn có kiểm soát,... Thông qua đó, thực thi mô hình “đồng quản lý” nguồn lợi thủy sản theo tinh thần của Luật Thủy sản (2017).

- *Kiểm soát hiệu quả các hoạt động đổ thải vào và nhận chìm xuống biển để giảm thiểu ô nhiễm biển*, nhất là các chất thải nguồn

đất liền từ các khu công nghiệp/ kinh tế ven biển, khu du lịch, các cảng biển, các khu đô thị ven biển,... Xử lý tốt chất thải rắn, trong đó có rác thải nhựa nhằm chuyển rác thải/chất thải/phế thải thành tài nguyên để thay thế dần nền kinh tế “tuyến tính” với nhiều chất thải, phế thải, hủy hoại môi trường tự nhiên sang kinh tế “tuần hoàn” với các chất thải, phế thải được tái sử dụng và trả lại thiên nhiên. Kiểm soát tốt hoạt động nhận chìm vật, chất ra biển theo quy định của pháp luật và tuân thủ các quy định về nhận chìm của luật pháp quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc cam kết thực hiện.

- *Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ biển* đạt trình độ khu vực và quốc tế; *đào tạo nguồn nhân lực biển* chất lượng cao, có kiến thức và kỹ năng nghề biển đáp ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo và hội nhập kinh tế quốc tế, phục vụ hiệu quả quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế biển đất nước. Chú trọng nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ đại dương (Ocean technology) tiên tiến và hiện đại trong nghiên cứu khoa học biển, trong các ngành/ lĩnh vực kinh tế biển gắn với mở rộng hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ liên quan đến công nghệ sạch hơn và thân thiện với môi trường biển, năng lượng biển tái tạo, v.v..

- *Gắn phát triển kinh tế biển với xóa đói, giảm nghèo bền vững* cho các cộng đồng dân cư ven biển, trên các đảo miền Trung. Phát huy các giá trị văn hóa biển đặc trưng Việt Nam trong xây

dựng và phát triển kinh tế biển, nhất là văn hóa ứng xử biển cả. Giải quyết đồng bộ ba vấn đề: Ngư dân, Ngư nghiệp và Ngư trường (Tam ngư) để hướng tới nghề cá bền vững và có trách nhiệm ở nước ta và để loại trừ hiện tượng đánh bắt cá bất hợp pháp (IUU) mà EU cảnh báo thẻ vàng đối với nghề khai thác hải sản của nước ta.

- *Gắn phát triển kinh tế biển với bảo vệ vững chắc các quyền và lợi ích của Việt Nam trên Biển Đông*. Các phương án phát triển kinh tế biển kết hợp với xây dựng khu vực phòng thủ biển, đảo; với thực hiện “chủ quyền dân sự” trên các vùng biển nước ta tuyên bố có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán. Theo đó, cần đẩy mạnh các ngành/ nghề/ lĩnh vực kinh tế biển mới thân thiện với môi trường và hỗ trợ bảo đảm an ninh - quốc phòng trên biển, như: điện gió ngoài khơi, du lịch biển, nuôi thủy sản trên biển (nuôi biển - ocean culture) công nghệ cao. Đặc biệt, cần phát triển hệ thống đô thị và kinh tế đô thị biển để vừa phát triển kinh tế vừa tạo đối trọng trên biển, bao gồm: đô thị ven biển (Coastal city), đô thị đảo (Island city), đô thị trên biển (Ocean-based floating city) và đô thị dưới đáy biển (Ocean underwater city).

- *Nâng cao nhận thức về tài nguyên, môi trường và chủ quyền biển, đảo* thông qua hoạt động tuyên truyền và truyền thông về kinh tế biển bền vững, bao gồm 17 Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, trong đó có Mục tiêu số 14 về đại dương và biển ■



GIẢI PHÁP XÂY DỰNG NỀN NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA DỰA TRÊN LỢI THẾ CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

● TRẦN ĐỨC VIÊN VÀ NHÓM NGHIÊN CỨU(*)

Sau gần 20 năm thực hiện Nghị quyết số 39/-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế- xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, và sau 10 năm thực hiện Kết luận số 25-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTB và DHMT) đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, giải quyết được nhiều điểm nghẽn, hạn chế; nhiều ngành, lĩnh vực có lợi thế được phát huy; đời sống nhân dân trong vùng liên tục được cải thiện; diện mạo kinh tế - xã hội và các khía cạnh khác của vùng đều đã thay đổi đáng kể. Tuy nhiên, phát triển của vùng vẫn còn

(*) GS,TS, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

hiều tồn tại, hạn chế và chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế nhất là trong bối cảnh phát triển mới của đất nước. Đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp xây dựng nông nghiệp hàng hóa dựa trên các lợi thế của địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ để vùng luôn phát huy được vai trò, vị trí chiến lược và những tiềm năng sẵn có trong bối cảnh phát triển kinh tế-xã hội nói chung của vùng và cả nước là điều cần thiết và luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA DỰA TRÊN LỢI THẾ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Cơ cấu sản xuất các ngành

GRDP của toàn vùng BTB và DHMT năm 2020 là 816, 9 nghìn tỷ đồng (bình quân giai đoạn 2010-2020, mỗi năm tăng 6,21%), trong đó khu vực BTB là 238,9 nghìn tỷ, khu vực DHMT là 289,4 nghìn tỷ. Kinh tế vùng chuyển biến tích cực và dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ, công nghiệp và giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp. Công nghiệp chiếm tỷ trọng 35,4%, tốc độ tăng trưởng cao nhờ phát huy vai trò các khu kinh tế ven biển, thu hút các công trình, dự án công nghiệp động lực: dầu khí, luyện thép, lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo. Ngành dịch vụ của vùng chiếm tỷ trọng 46,2% kinh tế vùng, trong đó ngành du lịch đang là động lực tăng trưởng của các tỉnh vùng miền Trung. Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 18,4%, đã chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng tiêu chuẩn, hiệu quả và bền vững. Ngành du lịch vùng miền Trung đã và đang trở thành động lực tăng trưởng, ngành công nghiệp không khói

của vùng, tăng trưởng bình quân hàng năm 2016-2019 về du lịch đạt khoảng 17-18%/năm, doanh thu toàn ngành du lịch tăng bình quân 20%/năm, khách du lịch tăng bình quân 19%/năm. Đánh bắt, chế biến hải sản tiếp tục là thế mạnh của vùng, số tàu công suất lớn ngày càng tăng, chủ yếu đánh bắt xa bờ, kết hợp đánh bắt và hậu cần nghề cá⁽¹⁾.

Khu vực BTB với thế mạnh nổi bật là cây công nghiệp hàng năm (lạc, cói, mía, dâu tằm...). Cây lạc chiếm 24,6% cả nước, tập trung ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa. Cây cói chiếm 25,8% diện tích cả nước, tập trung ở ven biển Thanh Hóa và một ít ở Nghệ An. Ngoài ra còn có mía (Nghệ An, Thanh Hóa), dâu tằm, thuốc lá... Cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, hồ tiêu) quan trọng nhất là hồ tiêu (19,84% diện tích cả nước) phân bố ở Quảng Trị, Quảng Bình; cà phê (2.200 ha) ở Nghệ An; cao su (5.594 ha) Quảng Trị; chè (2.100 ha) ở phía tây Thanh Hóa, Nghệ An; dừa ở Thanh Hóa và Diễn Châu, Nghệ An. Các cây ăn quả (chủ yếu là cam) ở vùng Sông Con, Tây Hiếu (Nghệ An), Hà Trung, Vân Du (Thanh Hóa). Cây lương thực chiếm diện tích lớn nhất trong ngành trồng trọt nhưng chủ yếu là để tự túc lương

thực.

Về chăn nuôi, vùng BTB có thế mạnh về chăn nuôi trâu, bò. Năm 2020, tổng đàn trâu, bò của Nghệ An là 270.082 con trâu và 483.523 con bò. So với 2 tỉnh lân cận là Hà Tĩnh và Thanh Hóa, đàn trâu của Nghệ An có số lượng vượt trội. Tổng đàn trâu của Hà Tĩnh đạt khoảng 70.000 con, còn Thanh Hóa có khoảng 194.200 con trâu. Nghệ An và Thanh Hóa dẫn đầu cả nước về trâu, bò. Một số vật nuôi khác phát triển mạnh ở các địa phương như đàn hươu (Nghệ An, Hà Tĩnh), chăn nuôi vịt đàn ở Thanh Hóa.

Về khai thác - nuôi trồng thủy sản: Vùng có truyền thống về ngư nghiệp, có nhiều cơ sở đánh bắt, chế biến hải sản như Cửa Hội (Nghệ An), Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Sót, Cửa Nhượng (Hà Tĩnh), Thuận An (Thừa Thiên Huế Huế). Năm 2018, sản lượng thủy sản đạt 219,5 ngàn tấn (10,3% cả nước); trong đó, cá biển 157,3 ngàn tấn (10,66% cả nước), cá nuôi 62,43 ngàn tấn, tôm nuôi 13,72 ngàn tấn). Vùng có 48,4 ngàn ha diện tích mặt

(1) <https://kinhtevadubao.vn/bac-trung-bo-va-duyen-hai-mien-trung-grdp-binh-quan-2016-2020-du-bao-dat-68-7nam-15842.html>

nước nuôi trồng thủy sản, dọc ven biển đang phát triển nuôi, trồng tôm nước mặn - lợ, nuôi cá lồng, nuôi nhuyển thể, rong tảo...

- Lâm nghiệp: gỗ, tre, nứa là lâm sản hàng hóa chủ yếu và tập trung ở Thanh Hóa, Nghệ An. Sản lượng gỗ khai thác 388,2 ngàn m³ (chiếm 10,9% cả nước), Thanh Hóa và Nghệ An chiếm 60% sản lượng; tre luồng khai thác xấp xỉ 41,4 triệu cây. Vùng có nhiều lâm trường chuyên khai thác, chế biến, tu bổ rừng như lâm trường Như Xuân, Nghĩa Đàn, Hương Sơn, Hương Khê, Ba Rũn... Việc khai thác rừng đã đến mức giới hạn, rừng giàu chỉ còn ở giáp biên giới Việt - Lào, vì vậy việc khai thác kết hợp tu bổ và trồng mới là nhiệm vụ được đặt lên hàng đầu. Đặc trưng nổi bật của vùng DHMT là kinh tế lúa nước gắn với quần cư nông nghiệp ở đồng bằng; kinh tế nương rẫy và khai thác lâm sản với quần cư miền núi; kinh tế đánh bắt hải sản với quần cư ven biển; kinh tế thương mại sản xuất tiểu thủ công gắn với quần cư đô thị. Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) nhờ thực hiện tốt công tác tái cơ cấu ngành nông nghiệp và đặc biệt là chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả nên diện tích lúa năm 2018 đã giảm 8,4 nghìn ha so với năm 2017 nhưng sản lượng thóc vẫn đảm bảo ở mức 3,2 triệu tấn; ngược lại, do nhu cầu về thực phẩm giàu dinh dưỡng ngày càng tăng của người dân nên ngành chăn nuôi ngày càng phát triển, số lượng bò năm 2018 đã tăng 85,8 nghìn con so với năm 2015, số lượng gia cầm đã tăng từ 21,47

triệu con năm 2010 lên 26,25 triệu con năm 2015 và đến năm 2018 là 29,06 triệu con⁽²⁾.

Ngoài ra, với lợi thế ven biển nên trong những năm qua tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên ở vùng DHNTB tăng nhanh từ 1,09 triệu CV năm 2010 tăng lên 3,70 triệu CV năm 2015 và đến năm 2018 là 5,46 triệu CV (chiếm 40,53% tổng công suất các tàu khai thác thủy sản biển từ 90 CV trở lên của cả nước)⁽³⁾. Do đó, sản lượng khai thác thủy sản hàng năm ở vùng DHNTB đều tăng, từ 0,67 triệu tấn năm 2010 đã tăng lên 0,89 triệu tấn năm 2015 và đến năm 2018 là 1,05 triệu tấn. Ngành chế biến hải sản cũng phát triển mạnh (đông lạnh xuất khẩu), ngành nuôi trồng thủy sản cũng đang được đẩy mạnh.

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA DỰA TRÊN LỢI THẾ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Điểm mạnh

- Lực lượng lao động đông từ 15 tuổi trở lên trong những năm qua liên tục tăng và cao hơn so với trung bình của cả nước. Cơ cấu lao động khu vực nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thế mạnh ở mỗi địa phương. Chương trình xây dựng nông thôn mới đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của các cấp Đảng, chính quyền. Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp được các địa phương xây dựng, việc thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu lớn đã được

nhiều địa phương áp dụng thành công và mang lại hiệu quả, việc ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa vào sản xuất ngày càng tăng, quy mô ngày càng lớn và mang lại nhiều quả cao.

- Các cơ sở chế biến nông - lâm - thủy sản, tổ hợp tác và dịch vụ hỗ trợ khác phát triển rộng khắp ở nông thôn đã tạo nhiều việc làm, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn. Hệ thống giao thông, thủy lợi được xây dựng mới và dần hoàn thiện, mạng lưới khuyến nông, khuyến ngư và thú y ở cơ sở được củng cố. Doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn rất đa dạng và tập trung.

Điểm yếu

- Tỷ lệ các xã thuộc khu vực miền núi, vùng cao và hải đảo chiếm tới 53,45% trong tổng số xã ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Dân số là người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao, kinh tế hộ gia đình là người đồng bào chậm phát triển, hoạt động sản xuất còn mang tính manh mún, chất lượng sản phẩm thấp, trình độ tổ chức sản xuất và kỹ năng lao động còn hạn chế, khả năng áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tế sản xuất còn gặp nhiều khó khăn. Một số địa phương chưa thực sự chủ động trong công tác chỉ đạo, chưa kịp thời có những giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, khai thác có hiệu quả những nguồn lực, nhân

(2) Tổng cục thống kê (2019), Niên giám thống kê 2018, NXB Thống kê

(3) Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ

lực ở địa phương.

- Thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp theo loại hình sản xuất và mở rộng quy mô, loại hình và quy mô sản xuất tuy đã được củng cố và nâng lên nhưng sản xuất nhỏ vẫn còn phổ biến, thể hiện loại hình sản xuất hộ nhỏ lẻ, manh mún chiếm tỷ trọng lớn. Lao động khu vực nông thôn còn chiếm tỷ trọng cao, nhưng trình độ chuyên môn, tay nghề thấp nên khó sắp xếp và tìm kiếm được việc làm.

- Năm 2020, lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo của cả nước là 12,57 triệu người, chiếm 89,97% tổng số lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong độ tuổi lao động. Tỷ lệ này của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 89,48% (Tổng cục Thống kê, 2021). Cơ sở hạ tầng (CSHT) trong vùng vẫn kém phát triển đặc biệt thiếu năng lượng, nền công nghiệp trong vùng hiện nay vẫn kém phát triển chưa lôi cuốn được các nguồn tài nguyên để phát triển kinh tế xã hội.

Khó khăn, thách thức

- Thiên tai và những tác động của biến đổi khí hậu: Phần lớn diện tích vùng BTB và DHMT là đồi núi, địa hình bị chia cắt, cơ sở hạ tầng giao thông kết nối kinh tế vẫn còn những khó khăn, điều kiện khí hậu khắc nghiệt, là khu vực thường xuyên hứng chịu thiên tai nhiều nhất cả nước (bão, lũ, hạn hán, nạn cát bay lấn đồng ruộng, làng mạc ở ven biển...) gây ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, cơ sở hạ tầng kinh

tế - xã hội và đời sống của người dân⁽⁴⁾.

- Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có vị trí trải dài và cách xa hai trung tâm kinh tế trọng điểm (Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh), địa hình phức tạp, diện tích đồi núi lớn, đất hoang hóa nhiều, dân cư và đất canh tác rải rác. Ở xã miền núi, vùng cao và hải đảo khó bố trí khu trung tâm xã để xây dựng các công trình hạ tầng xã hội, lấy đất đủ diện tích cho các công trình để đạt theo tiêu chí về xây dựng nông thôn mới cũng như quy hoạch hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (điện, nước sinh hoạt, giao thông, thủy lợi...).

- Cơ sở hạ tầng ở các xã khu vực nông thôn và đặc biệt là khu vực miền núi, vùng cao và hải đảo có bước xuất phát điểm rất thấp. Do ruộng đất manh mún, số thửa đất nhiều, nên việc ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa vào sản xuất gặp khó khăn. Những năm qua giá cả nông sản và thực phẩm không ổn định đã tác động xấu đến ngành trồng trọt và chăn nuôi. Chưa có cơ chế, chính sách, sự liên kết giữa các địa phương trong vùng để tiêu thụ và phân phối nông sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

- Rừng ở DHMT hầu hết đều phân bố ở các vùng miền núi phía Tây nên rừng ở vùng này đều là rừng đầu nguồn của các sông lớn như sông Mã, sông Hương,... vì vậy, việc khai thác rừng, bảo vệ rừng hợp lý là nhân tố quyết định tới hiệu quả của các ngành nông- lâm- ngư nghiệp ở các vùng đồng bằng ven biển. Vì

rừng có tác dụng chống gió Lào, chống xói mòn đất, hạn chế lũ lụt ở các vùng đồng bằng. Chính vì vậy việc khai thác rừng kết hợp với bảo vệ rừng hợp lý ở miền Trung luôn được coi là vấn đề cấp bách. DHMT do có bờ biển kéo dài với 1800 km mà bờ biển nhiều cồn cát trắng lại có gió mạnh, nhiều sóng thần nên việc phát triển trồng rừng chắn gió dọc ven biển cũng là vấn đề cấp bách, đồng thời cũng tạo điều kiện giữ cân bằng sinh thái, hạn chế nước mặn và cát ngày càng lấn sâu vào đất liền... Đã và đang xảy ra sự cạnh tranh về nguồn lực và tài nguyên giữa khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với khu vực công nghiệp, dịch vụ và đô thị hóa. Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa đã thu hẹp diện tích đất sản xuất nông nghiệp, cạnh tranh về vốn, lao động và tài nguyên nước với ngành nông nghiệp. Sự suy thoái một số nguồn lực tự nhiên mà vốn là lợi thế và nguyên nhân chính là do quá trình quản lý và sử dụng của con người, đó là tài nguyên rừng, tài nguyên nước và tài nguyên đất đai. Ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa: tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp thấp, đất ở các đồng bằng kém màu mỡ, ngày càng thu hẹp do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, quá trình công nghiệp hóa cũng kéo theo các hệ quả về ô nhiễm môi trường khi nước thải, khói bụi thải ra từ các nhà máy công nghiệp ảnh hưởng đến môi trường sống và sản xuất

(4) Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn, 2020

nông lâm ngư nghiệp. Trong khi đó, sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, chủ yếu phát triển theo chiều rộng, dựa vào khai thác các lợi thế về tài nguyên và lực lượng lao động. Nghèo đói và các khu vực khó khăn: đời sống dân cư các địa bàn vùng núi, khu vực biên giới, vùng bãi ngang ven biển còn gặp nhiều khó khăn, sinh kế thiếu ổn định.

GIẢI PHÁP XÂY DỰNG NỀN NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA DỰA TRÊN LỢI THẾ CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Định hướng phát triển

Bắc Trung Bộ: Định hướng phát triển cho vùng Bắc Trung Bộ là tiến tới xây dựng các tổ hợp nông nghiệp theo hướng công nghiệp, công nghệ cao; xây dựng

mô hình liên kết theo chuỗi và theo chức năng. Đồng thời, hình thành các thành phố và cụm dân cư nông nghiệp, văn minh, hiện đại; hình thành các trung tâm công nghệ sinh học sản xuất và dịch vụ giống; trung tâm chuyển giao công nghệ và quảng bá sản phẩm nông nghiệp; hình thành, phát triển các tổ chức nghiên cứu thích ứng với yêu cầu nhiệm vụ; hình thành các doanh nghiệp KH và CN trong lĩnh vực nông nghiệp...Dựa vào lợi thế của vùng, chú ý hàng đầu là các cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, mía, dầu tằm, thuốc lá, cói...). Những vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ phát triển cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su (miền Tây Nghệ An), hồ tiêu (Quảng Trị, Quảng Bình, đừa (Thanh Hóa). Ở đồng bằng ven biển hướng vào thâm canh cây

lúa nước (Thanh Hóa, Nghệ An). Ở các bãi bồi ven sông phát triển cây màu, cây lương thực nhằm tận dụng một phần và hạn chế nhập lương thực từ các vùng khác vào. Đẩy mạnh chăn nuôi gia súc (trâu, bò), phát triển nghề nuôi hươu, dê để tạo thêm sản phẩm hàng hóa. Kết hợp nuôi trồng với đánh bắt hải sản, tận dụng thế mạnh ven bờ, các đảo để khai thác tổng hợp vùng biển giàu có. Kết hợp khai thác-chế biến-trồng và tu bổ rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc; trồng rừng chắn gió ở ven biển, tạo vành đai xanh quanh các thành phố, khu công nghiệp.

Duyên hải miền Trung: Về nông nghiệp: phấn đấu giữ mức tăng trưởng ổn định trên cơ sở chuyển mạnh cơ cấu theo hướng thâm canh, tăng vụ tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa; Khai thác tốt



năng lực của các công trình thủy lợi hiện có và xây dựng các công trình mới để thâm canh kết hợp với mở rộng diện tích, từng bước thực hiện an toàn về lương thực và góp phần vào xuất khẩu; chú trọng phòng chống thiên tai bão lụt; phát triển cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, thuốc lá), cây công nghiệp dài ngày (điều, dừa, cao su, ca cao, hồ tiêu) tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; kết hợp giữa nông - lâm tạo môi trường phát triển bền vững, chú trọng trồng cây ăn quả phục vụ đời sống tạo cảnh quan môi trường cho du lịch. Phát triển chăn nuôi trở thành ngành sản xuất hàng hóa (chăn nuôi bò thịt, bò sữa, đàn lợn và gia cầm).

Những nơi sản xuất lúa chủ yếu ở Bắc Trung Bộ: dải đồng bằng ven biển các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Một số cây công nghiệp hàng năm (lạc, vùng...) được trồng với diện tích khá lớn trên các vùng đất cát pha duyên hải. Vùng gò đồi phía tây trồng nhiều cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi trâu, bò đàn. Vùng biển phía đông phát triển rộng rãi nghề nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Về lâm nghiệp: bảo vệ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có; Tăng diện tích đưa vào sử dụng trong lâm nghiệp; Nâng độ che phủ rừng. Chương trình trồng rừng, xây dựng hệ thống hồ chứa nước cần được triển khai tại các vùng nông lâm kết hợp nhằm phát triển nông nghiệp, giảm nhẹ thiên tai và bảo vệ môi trường. Về thủy - hải sản: nâng cao năng lực đánh bắt

xa bờ, chú trọng nuôi trồng thủy sản, tạo điều kiện cho ngành giữ vững vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn. Về phát triển du lịch - dịch vụ: Hình thành 3 trung tâm du lịch: Thành phố Đà Nẵng và phụ cận; Qui Nhơn và phụ cận; Thành phố Nha Trang và Văn Phong - Đại Lãnh. Đồng thời xây dựng các khu du lịch khác như Quảng Ngãi và phụ cận, thành phố Tuy Hòa - Sông Cầu - Suối Trai (Phú Yên) và một số nơi ở Ninh Thuận và Bình Thuận. Xây dựng trung tâm thương mại vùng ở Đà Nẵng, Qui Nhơn, Nha Trang. Phát triển các loại hình dịch vụ khác như dịch vụ cảng biển, hàng không, viễn thông quốc tế, tài chính, ngân hàng.

Một số giải pháp

Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững

Theo đó, cần đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững, trước hết cần tập trung tái cơ cấu đầu tư công và dịch vụ công trong nông nghiệp nhằm tạo ra giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp; phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương. Đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng; nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất (chú trọng công nghệ sinh học, ứng dụng các thành tựu khoa học vào quản lý sản xuất) và chế biến nông sản; đa dạng hóa thị trường, cả thị trường trong nước và xuất khẩu; đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong nông nghiệp.

Đổi mới cơ chế phát huy hơn nữa tính tích cực, chủ động của người nông dân, đặt người nông dân vào vị trí trung tâm và vai trò chủ thể của nông nghiệp. Đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất giữa nông dân với nông dân và giữa nông dân với doanh nghiệp, hình thành cánh đồng mẫu lớn; gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ.

Xây dựng môi trường thuận lợi thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn. Đầu tư phát triển hệ thống chợ bán buôn, bán lẻ, phát triển và hỗ trợ thương mại, nhất là ở các vùng nông thôn; hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp áp dụng tốt bộ quy chuẩn về thực hành nông nghiệp, tăng cường quản lý việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp, bảo đảm các sản phẩm nông nghiệp tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất công nghiệp hiện đại

Xác định được các sản phẩm chủ lực, có lợi thế của vùng để phát triển. Kết hợp lợi thế đất đai, khí hậu, và áp dụng công nghệ mới hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung: Vùng Bắc Trung Bộ có lợi thế phát triển cây ăn quả chất lượng cao, cây có múi không hạt, một số loại rau, củ phù hợp với vùng. Sản phẩm chăn nuôi tập trung hướng đến đối tượng vật nuôi có thể mạnh, có khả năng mở rộng địa bàn; chú trọng phát triển một



số loài được liệu quý dưới tán rừng; được liệu có nguồn gen đặc trưng của vùng.

Lựa chọn doanh nghiệp hỗ trợ đầu tư ứng dụng, đổi mới công nghệ trong chế biến, bảo quản nông sản, góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi. Xác định một số nhiệm vụ, đề án, dự án về khoa học và công nghệ cần ưu tiên triển khai. Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất các giống mới; áp dụng các kỹ thuật canh tác tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản.

Gắn phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững với xây dựng nông thôn mới

Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới có mối quan hệ chặt chẽ với nhau cả dưới góc độ kinh tế và xã hội. Phát triển nông nghiệp bền vững gắn với việc giải quyết có hiệu

quả các vấn đề kinh tế - xã hội ở nông thôn, đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội là yêu cầu quan trọng của phát triển bền vững đối với nông thôn. Do đó, trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án của hai chương trình này cần phải có mối liên hệ với nhau để khai thác các nguồn lực một cách hợp lý trong việc thực hiện các mục tiêu, hiệu quả tránh lãng phí.

Chủ động ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, hạn chế thấp nhất các tổn hại do thiên tai gây ra

Cần tăng cường năng lực dự báo về thời tiết và khả năng quản lý, ứng phó rủi ro nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Phát triển dịch vụ tư vấn nông nghiệp nhằm tư vấn hiệu quả cho nông dân về phương pháp canh tác và lựa chọn giống phù hợp với những biến đổi khác nhau về khí hậu. Phát triển và hoàn thiện thị trường bảo hiểm nông nghiệp nhằm hạn chế những rủi ro trước những tác động xấu của biến đổi

khí hậu.

Tăng cường kiểm soát việc sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp phải được sử dụng đúng mục đích, gắn việc sử dụng với bảo vệ và cải tạo đất. Nhà nước cần xây dựng cơ chế kiểm soát các loại thuốc bảo vệ thực vật gây hại cho đất; kiểm soát việc tưới tiêu của hệ thống thủy điện theo nguyên tắc cân bằng lợi ích của xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường. Tăng cường bảo vệ diện tích đất trồng lúa hiện hữu, mở rộng quy mô khai thác, cải tạo các diện tích đất hoang hóa để phát triển các loại cây công nghiệp có thể mạnh của từng địa phương. Đối với loại đất nông nghiệp, cần tạo điều kiện cho người sử dụng đất chủ động lựa chọn phương thức sử dụng từng loại đất phù hợp theo yêu cầu của thị trường nông sản, không nên cố định phương thức sử dụng một cách cứng nhắc cho từng loại đất.

Phát triển lâm nghiệp dựa trên lợi thế của vùng

Trên cơ sở tài nguyên lâm sản phong phú như vậy cho nên ở duyên hải miền Trung đã đang phát triển mạnh công nghiệp khai thác, chế biến gỗ lâm sản với sản lượng gỗ khai thác trung bình năm vào thời kỳ 90 - 95 khoảng 600.000 m³/năm (sau Tây Nguyên 700.000 m³/năm). Chính vì vậy, dọc ven biển miền Trung đã hình thành nhiều trung tâm công nghiệp chế biến gỗ vào loại lớn nhất cả nước, nổi tiếng như Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn...

Để hoàn thiện cơ cấu lâm nghiệp Duyên hải miền Trung

cần phải đầu tư xây dựng nhiều lâm trường cùng với các liên hợp lâm - công nghiệp như lâm trường Như Xuân (Thanh Hoá) liên hợp lâm - công nghiệp Đông Hiếu, Tây Hiếu (Nghệ An) lâm - công nghiệp Long Đại (Quảng bình), do đó vấn đề phát triển lâm nghiệp ở DHMT cần phải xây dựng những khu bảo tồn rừng quốc gia thiên nhiên nổi tiếng như vườn quốc gia Bạch Mã.

Giải pháp xây dựng và phát triển thành công mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với thu hút khách du lịch tham quan trải nghiệm

- Trước hết, phải xây dựng một chiến lược lâu dài, toàn diện, kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp và du lịch dựa trên những nền tảng về tự nhiên, con người sẵn có và mục tiêu rõ ràng; trong đó, hai ngành nông nghiệp và du lịch cần phối hợp, gắn kết chặt chẽ với nhau, tạo

liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, doanh nghiệp lữ hành; phát triển các sản phẩm đặc sản nông nghiệp, sản phẩm thủ công, mỹ nghệ đặc trưng của địa phương theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm của từng địa phương trong vùng.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong đầu tư sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch thông qua việc tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức ngoài nhà nước, hộ gia đình, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân ngoài nước tham gia đầu tư xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp và tổ chức điều hành hoạt động du lịch; đồng thời, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư trong việc tiếp cận các nguồn tín dụng ưu đãi.

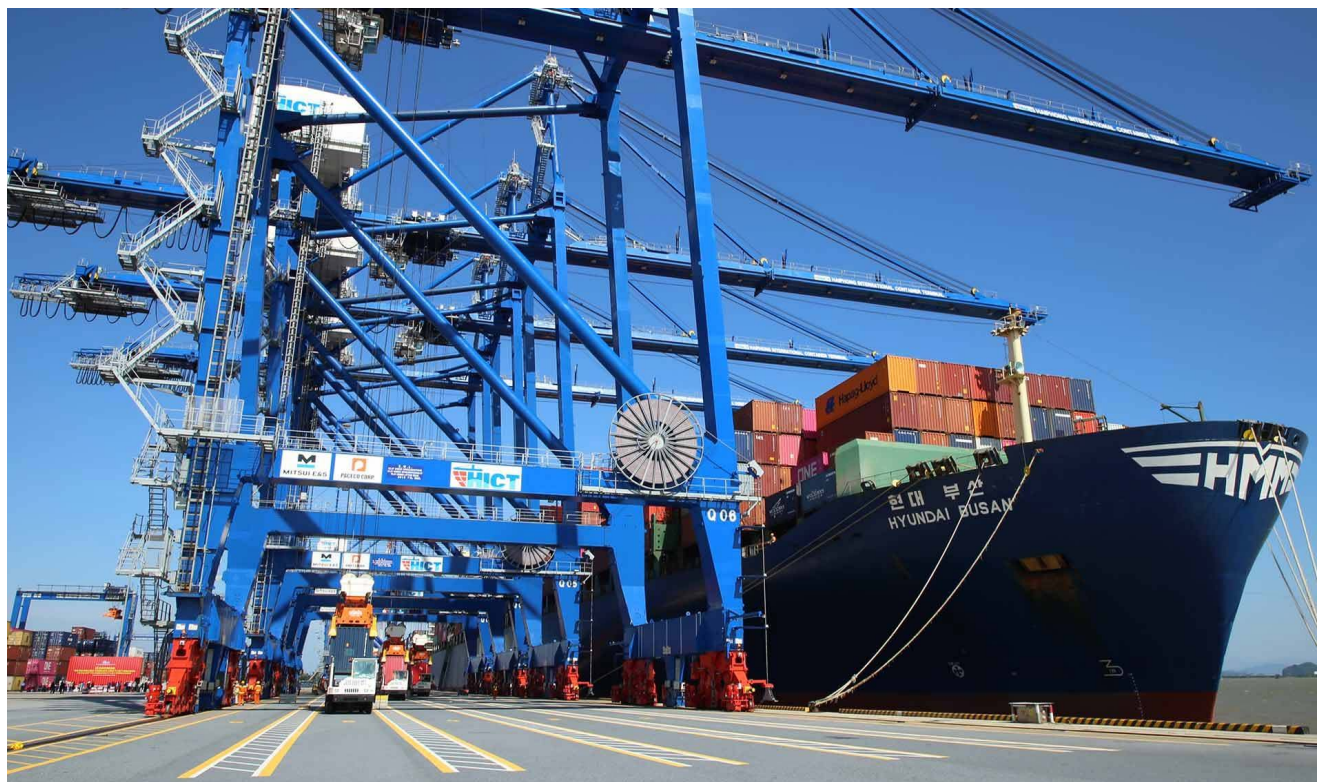
- Triển khai công tác đào tạo nguồn nhân lực cho các mô hình du lịch nông nghiệp được lựa chọn; khuyến khích nông dân

tham gia mô hình. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào các khâu trong chuỗi sản xuất nông nghiệp, hoạt động du lịch; tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá; đẩy mạnh công tác xúc tiến; đầu tư, hoàn thiện hệ thống dữ liệu thông tin về du lịch gắn với nông nghiệp, nông thôn gắn kết vào hệ thống dữ liệu, thông tin chung của cả nước.

- Việc khách du lịch cùng tham gia với người nông dân vào quy trình sản xuất, thu hoạch, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp cũng là dịp để du khách thư giãn, giải trí, hoạt động rèn luyện thể lực và tinh thần, gắn gũi với thiên nhiên và trải nghiệm cuộc sống nhà nông. Người nông dân thông qua đó có cơ hội quảng bá sản phẩm nông nghiệp của mình, từ đó thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của họ cũng tăng lên, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn một cách bền vững ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chủ nhiệm Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2020a. Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, định hướng thực hiện giai đoạn sau năm 2020. Kỷ yếu Hội nghị vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.
2. Ban chủ nhiệm Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2020b. Tham luận: Nhận diện một số vấn đề từ thực tiễn xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 và định hướng xây dựng NTM sau 2020 ở vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Kỷ yếu Hội nghị vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.
3. Ban chủ nhiệm Chương trình KHCN phục vụ xây dựng NTM, 2020c. Tham luận: Nhận diện một số vấn đề từ thực tiễn xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 và định hướng xây dựng NTM sau 2020 ở vùng ĐBSH và BTB. Kỷ yếu Hội nghị vùng ĐBSH và BTB.
4. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2020. Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQD xây dựng NTM vùng ĐHSB và BTB; định hướng xây dựng NTM giai đoạn sau năm 2020. Kỷ yếu Hội nghị vùng ĐBSH và BTB.
5. Nguyễn Hồng Sơn, Đỗ Thanh Tùng, Nguyễn Hữu Quyền (2016), Phân vùng khí hậu nông nghiệp Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Tạp chí Khí tượng Thủy văn 669, 21-26.



TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM NĂM 2022 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2023

● **TRẦN QUỐC PHƯƠNG(*)**

Sự xuất hiện của đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 đến nay cùng với các vấn đề mới xuất hiện năm 2022 như xung đột Nga – Ucraina, suy giảm tăng trưởng và lạm phát cao tại Mỹ, EU và nhiều nước phát triển, đứt gãy chuỗi cung ứng sản xuất, tiêu dùng, việc điều chỉnh đảo ngược nhanh, mạnh các chính sách tiền tệ, tài khóa của nhiều nền kinh tế lớn, thiên tai, lũ lụt, hạn hán và nguy cơ mất ổn định an ninh năng lượng, lương thực... đã khiến tình hình thế giới nhìn chung diễn biến theo chiều hướng phức tạp, kém lạc quan hơn. Những yếu tố này đã chuyển nhiều vấn đề ngắn hạn trở thành vấn đề trong trung và dài hạn tại nhiều nền kinh tế lớn. Điều này tạo rất nhiều khó khăn, thách thức trong chỉ đạo, điều hành, tham mưu phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) năm 2023 và các năm tiếp theo; tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức về tăng trưởng, ổn định vĩ mô, các lĩnh vực xã hội, đời sống người dân, nhất là người nghèo, người thu nhập thấp. Bài viết phân tích bối cảnh, dự báo tình hình thế giới, nêu đánh giá bước đầu kết quả phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2022 và trình bày một số nội dung chủ yếu về kế hoạch phát triển KTXH năm 2023.

(*) Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bối cảnh, tình hình thế giới và kết quả phát triển KTXH nước ta năm 2022

Bối cảnh, tình hình thế giới

Bối cảnh thế giới có nhiều biến động rất nhanh, phức tạp, khó lường, có nhiều yếu tố mới chưa từng có tiền lệ, rất khó dự báo hoặc không thể dự báo, nhưng có tác động lớn trên nhiều mặt đến hầu hết các nước, trong đó có Việt Nam. Từ đầu năm 2020 đến nay, khởi nguồn với sự xuất hiện của đại dịch Covid-19, thế giới phải đối mặt với ngày càng nhiều khó khăn, thách thức, khó khăn chồng chất khó khăn, rủi ro, bất định ngày càng gia tăng, biến động chính sách ngày càng nhanh. Sang đầu năm 2022, khi tình hình dịch bệnh có xu hướng ổn định trở lại, các yếu tố, diễn biến mới xuất hiện ngày càng nhanh và rất khác biệt so với thời điểm ban hành Kế hoạch năm 2022 tại Kỳ họp Quốc hội thứ 2, và đánh giá kết quả thực hiện những tháng đầu năm 2022 tại Kỳ họp Quốc hội thứ 3 như: xung đột Nga - Ucraina; suy giảm tăng trưởng và lạm phát cao tại Mỹ, EU và nhiều nước phát triển; tình hình dịch bệnh tại Trung Quốc; đứt gãy chuỗi cung ứng sản xuất, tiêu dùng; việc điều chỉnh đảo ngược nhanh, mạnh các chính sách tiền tệ, tài khóa của nhiều nền kinh tế lớn; thiên tai, lũ lụt, hạn hán và nguy cơ mất ổn định an ninh năng lượng, lương thực... Ngay trong thời gian Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu xây dựng, tham mưu với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch năm 2023 từ cuối tháng 07 đến

nay, thế giới đã có sự thay đổi, một số xu hướng đã nhận định trước đó trở nên rõ ràng hơn, một số đã thay đổi, thậm chí đảo chiều, một số yếu tố mới xuất hiện như: (i) nguy cơ suy thoái tại một số nước lớn trở nên rõ ràng hơn, tình trạng thất nghiệp tại Mỹ, Canada tăng so với đầu năm 2022; (ii) Lạm phát tại Mỹ tăng lên trong tháng 08, nằm ngoài dự báo đã đạt đỉnh và sẽ yếu đi; (iii) nguồn cung khí đốt, giá điện trở thành thách thức chưa từng có tại EU; (iv) Mỹ và các nước G7 áp trần giá dầu xuất khẩu của Nga, áp lực tăng giá dầu tiếp tục có xu hướng yếu đi nhưng còn khó dự đoán; (v) hạn hán kéo dài trên diện rộng tại Trung Quốc, EU; (vi) chính sách của Mỹ về công nghiệp bán dẫn; (vii) căng thẳng địa chính trị gia tăng tại một số khu vực... Trung Quốc và một số nước gia tăng mức độ nói lỏng chính sách tài khóa, tiền tệ, trong khi Mỹ, EU, Anh và nhiều nước phát triển tiếp tục thu hẹp chính sách tiền tệ.

Tình hình thế giới nhìn chung diễn biến theo chiều hướng phức tạp, kém lạc quan hơn; khó khăn, thách thức ngày càng gia tăng trên phạm vi toàn cầu, tiềm ẩn rủi ro chuyển từ các vấn đề về kinh tế sang xã hội, an ninh chính trị của một số quốc gia và khu vực. Những yếu tố này, cộng hưởng với các yếu tố đã được nhận diện, phân tích, đánh giá như tác động kéo dài của dịch bệnh Covid-19, cạnh tranh giữa các nước lớn... đã chuyển nhiều vấn đề ngắn hạn trở thành vấn đề trong trung và dài hạn tại nhiều nền kinh tế lớn. Điều này tạo rất nhiều khó

khăn, thách thức trong chỉ đạo, điều hành, tham mưu phát triển KTXH năm 2023 và các năm tiếp theo; tiềm ẩn nhiều rủi ro, thách thức về tăng trưởng, ổn định vĩ mô, các lĩnh vực xã hội, đời sống người dân, nhất là người nghèo, người thu nhập thấp. Bên cạnh đó, các nước vẫn tiếp tục tìm kiếm cơ hội phát triển mới thông qua thúc đẩy các xu hướng trong dài hạn về phát triển kinh tế số, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải khí các-bon...; thay đổi hành vi đầu tư, tiêu dùng; nâng cao hàng rào kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu; thúc đẩy sản xuất trong nước nhằm nâng cao năng lực nội tại, tính tự chủ của nền kinh tế; áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu...

Tình hình phát triển KTXH nước ta năm 2022

Năm 2022 có ý nghĩa quan trọng, khẳng định tiến trình phục hồi bền vững và thích ứng hiệu quả với dịch Covid-19 của nước ta. Với ý nghĩa đó, nhờ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng; sự ủng hộ của Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội và sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành thống nhất, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự tham mưu, điều hành kịp thời, trách nhiệm của các bộ, cơ quan, địa phương, tình hình KTXH nước ta năm 2022 đạt được những thành tựu rất đáng ghi nhận. Tầm lý lo lắng, thận trọng với dịch bệnh Covid-19 cuối năm 2021 dần được cởi bỏ, tạo điều kiện, nền tảng quan trọng để nền kinh tế chuyển trạng thái từ mở cửa thận trọng, lo ngại dịch bệnh bùng

phát trở lại sang đầy mạnh mẽ của các ngành, lĩnh vực, đưa đời sống người dân trở lại trạng thái bình thường mới ngay từ những tháng đầu năm 2022. Nhờ đó, nền kinh tế có bước phục hồi tích cực ngay từ đầu năm 2022, tăng trưởng GDP 06 tháng ước tăng 6,42% so với cùng kỳ, nếu tiếp tục nỗ lực, phấn đấu hơn nữa, cả năm 2022 có khả năng sẽ đạt và vượt mức 7-7,5%. Đồng thời, giữ vững được ổn định kinh tế vĩ mô, nhất là trong bối cảnh nhiều nền kinh tế lớn mất ổn định, đối mặt với rủi ro suy thoái. Tính chung 08 tháng, CPI bình quân tăng 2,58%, tương đương các năm 2018-2021; thu NSNN ước đạt 85,6% dự toán, tăng 19,4% so với cùng kỳ; xuất siêu ước đạt 3,96 tỷ USD. Điều này được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm Fitchs, Moody's, S&P, các định chế tài chính quốc tế, doanh nghiệp nước ngoài ghi nhận, đánh giá cao; IMF và WB liên tục nâng mức dự báo tăng trưởng GDP nước ta năm 2022 từ 5,8% lên 7% và từ 6% lên 7,5%.

Nhờ sự ủng hộ của Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời thực hiện các giải pháp về thuế để giảm giá xăng dầu trong nước, bảo đảm nguồn cung, chủ động phương án hỗ trợ giá xăng dầu trong trường hợp cần thiết. Đến nay, giá xăng dầu trong nước đã quay trở lại mặt bằng giá cuối năm 2021, trước khi diễn ra xung đột Nga - Ucraina. An ninh năng lượng, an ninh lương thực được bảo đảm. Qua đó, tạo dư địa để tập trung nguồn lực đầu tư, đưa vào sử



dụng một số công trình hạ tầng quan trọng, liên vùng, tác động lớn đến KTXH như: cao tốc Bắc - Nam đoạn Cao Bồ - Mai Sơn, đoạn La Sơn - Túy Loan, cao tốc Vân Đồn - Móng Cái, Hạ Long - Móng Cái, cầu Thủ Thiêm 2... Tiếp tục thúc đẩy phát triển các động lực tăng trưởng mới như kinh tế số, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn...; đẩy mạnh cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tháo gỡ nguồn lực phát triển thông qua việc xây dựng, trình ban hành cơ chế, chính sách đặc thù cho Khánh Hòa, Cần Thơ, các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Chương trình hành động của Chính phủ về phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long..., hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai, nông nghiệp, nông dân, nông thôn và kinh tế tập thể... Đồng thời, tiếp tục quan tâm, phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, lao động - việc làm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe nhân dân; giữ vững quốc phòng an ninh, thúc đẩy các hoạt

động ngoại giao, đối ngoại hiệu quả trong tình hình mới. Nhiều chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động, người dân bị ảnh hưởng mạnh bởi đại dịch tiếp tục được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nhân dân.

Dự báo bối cảnh quốc tế, trong nước

Năm 2023 là năm sơ kết, đánh giá giữa kỳ các Kế hoạch 05 năm về KTXH, cơ cấu lại nền kinh tế, đầu tư công, tài chính công... Các kết quả đạt được của năm 2023 là cơ sở quan trọng để nước ta tiếp tục phấn đấu thực hiện các mục tiêu 05 năm đã đề ra. Nhưng năm 2023 cũng là năm có rất nhiều khó khăn, thách thức, cả quốc tế và trong nước. Thế giới tiếp tục phải đối mặt với rất nhiều các yếu tố rủi ro, bất định, khó khăn, thách thức ngày càng gia tăng. Tăng trưởng kinh tế thế giới dự báo chậm lại, nguy cơ suy thoái gia tăng. Lạm phát tiếp tục cao, có khả năng kéo dài trong

trung hạn tại một số quốc gia. Xu hướng phân mảnh, khu vực hóa, cạnh tranh kinh tế ngày càng gia tăng. Việc điều chỉnh chính sách của các nước lớn trong trung và dài hạn có thể trở thành vòng lặp “thắt chặt – suy thoái”, “nới lỏng – tăng trưởng”, “lạm phát cao – thắt chặt”, khi những vấn đề về xung đột Nga – Ukraina, nguồn cung năng lượng, chuỗi cung ứng, cạnh tranh chiến lược... không thể giải quyết trong ngắn hạn; tiềm ẩn rủi ro đến ổn định thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, lương thực và các vấn đề địa chính trị khu vực, toàn cầu. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, bão lũ, hạn hán... có chiều hướng diễn biến phức tạp, trái quy luật, khó dự báo hơn. Trong bối cảnh đó, làn sóng dịch chuyển đầu tư, đa dạng hóa, tối ưu hóa chuỗi cung ứng và mạng lưới sản xuất toàn cầu diễn ra mạnh mẽ, cũng là cơ hội để Việt Nam và các nước đang phát triển khác tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trong nước, nền kinh tế tiếp tục phục hồi, nhưng tăng trưởng kinh tế khả năng sẽ khó khăn hơn trong Quý IV và năm 2023; xu hướng chung của nhiều tổ chức quốc tế là nâng dự báo tăng trưởng năm 2022 nhưng cũng đồng thời hạ dự báo tăng trưởng năm 2023 của Việt Nam. Hoạt động sản xuất, kinh doanh tiếp tục khởi sắc; nguồn vốn đầu tư công từ Chương trình phục hồi và phát triển KTXH, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia được đẩy mạnh giải ngân. Ổn định kinh tế vĩ mô được giữ vững, môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải

thiện, là cơ sở tích cực cho tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, với độ mở kinh tế lớn, trong khi tính tự chủ của nền kinh tế, năng lực sản xuất trong nước còn hạn chế, rủi ro, thách thức tới tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô của nước ta là rất lớn. Khó khăn, thách thức ngày càng tăng, nhất là áp lực lạm phát, tăng chi phí sản xuất, rủi ro về chuỗi cung ứng; nhu cầu các thị trường xuất khẩu lớn, truyền thống suy yếu; khả năng cạnh tranh, bảo vệ và giữ ổn định thị trường trong nước; điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế, đối tác thương mại, đầu tư chủ yếu của nước ta; diễn biến bất thường thiên tai, dịch bệnh, bão lũ, an ninh nguồn nước...

Một số nội dung chủ yếu về Kế hoạch phát triển KTXH năm 2023

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang tham mưu, xây dựng Kế hoạch năm 2023, dự kiến xác định 15 chỉ tiêu phát triển KTXH, trên cơ sở bám sát các mục tiêu phát triển trong cả giai đoạn 2021-2025, dự báo khả năng đạt được năm 2022, phần đầu kiểm soát lạm phát ở mức phù hợp để tạo dư địa điều hành tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ và phát triển lao động - việc làm, phát triển các lĩnh vực xã hội, tiếp tục nâng cao đời sống người dân. Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các bộ, cơ quan và địa phương xác định các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cuối năm 2022 và 12 nhóm nhiệm vụ, giải pháp năm 2023. Trong bối cảnh

khó khăn, thách thức nêu trên, càng phải nỗ lực, quyết tâm cao nhất để thực hiện nhanh, hiệu quả, thực chất, toàn diện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, Chương trình phục hồi và phát triển KTXH, Chương trình phòng, chống dịch Covid-19 (2022-2023); chủ động ứng phó linh hoạt, kịp thời với các tình huống phát sinh, đồng thời tập trung vừa xử lý các vấn đề tồn đọng, kéo dài, vừa thực hiện hiệu quả các giải pháp căn cơ trong trung và dài hạn để phấn đấu đạt các mục tiêu phát triển 05 năm đề ra; bảo đảm hài hòa, gắn kết chặt chẽ giữa việc thực hiện các giải pháp để vừa phục hồi, thúc đẩy tăng trưởng vừa giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn. Đồng thời cần tiếp tục quan tâm, đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội; hỗ trợ kịp thời cho người dân, người lao động, nhất là người nghèo, người thu nhập thấp, đối tượng yếu thế để ổn định và nâng cao đời sống; tiếp tục củng cố, giữ vững quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng. Trong tổ chức thực hiện, cần theo dõi sát tình hình, chủ động trong công tác dự báo, tham mưu, điều hành; phối hợp hiệu quả giữa chính sách tài khóa, tiền tệ, thương mại, điều hành giá và các chính sách vĩ mô khác. Phản ứng chính sách nhanh, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, kịp thời, tính đến độ trễ trong xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện và thời gian tác động của chính sách ■



MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

● **NGUYỄN MẠNH HÙNG(*)**

Đánh giá chung về kết quả cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Tiến độ thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (CPH DNNN), thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn rất chậm và không hoàn thành mục tiêu theo kế hoạch: chỉ có 39/137 doanh nghiệp thuộc danh mục cổ phần hóa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đã thực

hiện cổ phần hóa, đạt 28,4% theo kế hoạch, số lượng doanh nghiệp cổ phần hoá ngoài kế hoạch nhiều hơn số lượng doanh nghiệp cổ phần hoá theo kế hoạch; triển khai thoái vốn theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg và Quyết định số 908/QĐ-TTg chỉ đạt 30% về số lượng và 11% tổng giá trị phải thoái. Theo Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai

đoạn 2016 – 2020, mục tiêu cơ cấu lại DNNN **không đạt** ở 02 nội dung: (i) *thoái toàn bộ vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc các ngành không cần Nhà nước sở hữu trên 50% vốn*; (ii) *thoái vốn nhà nước xuống mức sàn quy định đối với các ngành mà Nhà nước sắp xếp, cơ cấu lại vốn đầu tư*. Việc triển khai đề án cơ cấu lại các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

(*) Tiến sỹ, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội

còn vướng mắc, chậm, kết quả chỉ đạt **24,4%** về số lượng doanh nghiệp cấp 2 phải thoái vốn, trong 75,6% số doanh nghiệp cấp 2 chưa thoái vốn, có **9,8%** phải tạm dừng thoái vốn. Một số đơn vị đăng ký danh sách thực hiện cổ phần hóa nhiều nhưng không triển khai đúng theo kế hoạch, trong đó, TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh chiếm đến 60% tổng số doanh nghiệp chưa hoàn thành cổ phần hóa đến hết năm 2020. Tình hình chậm tiến độ tiếp tục kéo dài sang năm 2021, ước tính chỉ thoái vốn nhà nước tại 16 doanh nghiệp với giá trị sổ sách là 1.652 tỷ đồng, thu về 4.356 tỷ đồng.

2. Công tác xử lý về đất đai gặp nhiều vướng mắc, nhất là trong việc xác định thẩm quyền lập, phê duyệt phương án sử dụng đất/phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có số lượng nhà đất lớn, nằm trên địa bàn nhiều địa phương, lịch sử pháp lý đất đai phức tạp. Tiến độ trên thực tế thường bị chậm ở ngay khâu thống kê, đo đạc địa chính, nhiều trường hợp không được địa phương phê duyệt phương án do hồ sơ, giấy tờ không đầy đủ, không thống nhất về phương án sử dụng đất, về đo đạc diện tích đất, về sự phù hợp với quy hoạch. Có trường hợp doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất từ hàng chục năm nay nhưng vẫn không có tài liệu chứng thực hợp pháp. Còn tình trạng không xây dựng, phê duyệt phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa hoặc xây

dựng và phê duyệt phương án sử dụng đất sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; xây dựng phương án sử dụng đất khi hồ sơ pháp lý về đất đai chưa bảo đảm; phương án sử dụng đất được phê duyệt chưa đầy đủ diện tích đất doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng; phương án sử dụng đất không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, không nêu rõ hình thức sử dụng đất sau cổ phần hóa; khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, còn có trường hợp không tính hoặc tính thiếu giá trị quyền sử dụng đất, dẫn đến giá đất xác định thấp hơn giá thị trường.

3. Đối với những doanh nghiệp đã thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn, công tác cổ phần hóa, thoái vốn mới chỉ tập trung vào việc sắp xếp, thu gọn số lượng, *tỷ lệ vốn nhà nước nắm giữ tại các doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa vẫn còn cao*. Nhà nước vẫn đang hiện diện và duy trì tỷ lệ vốn góp lớn tại một số doanh nghiệp không thuộc diện ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần nắm giữ. Nhiều doanh nghiệp chưa được phê duyệt Đề án cơ cấu lại; doanh nghiệp không thu hút được vốn đầu tư xã hội, không có cổ đông chiến lược, không đạt mục tiêu cơ cấu lại sở hữu để nâng cao chất lượng quản trị, tăng sức mạnh tài chính tiếp cận thị trường và công nghệ mới. Một số doanh nghiệp chưa hoàn thành quyết toán hậu cổ phần hóa, thoái vốn.

Nguyên nhân của việc không hoàn thành mục tiêu, kế hoạch

Nguyên nhân chủ quan

Phương án cổ phần hóa, thoái vốn mà ở đó Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không hấp dẫn với nhà đầu tư, nhà đầu tư trả giá không cao, đặc biệt đối với các nhà đầu tư muốn dành quyền chi phối doanh nghiệp sau cổ phần hóa vì việc điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh và việc xác định chiến lược phát triển doanh nghiệp được cổ phần hóa, thoái vốn vẫn chịu sự chi phối lớn của cơ quan đại diện chủ sở hữu, tập đoàn, tổng công ty, mô hình tổ chức, quản trị doanh nghiệp sau cổ phần hóa, thoái vốn vì thế cũng không có sự thay đổi đáng kể; điều này càng có nguy cơ lớn hơn khi theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 thì doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết cũng là DNNN.

Chưa quyết liệt trong việc thực thi các chế tài xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tập đoàn kinh tế, tổng công ty, DNNN không hoàn thành hoặc không triển khai thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN theo kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các nguyên nhân về cơ chế, chính sách:

(1) Hệ thống chính sách, pháp luật còn vướng mắc, *bất cập, một số quy định chưa đầy đủ, rõ ràng*, còn thiếu khả thi, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, chưa cụ thể, gây khó khăn cho quá trình triển khai, tổ chức thực

hiện nhưng việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật kéo dài, chưa kịp thời, không bảo đảm tiến độ triển khai trên thực tế, nhất là các văn bản liên quan đến cơ sở xác định giá trị doanh nghiệp; còn có nhiều quan điểm, cách hiểu khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong thực hiện các quy định về thẩm quyền phê duyệt đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị thương hiệu, truyền thống văn hóa, lịch sử, giá trị khởi điểm khi cổ phần hóa, thoái vốn phải sát với giá trị trường, việc bảo đảm tối đa lợi ích của Nhà nước trong các doanh nghiệp cổ phần hóa, thoái vốn đang thực hiện dự án hoặc có khoản đầu tư tại các doanh nghiệp đang thực hiện dự án....

(2) Việc ban hành mới chính sách, chế độ về cổ phần hóa, thoái vốn dẫn đến các doanh nghiệp phải thực hiện lại quy trình từ đầu (đặc biệt trong phê duyệt phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa, hoàn thành hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp) hoặc một số nội dung, công đoạn trong quá trình cổ phần hóa (như: đã được phê duyệt giá khởi điểm nhưng phải đề nghị dừng thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước, vốn của DNNN đầu tư để rà soát, điều chỉnh phương án chuyển nhượng theo quy định mới)...

(3) Trình tự, thủ tục báo cáo lại cấp có thẩm quyền để điều chỉnh phương án cơ cấu lại doanh nghiệp mất nhiều thời gian và phức tạp.

(4) Một số Bộ, ngành, địa phương còn chưa thực sự chủ động và quyết liệt trong việc đề xuất về cải cách cơ chế, chính sách.

Về phía cơ quan đại diện chủ sở hữu

(1) Việc thực thi trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong công tác cổ phần hóa, thoái vốn còn hạn chế. Việc xem xét, xử lý, phê duyệt, quyết định, chỉ đạo thực hiện phương án tổ chức lại, cổ phần hóa, thoái vốn của doanh nghiệp còn chậm, chỉ đạo chưa thật sự quyết liệt, chưa mang lại hiệu quả cao.

(2) Việc tổ chức triển khai còn chưa đồng bộ, chưa hiệu quả, chưa có sự phối hợp chặt chẽ, kịp thời với các Bộ, ngành, địa phương, nhất là trong thực hiện lập, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, sắp xếp lại, xử lý tài sản công, tiến độ phê duyệt còn rất chậm, đặc biệt là các thành phố lớn như TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; chưa có sự điều phối và giám sát đủ mạnh từ Trung ương đến địa phương.

Việc xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp có nhiều cách hiểu và khó bảo đảm cơ sở thuyết phục, nhất là khi quy trình cổ phần hóa, thoái vốn có thể kéo dài, có thể xảy ra thất thoát và vì vậy gây bức xúc trong dư luận, khiến dư luận hiểu sai về cổ phần hóa.

Trong khi đó, giá trị quyền sử dụng đất chỉ gia tăng khi có sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hình thức sử dụng đất của doanh nghiệp trước và sau cổ

phần hóa không thay đổi, vẫn là Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Sau khi cổ phần hóa, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất (nếu có) phải phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Việc đưa phương án xử lý, sắp xếp nhà đất vào quy trình cổ phần hóa, thoái vốn chưa rõ sự cần thiết, gây khó khăn trong việc thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn, trong khi việc rà soát hiện trạng sử dụng đất là nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai, được thực hiện cả trước và sau cổ phần hóa, để bảo đảm mục đích, hiệu quả sử dụng đất, tránh hoang hóa, lãng phí.

Về phía doanh nghiệp nhà nước

(1) Công tác lập kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn còn hình thức, thiếu khả thi và chưa sát với thực tế; đa số chưa chủ động triển khai các chính sách pháp luật về đất đai, đến khi phải thực hiện cổ phần hóa mới bắt đầu thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất; còn nhiều vướng mắc, tồn tại về tài chính chưa được xử lý dứt điểm. Một số DNNN chưa thực sự nghiêm túc, quyết liệt trong việc triển khai kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN theo Danh mục được phê duyệt.

(2) Việc gán trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả sắp xếp, đổi mới DNNN chưa

được thực hiện triệt để. Phương án cổ phần hóa hoặc thoái vốn trong đó vốn nhà nước chiếm 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết không khả thi, không hấp dẫn, không bảo đảm mục tiêu cổ phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bộ máy tổ chức, quản trị doanh nghiệp không có sự thay đổi thực chất. Vai trò, nhận thức, trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp, đơn vị còn chưa cao, chưa chủ động trong công tác cổ phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, mô hình cũng như mối quan hệ giữa Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLVNN) và Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) còn chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong công tác cổ phần hóa DNNN và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Chưa có cơ quan quản lý thống nhất vốn nhà nước tại doanh nghiệp mà nhiệm vụ này được phân công cho cả UBQLVNN và SCIC, theo đó, UBQLVNN là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư tại 19 tập đoàn, tổng công ty và SCIC thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước còn lại, nhưng hoạt động với tư cách là một doanh nghiệp do UBQLVNN trực tiếp làm đại diện chủ sở hữu. Điều này dẫn đến mâu thuẫn trong hoạt động của SCIC khi SCIC vừa phải quản lý vốn nhà nước theo mục tiêu bảo toàn và gia tăng giá trị vốn nhà

nước đầu tư vào doanh nghiệp, vừa thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh vốn nhà nước, không bảo đảm cơ chế kiểm soát minh bạch. Mặt khác, mô hình SCIC như hiện nay chưa bảo đảm được tính tự chủ, tự quyết trong hoạt động đầu tư, kinh doanh vốn khi bị bó hẹp trong mô hình của một doanh nghiệp nhà nước. Chưa có cơ chế phù hợp để đánh giá hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư tính trên toàn bộ danh mục vốn đầu tư/vốn quản lý/vốn chủ sở hữu được giao của SCIC.

Một số đề xuất, kiến nghị

1. Tiếp tục chỉ đạo công tác rà soát, khẩn trương hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật, phục vụ quá trình cổ phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và khả thi. Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các luật khác có liên quan như Luật Đất đai, Luật Đấu thầu..., các Nghị quyết của Quốc hội có liên quan, trình Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, đặc biệt là với các luật mới được sửa đổi gần đây; ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành cụ thể.

Trong đó, hoàn thiện mô hình UBQLVNN và SCIC phù hợp với yêu cầu về quản lý, sử dụng vốn nhà nước theo hướng: UBQLVNN là cơ quan thống

nhất quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tập trung vào chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phân cấp triệt để cho doanh nghiệp chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư, sản xuất kinh doanh; SCIC thực hiện nhiệm vụ đầu tư kinh doanh vốn nhà nước theo mô hình Quỹ đầu tư Chính phủ, không chỉ bán vốn nhà nước mà còn mua vốn nhà nước theo tiêu chí hiệu quả đầu tư. Khẩn trương hoàn thiện cơ chế, chính sách cho người lao động, chính sách về giải quyết lao động dôi dư đối với DNNN, phù hợp với điều kiện thực tiễn và bảo đảm sự thống nhất trong hệ thống pháp luật.

2. Xây dựng Kế hoạch cổ phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp giai đoạn 2021-2025 phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 12-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước” về DNNN chỉ “tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu; những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh; những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư”. Công khai danh mục các doanh nghiệp mà Nhà nước cần nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối đáp ứng các tiêu chí về DNNN và doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối. Đề xuất những giải pháp cụ thể tháo gỡ thực chất những vướng mắc, khó khăn

trong công tác cổ phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra. Cùng với đó, hoàn thiện hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả, xếp loại doanh nghiệp và người quản lý, người đại diện vốn nhà nước trên cơ sở phân định rõ ràng các tiêu chí về thực hiện nhiệm vụ chính trị và tiêu chí về sản xuất kinh doanh.

3. Gắn trách nhiệm người đứng đầu các Bộ, ngành, địa phương, đặc biệt là người đứng đầu doanh nghiệp; đẩy mạnh phân công, phân cấp, cá thể hóa trách nhiệm, *nhất là trách nhiệm của DNNN trong việc xây dựng phương án cổ phần hóa, thoái vốn khả thi, bảo đảm tiến độ, chất lượng, không để chậm trễ hơn nữa do càng để lâu càng khó thực hiện, tận dụng cơ hội đến từ sự phát triển của thị trường chứng khoán*. Các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện trách nhiệm xử lý vướng mắc do sự không thống nhất cách hiểu giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp trong quá trình cổ phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trường hợp vượt thẩm quyền phải kịp thời báo cáo để có biện pháp giải quyết phù hợp. Thực thi nghiêm kỷ luật hành chính; xử lý, kiểm điểm trách nhiệm người đứng đầu về kết quả cổ

phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp còn hạn chế, không đạt mục tiêu và nghiêm túc xử lý các hành vi vi phạm làm chậm tiến độ cổ phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và tránh thất thoát trong quá trình cổ phần hóa, thoái vốn để nghị:

- Tách việc xác định giá trị quyền sử dụng đất khỏi quy trình cổ phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp vì hình thức sử dụng đất của doanh nghiệp trước và sau khi cổ phần hóa, thoái vốn vẫn là Nhà nước giao đất, cho thuê đất nên giá trị quyền sử dụng đất không gia tăng khi thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn mà chỉ khi có sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Sau khi cổ phần hóa, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất (nếu có) phải phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

- Tách công tác sắp xếp lại, xử lý nhà, đất khỏi quy trình cổ phần hóa vì rà soát hiện trạng sử dụng đất là nhiệm vụ thường xuyên cả trước và sau cổ phần hóa của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai để

bảo đảm sử dụng đúng mục đích và hiệu quả sử dụng đất, tránh hoang hóa, lãng phí chứ không phải chỉ để thực hiện công tác cổ phần hóa, thoái vốn.

5. Đối với DNNN không cần Nhà nước nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối, để tăng sự hấp dẫn và hiệu quả công tác cổ phần hóa, thoái vốn, đề nghị nghiên cứu phương án cổ phần hóa, thoái vốn theo nguyên tắc phát hành cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) tối thiểu trên 50% vốn đến thoái hết vốn nhà nước.

6. Đối với DNNN Nhà nước cần nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối, không xây dựng phương án cổ phần hóa, thoái vốn mà Nhà nước nắm giữ trên 50% và dưới 65% vốn điều lệ: vừa không bảo đảm được quyền chi phối của Nhà nước, vừa không thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp khi xem xét, quyết định những nội dung mà Luật Doanh nghiệp yêu cầu tỷ lệ tán thành 65% vốn điều lệ; khó khả thi khi thực hiện cổ phần hóa, thoái vốn, nhà đầu tư trả giá thấp; khó đổi mới mô hình quản trị doanh nghiệp.

7. Đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh không hiệu quả, có tồn tại, vướng mắc lớn về tài chính, tài sản thì thực hiện các hình thức sắp xếp khác như bán doanh nghiệp, phá sản, giải thể, sáp nhập...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo của các bộ, cơ quan: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tháng 3/2022. (Các Báo cáo phục vụ kỳ họp thứ 3, Quốc hội Khóa XV).



KINH TẾ VIỆT NAM 2022: TRIỂN VỌNG VÀ THÁCH THỨC

● PHẠM VŨ THĂNG LONG^(*)

Việt Nam hiện nổi lên như một trong những điểm đến thay thế đối với đầu tư nước ngoài trong bối cảnh hoạt động thương mại toàn cầu bị gián đoạn do lệnh phong tỏa giữa dịch của Trung Quốc, xung đột tại Ukraine và căng thẳng kéo dài giữa Bắc Kinh và Washington. Hãng tin Bloomberg đánh giá, nền kinh tế Việt Nam được hưởng lợi từ gói hỗ trợ phục hồi kinh tế 347.000 tỷ đồng. Ngân hàng Thế giới cũng nhận định, sự phục hồi kinh tế Việt Nam vẫn mạnh mẽ bất chấp những bất ổn toàn cầu gia tăng. Và thực tế đã cho thấy, GDP của Việt Nam tăng 8,83% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2022, so với mức tăng 1,4% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2021. Đây là mức tăng cao nhất của 9 tháng trong giai đoạn 2011-2022, khiến tăng trưởng cả năm 2022 dự kiến vượt 8%, là quốc gia có mức tăng trưởng cao nhất trong khu vực châu Á. Tuy nhiên, những thách thức trong các quý tới đối với nền Việt Nam bao gồm lạm phát có chiều hướng tiếp tục

(*) Tiến sỹ, Kinh tế trưởng, Công ty Chứng khoán Tp HCM - HSC.

gia tăng, sự tăng trưởng chậm lại của hoạt động xuất nhập khẩu, đồng VND đang suy yếu trước sự mạnh lên của đồng Đô la Mỹ, chi phí sản xuất có thể tăng lên trong bối cảnh Ngân hàng Nhà nước tăng lãi suất điều hành, và tốc độ giải ngân đầu tư công chậm hơn so với kế hoạch có thể kìm hãm tốc độ tăng trưởng dài hạn của nước ta.

Những đánh giá và một số dự báo triển vọng

GDP quý 3 tăng 13,7% so với cùng kỳ, giúp tăng trưởng chín tháng đầu năm 2022 đạt 8,83%, vượt dự báo của thị trường

Theo cơ cấu ngành, ngành nông lâm & ngư nghiệp tăng 3,2% so với cùng kỳ; Ngành công nghiệp và xây dựng tăng 12,9% so với cùng kỳ sau; đặc biệt ngành dịch vụ tăng 18,9% so với cùng kỳ (Biểu đồ 1), được thúc đẩy chủ yếu nhờ sự hồi phục mạnh mẽ của lĩnh vực bán buôn & bán lẻ hàng hoá, giao thông, dịch vụ lưu trú & ăn uống.

Cụ thể hơn, các khu vực có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với mức tăng trưởng GDP bao gồm ngành xây dựng (tăng 16,7% so với cùng kỳ), bán buôn & bán lẻ hàng hoá (tăng

21% so với cùng kỳ), giao thông & kho bãi (tăng 28,8% so với cùng kỳ), dịch vụ lưu trú & ăn uống (tăng 172% so với cùng kỳ), hoạt động nghệ thuật & giải trí (tăng 26,5% so với cùng kỳ) (Biểu đồ 2). Tuy nhiên, khu vực y tế thu hẹp 18,2% so với cùng kỳ, thể hiện nhu cầu cho dịch vụ y tế suy giảm sau giai đoạn dịch bệnh COVID-19.

Ngoài ra, tốc độ tăng trưởng tăng của xuất khẩu cao hơn nhập khẩu hàng hoá & dịch vụ trong quý 3/2022 (lần lượt đạt 9,3% và 2,7% so với cùng kỳ) cũng góp phần thúc đẩy GDP tăng.

Nhờ tăng trưởng trong 9 tháng đầu năm 2022 vượt kỳ vọng, HSC nâng dự báo tăng trưởng GDP năm 2022 lên 8,1% (từ 7,6% trước đó) trong khi duy trì các yếu tố khác trong mô

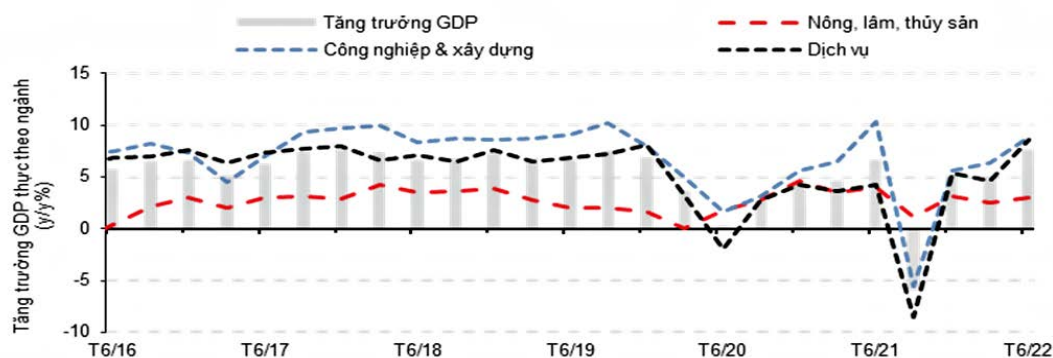
hình dự báo của chúng tôi. Các rủi ro chính bao gồm lạm phát tiếp tục tăng, nhu cầu tại các thị trường ngoài nước yếu đi và chi phí sản xuất có thể tăng lên trong bối cảnh Ngân hàng Nhà nước (NHNN) bắt đầu tăng lãi suất chính sách.

CPI tăng 2,73% trong 9 tháng đầu năm, cao hơn mức 1,82% cùng kỳ năm trước (Biểu đồ 4), dưới tác động của giá năng lượng và lương thực. Tuy nhiên đây là mức tăng thấp so với các nước trong khu vực, giúp cho chính sách tiền tệ còn dư địa để tập trung vào nhiệm vụ ổn định tỷ giá

Trong tháng 9/2022, lạm phát tổng thể tăng 3,94% so với cùng kỳ, trong khi CPI cơ bản tăng 3,8% so với cùng kỳ - mức tăng cao nhất kể từ tháng 4/2015. Nguyên nhân chủ yếu

Biểu đồ 1: Tăng trưởng GDP theo ngành

GDP tăng trưởng cao nhất trong quý 2, kể từ T12/2007 nhờ công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ



Nguồn: GSO & HSC

Biểu đồ 2: Cơ cấu GDP theo ngành

Cụ thể hơn, các khu vực có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với lạm phát tổng thể bao gồm ngành công nghiệp chế biến & chế, bán buôn & bán lẻ hàng hoá, giao thông & kho bãi, dịch vụ lưu trú & ăn uống, tài chính ngân hàng & bảo hiểm, nghệ thuật & giải trí

	Tăng so với cùng kỳ%					Tỷ trọng
	Q2/21	Q3/21	Q4/21	Q1/22	Q2/22	Q2/22
GDP	6.73	-6.02	5.22	5.05	7.72	100%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.01	1.20	3.16	2.53	3.02	10.48%
Nông nghiệp	3.67	2.70	2.94	2.40	2.22	7.39%
Lâm nghiệp	4.01	2.56	5.07	4.48	5.36	0.53%
Thủy sản	5.03	-3.87	3.53	2.61	4.89	2.56%
Công nghiệp và xây dựng	10.36	-5.49	5.61	6.41	8.87	38.72%
Công nghiệp	11.18	-4.40	6.52	6.97	9.87	32.45%
Khai khoáng	-4.68	-9.08	-2.71	1.11	3.40	2.93%
CN chế biến, chế tạo	13.35	-4.09	7.96	7.72	11.45	25.40%
Điện	12.83	-2.59	5.48	7.11	5.17	3.59%
Cung cấp nước; xử lý rác thải	7.85	-0.23	3.63	6.46	6.56	0.52%
Xây dựng	6.52	-10.08	2.09	3.28	3.96	6.27%
Dịch vụ	4.22	-8.57	5.42	4.64	8.56	41.50%
Bán buôn và bán lẻ	4.65	-17.05	4.88	3.42	8.34	8.67%
Vận tải, kho bãi	-0.11	-19.61	0.86	6.97	9.37	4.89%
DV lưu trú và ăn uống	-4.47	-54.06	-15.33	-1.18	25.92	2.07%
Thông tin và truyền thông	5.31	5.08	8.09	5.85	6.27	5.51%
HT tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.50	7.89	11.23	9.82	9.17	4.92%
HT kinh doanh BĐS	4.18	-9.72	0.71	1.85	6.14	3.45%
HT chuyên môn, KH và CN	6.53	3.48	4.74	6.27	6.48	2.68%
Giáo dục và đào tạo	4.44	1.86	2.71	5.20	5.33	3.22%
Y tế	13.71	38.49	92.66	10.28	6.34	1.33%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-4.31	-7.87	-3.66	2.48	14.01	0.68%

Nguồn: GSO & HSC

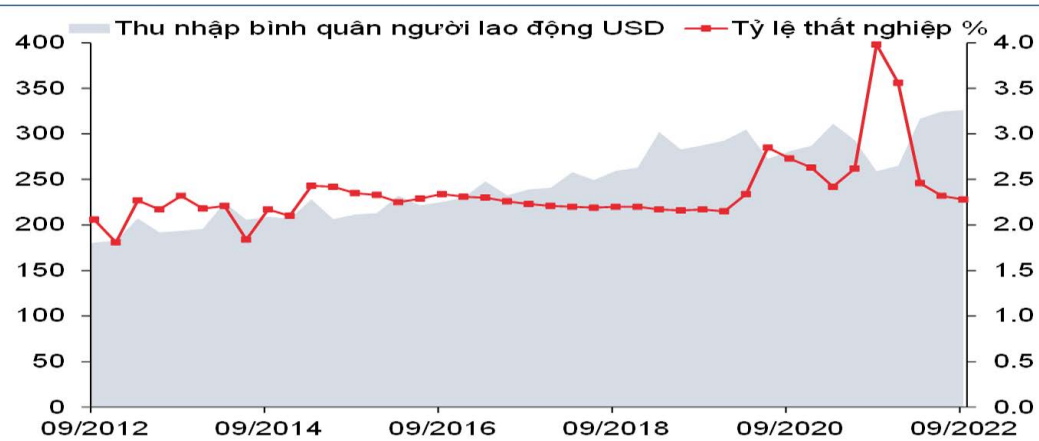
do nhu cầu tiêu dùng tiếp tục phục hồi nhờ sự cải thiện của thị trường lao động. Thống kê cho thấy đã có thêm 300,000 người tham gia vào lực lượng lao động trong quý 3 2022, giúp lực lượng lao động đạt 50,8 triệu người (15 tuổi trở lên có việc làm), và làm giảm tỷ lệ thất nghiệp (trong độ tuổi lao động) xuống còn 2,28% từ mức 2,32% trong quý trước đó (Biểu đồ 3).

Về phía chi phí đẩy, mặc dù chi phí giao thông giảm đáng kể, chỉ còn tăng 6,7% so với cùng kỳ do giá năng lượng thế giới giảm khiến giá xăng dầu trong nước cũng được điều chỉnh giảm, tuy nhiên, ăn uống ngoài gia đình đã tăng 6,5% so với cùng kỳ, phản ánh giá nguyên liệu chế biến cao và nhu cầu du lịch trong tháng tăng cao vào dịp Lễ Quốc khánh 2/9, cho

thấy xu hướng tăng của nhóm này trong 14 tháng liên tiếp.

Bên cạnh đó, mặc dù giá thịt lợn có giảm, nhưng lạm phát nhóm thực phẩm vẫn tiếp tục tăng do giá thức ăn chăn nuôi; giá thủy hải sản tươi sống; giá rau tươi, khô và chế biến; giá nước mắm, nước chấm đều tăng. Đây tiếp tục sẽ là nhân tố tạo sức ép lên lạm phát trong những tháng tới.

Biểu đồ 3: Tỷ lệ thất nghiệp và thu nhập bình quân đầu người theo tháng



Nguồn: GSO & HSC

Lạm phát cũng đến từ nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng (tăng 4,4% so với cùng kỳ), chủ yếu do giá thuê nhà thực tế tăng 8,16% trong tháng. Và một yếu tố khác khiến lạm phát tăng cao, do nhóm giáo dục tăng 5,8% so với tháng trước (tăng 8,4% so với cùng kỳ), do thời gian miễn, giảm học phí trong đại dịch tại nhiều địa phương đã kết thúc, đồng thời một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện tăng học phí theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về

việc quy định mức thu học phí, các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn.

Trước sức ép về lạm phát trên đà gia tăng, trong bối cảnh tiền VND suy yếu trên thị trường ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước đang gặp nhiều áp lực giữa việc duy trì ổn định tỷ giá, lạm phát, và giữ mật bằng lãi suất ở mức thấp.

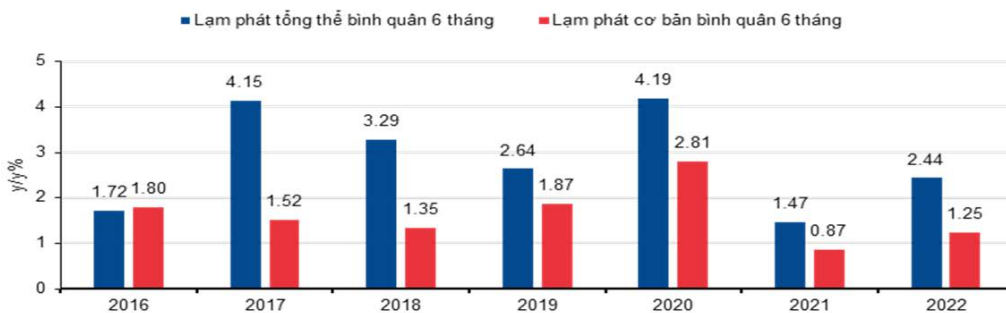
HSC dự báo CPI bình quân trong năm nay sẽ tăng lên 3,3% so với mức 1,8% trung bình trong năm 2021. Ngoài ra, CPI bình quân năm 2023 được dự báo ở mức 3%.

Giá trị công nghiệp chế biến & chế tạo tiếp tục tăng ở mức hai con số

Trong bối cảnh suy giảm trong các hoạt động dịch vụ ở khu vực đồng Euro và Mỹ (thị trường chính cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam), chỉ số công nghiệp chế biến & chế

Biểu đồ 4: Lạm phát bình quân 6 tháng đầu năm

Bình quân lạm phát tổng thể và lạm phát cơ bản trong 6 tháng gần đây lần lượt là 2,44% và 1,25% so với cùng kỳ



tạo của Tổng cục Thống kê đã tăng vững chắc trên 12% trong tháng 9. Trong 9 tháng đầu năm 2022, chỉ số này tiếp tục tăng mạnh mẽ 10,4% so với cùng kỳ, cao hơn mức 5,5% so với cùng kỳ trong 9 tháng của năm 2021 và quay trở lại mức tăng trưởng trước COVID-19 vào năm 2019.

Điều này phù hợp với chỉ số PMI sản xuất cho Việt Nam do S&P Global báo cáo. Trong tháng 9, chỉ số này giảm nhẹ xuống 52,5. Tuy nhiên, kết quả này tiếp tục phản ánh môi trường sản xuất tại Việt Nam mở rộng trong tháng thứ 12 liên tiếp khi các đơn đặt hàng mới và đơn đặt hàng xuất khẩu mới tiếp tục tăng nhưng với tốc độ nhẹ hơn, phản ánh dấu hiệu suy yếu về nhu cầu trên thị trường xuất khẩu và những khó khăn đối với yếu tố sản xuất hướng tới xuất khẩu của Việt Nam ở phía trước.

Khu vực xuất nhập khẩu có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại

Mặc dù được hưởng lợi từ

mức nền thấp (xuất khẩu giảm 0,1% so với cùng kỳ trong tháng 9 năm ngoái), xuất khẩu tăng chậm lại còn 10,3% so với cùng kỳ trong tháng 9 năm nay do giá trị xuất khẩu đã giảm 14% so với tháng trước. Trong khi hàng giày dép và dệt may vẫn là động lực mạnh mẽ để duy trì đà tăng trưởng trong lĩnh vực xuất khẩu, thì lực cản chính đến từ các sản phẩm điện tử. Đáng chú ý, xuất khẩu điện thoại giảm 7%, trong khi xuất khẩu máy tính không tăng trưởng trong tháng 9.

Trong khi đó, tăng trưởng nhập khẩu giảm xuống một con số, chỉ hơn 6% do nhu cầu đối với các mặt hàng nhập khẩu chính, bao gồm điện tử và máy móc, có dấu hiệu mất đà, trong khi nhập khẩu năng lượng tăng đóng góp phần lớn vào động lực tăng trưởng trong tháng 9, cho thấy xu hướng phụ thuộc vào các nguồn năng lượng bên ngoài ngày càng tăng của Việt Nam.

Ở một khía cạnh tích cực

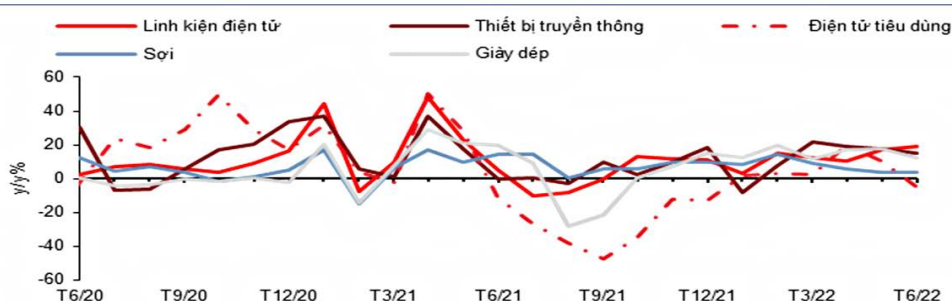
hơn, Việt Nam ghi nhận thặng dư thương mại ước tính là 1,1 tỷ USD trong tháng 9, tương ứng với mức thặng dư thương mại lũy kế 9 tháng đầu năm 2022 là 6,5 tỷ USD so với mức nhập siêu 3,4 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm 2021. Kết quả này phù hợp với dự báo của chúng tôi về thặng dư thương mại 7,4 tỷ trong năm nay và ngụ ý rằng cán cân vãng lai có thể được cải thiện trong quý 3 của năm.

Mặc dù tăng trưởng chậm hơn trong tháng 9, nhưng trong 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu (283 tỷ USD) và nhập khẩu (276 tỷ USD) đã tăng lần lượt 17,3% và 13% so với cùng kỳ và khá phù hợp với dự báo của chúng tôi.

Trong năm nay, chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu sẽ chậm lại xuống còn tăng 13,1% và 12,0% từ mức tăng 18,9% và 26,7% của năm ngoái do gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt từ Trung Quốc vẫn tiếp diễn, và

Biểu đồ 5: Động lực tăng trưởng chính cho hoạt động sản xuất

Tốc độ tăng trưởng chậm lại đối với giày dép, sợi, thiết bị truyền thông và suy giảm đối với hàng điện tử tiêu dùng



Nguồn: GSO & HSC

sự tăng trưởng chậm lại của thương mại và kinh tế từ các đối tác thương mại chính của Việt Nam, đặc biệt là từ Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu. Bức tranh thương mại của năm sau dự kiến vẫn tiếp tục khó khăn do nguy cơ suy thoái kinh tế đến từ các đối tác thương mại lớn này của Việt Nam.

Vốn FDI cam kết tiếp tục xu hướng giảm

Vốn FDI thực hiện tăng 16,2% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm - mức tăng trưởng 9 tháng cao nhất kể từ năm 2013. Kết quả này đang phù hợp với dự báo của chúng tôi về thực hiện FDI sẽ tăng 13,3% trong năm nay.

Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2022, vốn cam kết FDI giảm 15,3% do vốn FDI đăng ký mới giảm 43%. Trong khi đó, vốn bổ sung cho các dự án hiện hữu tăng gần 30% và góp vốn cổ phần chỉ tăng 1,9%. Nhật Bản là nước đứng đầu về đóng góp cam kết FDI trong tháng 9

Dữ liệu về vốn cam kết FDI từ đầu năm đến nay thấp hơn dự kiến khiến chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo cho năm nay, ước tính vốn FDI cam kết sẽ giảm 3,5%.

Mặc dù vậy, chúng tôi vẫn duy trì quan điểm lạc quan về triển vọng năm tới. Chúng tôi giữ kỳ vọng giải ngân vốn FDI và cam kết tăng lần lượt 10% và 15% trong năm 2023. Các nhà sản xuất chất bán dẫn toàn cầu đang đặt cược vào Việt Nam là điểm đến sản xuất tiếp theo của họ. Việt Nam được coi là quốc gia đã sẵn sàng cho việc đi lên trong chuỗi giá trị. Bên cạnh đó, đồng tiền được duy trì ổn định tương đối so với các đối tác thương mại và sự cải thiện của cơ sở hạ tầng giao thông, cảng biển, cùng lợi thế cạnh tranh về chi phí nhân công và các chính sách ưu đãi về thuế của Chính phủ.

Giải ngân đầu tư công còn chậm so với kế hoạch

Mặc dù đầu tư công sử dụng ngân sách nhà nước tháng 9 tăng trưởng hơn 42% so với

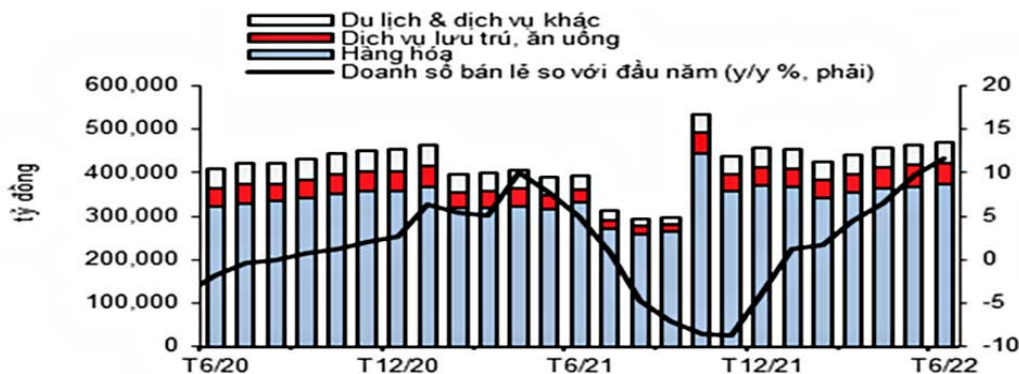
cùng kỳ, kết quả chủ yếu được giải thích là do mức nền thấp trong năm ngoái khi nhiều tỉnh thành áp dụng giãn cash xã hội. Tuy nhiên, kết quả giải ngân của 9 tháng đầu năm chỉ tương đương 59% kế hoạch năm 2022 của chính phủ (khoảng 566 nghìn tỷ đồng).

Điều này cũng phản ánh thu ngân sách cao hơn (tương đương 94% kế hoạch năm 2022) so với chi ngân sách (chỉ tương đương 61% kế hoạch năm 2022) trong 9 tháng đầu năm. Đáng chú ý, thu ngân sách từ dầu thô trong 9 tháng đầu năm đạt 60 nghìn tỷ đồng, bằng 210% kế hoạch năm và tăng 104% so với cùng kỳ. Kết quả là, trong 9 tháng đầu năm 2022, thặng dư ngân sách nhà nước ước tính đạt 241 nghìn tỷ đồng so với mức thâm hụt dự kiến 372,9 nghìn tỷ đồng được đưa ra trong Quyết định 2432 của Bộ Tài chính.

Tiêu dùng nội địa đang thay thế xuất khẩu, trở thành động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế

Biểu đồ 6: Doanh số bán lẻ hàng hóa, dịch vụ hàng tháng

Trong tháng 6, doanh số bán lẻ hàng hóa & dịch vụ hàng tháng (471,8 nghìn tỷ đồng) tăng 27,3% so với cùng kỳ mức cao nhất ghi nhận trong tháng 6 kể từ khi số liệu bắt đầu được thu thập



Nguồn: GSO & HSC

Trong tháng 9, doanh thu bán lẻ tăng hơn 36% (tăng 2,9% so với tháng trước) (Biểu đồ 6). Trong 9 tháng đầu năm 2022, doanh thu bán lẻ đã tăng trở lại 21% so với mức giảm 5% cùng kỳ năm ngoái, đạt 4,2 triệu tỷ đồng, tương đương 61% GDP danh nghĩa và trở thành động lực tăng trưởng chính trong khi thương mại có vẻ mất đà. Đó là nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của tiêu dùng từ mức thấp và sự cải thiện của thị trường lao động như đã đề cập ở trên.

Nhìn chung, kết quả này hỗ trợ dự báo tăng trưởng doanh thu bán lẻ của chúng tôi cho năm 2022 ở mức 18,8%.

Mặc dù vậy, đà tăng trưởng dự kiến sẽ chậm lại trong những tháng tới vì mất đi lợi thế nền so sánh thấp so với cùng kỳ năm ngoái khi cả nước bắt đầu giai đoạn Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 (Nghị quyết 128/NQ-CP).

Lượng hành khách quốc tế đến Việt Nam có dấu hiệu chững lại, giảm 11% so với tháng trước trong tháng 9/2022

Lượng khách du lịch quốc tế tiếp tục tăng mạnh hơn 45 lần so với cùng tháng 9, nhưng giảm 11% so với tháng trước, cho thấy động lực phục hồi của khách quốc tế đến nước ta đang chững lại (Biểu đồ 7). Lượng khách đến chủ yếu từ Hàn Quốc, Châu Âu và Hoa Kỳ, chiếm gần một nửa tổng số khách quốc tế.

Trong 9 tháng đầu năm 2022, tổng lượng khách du lịch đạt 1,44 triệu, tăng hơn 16 lần so với cùng kỳ năm trước.

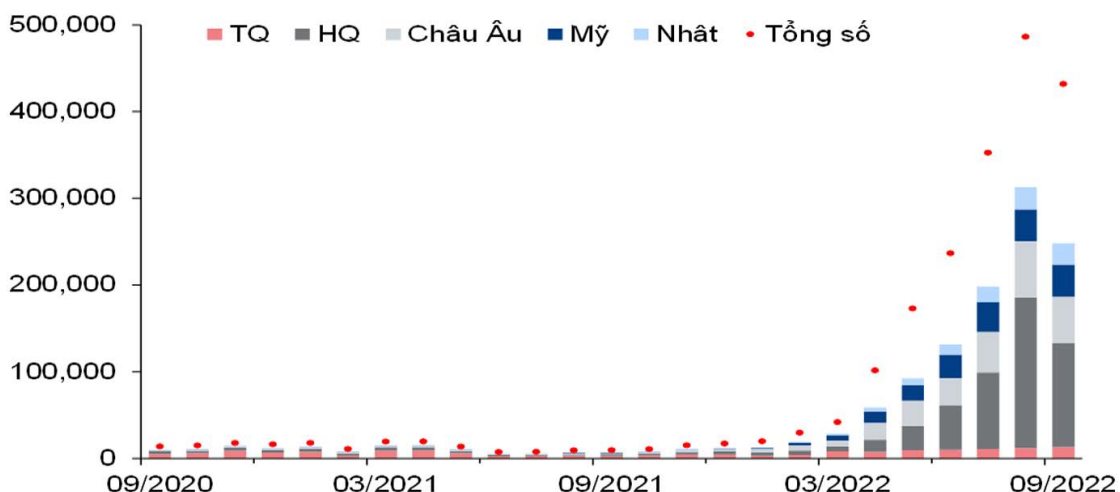
Năm nay, chúng tôi kỳ vọng lượng khách quốc tế sẽ đạt 3,5 triệu và tăng gấp đôi vào năm 2023 lên 7 triệu lượt khách. Chúng tôi hy vọng rằng số lượng khách du lịch sẽ được cải thiện trong quý 4 và đạt được mức dự báo trên.

Một số thách thức đối với bức tranh kinh tế vĩ mô

Một là, tăng trưởng toàn cầu chậm lại, trong khi đó lạm phát tăng gia tăng. Tăng trưởng toàn cầu dự kiến sẽ chậm lại đáng kể vào năm 2022 do xung đột Ukraine, chiến lược kiểm soát COVID nghiêm ngặt của Trung Quốc, giá hàng hóa tăng, gia tăng gián đoạn chuỗi cung ứng, thắt chặt chính sách tiền tệ và chi phí đi vay cao hơn. Cụ thể, kinh tế Trung Quốc được dự báo sẽ chỉ tăng trưởng 3,2% năm nay từ mức 8,1% năm ngoái. Trong khi đó, tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ và EU cũng sẽ chậm xuống lần lượt là 1,5% và 3,1% từ mức 5,7% và 5,2% trong năm 2021. Ba khu vực thương mại trên chiếm khoảng 60% giá trị xuất khẩu của Việt Nam.

Hai là, tiền VND đang mất giá so với đồng USD sau giai đoạn tăng giá từ 2019 - 2021. Các yếu tố rủi ro cho VND bao gồm Fed tăng lãi suất chính sách, tốc độ tích lũy dự trữ ngoại hối chậm lại và đồng

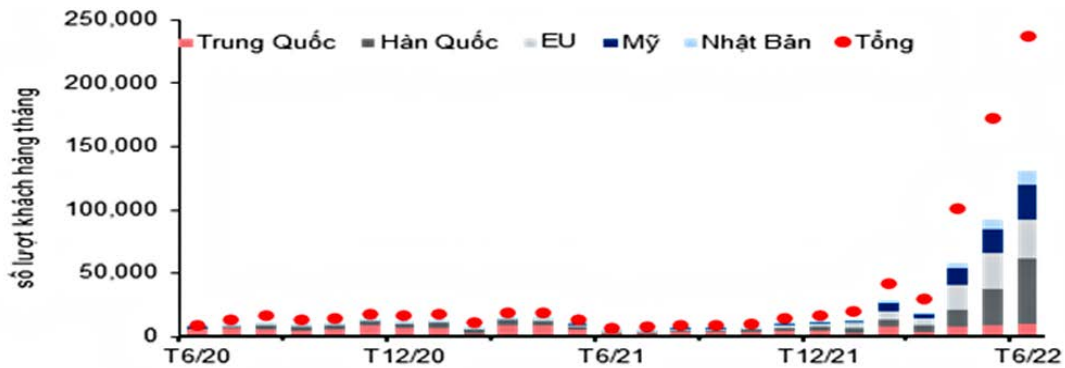
Biểu đồ 7: Lượng hành khách quốc tế hàng tháng đến Việt Nam



Nguồn: GSO & HSC

Biểu đồ 6: Lưu lượng hành khách quốc tế hàng tháng

Số lượng khách du lịch quốc tế trong tháng 6/2022 tiếp tục tăng mạnh 3.185% so với cùng kỳ (tăng 36,8% so với tháng trước) lên 236,7 nghìn người – mức cao nhất kể từ tháng 3/2020



Nguồn: GSO & HSC

CNY và các đối tác thương mại khác giảm giá mạnh so với USD khiến áp lực mất giá lên VND gia tăng để duy trì lợi thế cạnh tranh của hàng xuất khẩu. Tính đến thời điểm đầu tháng 9 năm 2022, các đồng tiền của các đối tác thương mại chính với Việt Nam bao gồm JPY, EUR, KRW, THB, TWD, Nhân dân tệ và SGD đã mất giá lần lượt 20,1%, 13,3%, 15,9%, 10,1%, 12,2%, 10% và 4% so với đầu năm so

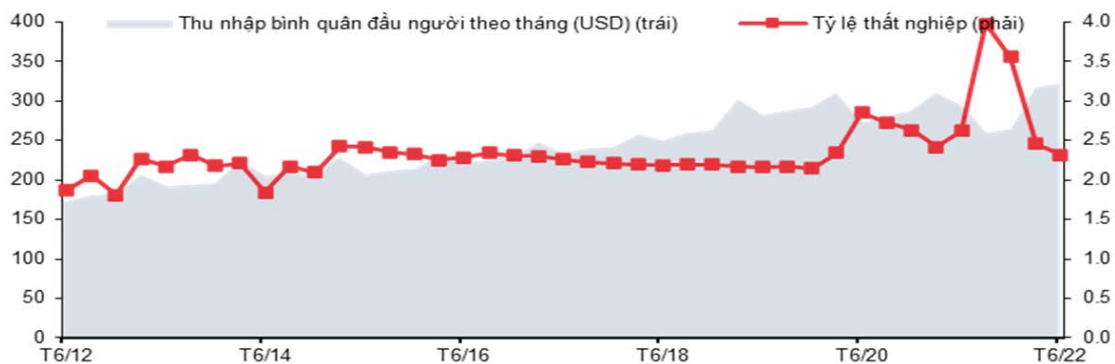
với đồng USD. Trong khi đó VND chỉ mất giá 3,9%. Lãi suất chính sách Fed được dự báo sẽ tăng lên mức 4,5% cuối năm 2022 và 4,75% đầu năm 2023 để kiểm soát lạm phát tại Mỹ về mức dưới 2% từ mức 8,3% trong tháng 8 năm nay, là vùng đỉnh lạm phát của Mỹ kể từ tháng năm 1981. Trong nước, NHNN đã thường xuyên phải can thiệp trên thị trường ngoại hối trong 9 tháng đầu năm,

khiến dự trữ ngoại hối suy giảm về tương đương quanh mức 3 tháng nhập khẩu. Chúng tôi dự báo xu hướng giảm dự trữ ngoại hối để giúp bình ổn giá trị tiền VND có thể còn tiếp diễn cho đến khi đồng USD có dấu hiệu suy yếu.

Ba là, tốc độ giải ngân đầu tư công chậm hơn so với kế hoạch dự kiến. Trái ngược với sự phục hồi mạnh mẽ của sự dịch chuyển trong nước sau COVID-19, giải

Biểu đồ 7: Tỷ lệ thất nghiệp và thu nhập bình quân đầu người theo tháng

Trong quý 2/2022, tỷ lệ thất nghiệp giảm 2,32%, thấp nhất kể từ quý 4/2019, trong khi thu nhập bình quân đầu người theo tháng giảm



Nguồn: GSO & HSC

ngân vốn đầu tư công chậm hơn kế hoạch như nêu ở trên; điều này đặt ra thách thức về việc liệu nó có thể hoàn thành kế hoạch giải ngân cho cả năm và đạt được mục tiêu của gói kích thích tài khóa hay không. Hiện nay giá hàng hóa cơ bản như sắt thép, xăng dầu đang có dấu hiệu điều chỉnh đáng kể do nhu cầu trên thế giới chậm lại, và là thời điểm thích hợp để tăng tốc giải ngân đầu tư công nhằm hoàn thành kế hoạch của năm trong quý cuối của năm 2022.

Bốn là, cán cân thanh toán thâm hụt trở lại lần đầu kể từ quý 4/2018. Vị thế cán cân thanh toán cũng đang suy yếu trong Quý 1 và quý 2 năm 2022, với sự trở lại của cán cân tổng thể thâm hụt lần đầu tiên kể từ khi căng thẳng thương mại Mỹ - Trung leo thang trong quý 4/2018, do đồng USD mạnh

lên và NHNN sử dụng nguồn trữ ngoại hối can thiệp vào thị trường ngoại tệ nhằm ổn định đồng Việt Nam. Bên cạnh đó, sự phục hồi của du lịch quốc tế tới Việt Nam chưa được như kỳ vọng là khoảng 3 triệu khách du lịch quốc tế trong năm 2022 (chín tháng đầu năm mới đạt khoảng 1,4 triệu lượt), đặc biệt thiếu vắng khách đến từ Trung Quốc do chính sách kiểm soát COVID nghiêm ngặt, hạn chế di chuyển xuyên biên giới của nước bạn. Điều này khiến cán cân thương mại dịch vụ thâm hụt trong hai quý đầu năm 2022 và giải thích một phần cho sự yếu đi của cán cân tổng thể.

Năm là, sự tăng trưởng chậm lại của Trung Quốc có thể ảnh hưởng đến bức tranh thương mại của Việt Nam. Về phía xuất khẩu của Việt Nam, tác động lớn nhất là xuất khẩu trái cây & rau

quả sang Trung Quốc, chiếm 53% tổng giá trị xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang Trung Quốc, chủ yếu do chính sách kiểm soát dịch bệnh tại đường bộ nghiêm ngặt từ phía Trung Quốc. Về nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc, nền kinh tế của Việt Nam đang phải đối mặt với sự gián đoạn nguồn cung của Trung Quốc: 56% xuất khẩu máy móc, 45% xuất khẩu máy tính và sản phẩm điện tử, 27% hàng dệt may phụ thuộc vào các việc nhập khẩu nguồn linh kiện từ Trung Quốc.

Bên cạnh đó, lạm phát tiếp tục gia tăng cũng góp phần giảm dư địa điều hành của Ngân hàng Nhà nước để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới, thông qua các công cụ truyền thống như đặt chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng ■

